

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn nêu trong Luận án hoàn toàn trung thực. Các kết quả nghiên cứu của Luận án chưa từng được người khác công bố trong bất kỳ công trình nào.*

*Hà Nội, ngày      tháng      năm 2011*

Tác giả luận án

**PHONGTISOUK SIPHOMTHAVIBOUN**

## MỤC LỤC

<b>TRANG PHỤ BÌA</b>	
<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	i
<b>MỤC LỤC</b> .....	ii
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	v
<b>DANH MỤC BẢNG, HÌNH, BIỂU ĐỒ</b> .....	vii
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ</b> .....	8
<b>1.1 Cơ sở lý luận về hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế</b> .....	8
1.1.1 Khái niệm về thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế .....	8
1.1.2 Nội dung của việc hoàn thiện các chính sách thương mại quốc tế .....	11
<b>1.2 Cơ sở thực tiễn của việc tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào</b> .....	17
1.2.1 Thực trạng nền kinh tế CHDCND Lào .....	17
1.2.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới nền kinh tế .....	26
1.2.3 Thực hiện các cam kết quốc tế .....	28
<b>1.3 Kinh nghiệm một số nước về hoàn thiện chính sách TMQT nhằm thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu</b> .....	33
1.3.1 Kinh nghiệm của Thái Lan.....	33
1.3.2 Kinh nghiệm của Trung Quốc.....	39
1.3.3 Kinh nghiệm của Việt Nam.....	40
1.3.4 Bài học rút ra cho CHDCND Lào .....	43
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1</b> .....	46
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO TRONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI (TỪ 1986 ĐẾN NAY)</b> .....	48
<b>2.1 Quá trình hội nhập thương mại quốc tế của Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào</b> .....	48

2.1.1	Đặc điểm TMQT của Lào .....	48
2.1.2	Quá trình hội nhập thương mại quốc tế của Lào .....	64
2.1.3	Hội nhập với ASEAN .....	66
2.1.4	Bước chuẩn bị gia nhập WTO.....	66
<b>2.2</b>	<b>Thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế .....</b>	<b>76</b>
2.2.1	Thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế về hàng hóa.....	76
2.2.2	Thực trạng xuất nhập khẩu hàng hóa của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào giai đoạn 2001-2010.....	84
2.2.3	Sự phối hợp của các cơ quan chức năng trong việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế.....	92
<b>2.3</b>	<b>Đánh giá chung về thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào .....</b>	<b>99</b>
2.3.1	Những thành tựu chủ yếu trong hoàn thiện chính sách TMQT .....	99
2.3.2	Những hạn chế trong hoàn thiện chính sách TMQT.....	102
2.3.3	Nguyên nhân của những hạn chế .....	103
	<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....</b>	<b>105</b>
	<b>CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO ĐẾN NĂM 2020.....</b>	<b>107</b>
<b>3.1</b>	<b>Các nguyên tắc, mục tiêu, định hướng và yêu cầu tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào .....</b>	<b>107</b>
3.1.1	Các nguyên tắc cơ bản .....	107
3.1.2	Một số định hướng chủ yếu.....	109
3.1.3	Các mục tiêu cơ bản .....	113
3.1.4	Các yêu cầu cấp bách .....	117
<b>3.2</b>	<b>Quan điểm tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.....</b>	<b>120</b>
3.2.1	Gắn việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế với mục tiêu công nghiệp hóa và các mục tiêu kinh tế xã hội khác.....	120

3.2.2	Việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế phải đảm bảo các nguyên tắc, quyền lợi, và nghĩa vụ khi tham gia các tổ chức quốc tế .....	121
3.2.3	Việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế phải bảo đảm sự tham gia của cả hệ thống chính trị .....	121
3.2.4	Việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế phải đảm bảo khai thác được lợi thế của nước đi sau.....	122
<b>3.3</b>	<b>Các giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào đến 2020 .....</b>	<b>123</b>
3.3.1	Tăng tính thống nhất trong nhận thức về giải quyết mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch .....	123
3.3.2	Tiếp tục hoàn thiện các công cụ của chính sách TMQT theo các chính sách về mặt hàng, doanh nghiệp và thị trường.....	126
3.3.3	Tăng cường phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế giữa các bộ, ngành, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp.....	136
	<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....</b>	<b>145</b>
	<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>146</b>
	<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....</b>	<b>148</b>
	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>149</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Tên đầy đủ tiếng Việt</b>	<b>Tên đầy đủ tiếng Anh</b>
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN	ASEAN Free Trade Area
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương	Asia-Pacific Economic Cooperation
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	Association of Southeast Asian Nations
CEPT	Biểu thuế quan ưu đãi hiệu lực chung	Common Effective Preferential Taxes
CHDCND Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Lao PDR
CHXHCN	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa	Socialist Republics
CNH – HDH	Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa	Industrialization – Modernization
CSTMQT	Chính sách thương mại quốc tế	International Trade Policy
ĐNDCM Lào	Đảng Nhân dân Cách mạng Lào	Lao Peoples' Revolutionary Party
EHP	Chương trình thu hoạch sớm	Early Harvest Program
EIF	Dự án hội nhập quốc tế về thương mại giai đoạn cải thiện	The Enhance Integrated Framework
EU	Liên minh Châu Âu	European Union
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch	General Agreement on Tariff and Trade
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Production
GNP	Tổng sản phẩm quốc gia	Gross National Production
GTAP	Dự án phân tích thương mại toàn cầu	Global Trade Analysis Project
GTGT	Giá trị Gia tăng	Value Added Tax
HS	Hệ thống Hải hòa	Harmonized System

IF	Dự án hội nhập quốc tế về thương mại	Intergrated Framework
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế	International Money Fund
ITC	Trung tâm thương mại quốc tế	International Trade Center
KTQT	Kinh tế quốc tế	International Economy
KT - XH	Kinh tế - Xã hội	Socio-economics
MFN	Quy chế tối huệ quốc	Most Favored Nation
MUTRAP	Dự án hỗ trợ thương mại đa biên	Multilateral Trade Assistance Project
NAFTA	Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ	North American Free Trade Agreement
NTR	Quy chế thương mại bình thường	Normal Trade Relations
ODA	Viện trợ phát triển chính thức	Official Development Assistance
RCA	Lợi thế so sánh hiện hữu	Revealed Comparative Advantage
TBT	Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại	Technical Barriers to Trade
TMQT	Thương mại quốc tế	International Trade
TTĐB	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Special Consumption Tax
TRIMs	Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại	Trade-Related Investment Measures
UNCTD	Tổ chức Liên Hiệp quốc về thương mại và Phát triển	United Nations Conference on Trade and Development
USD	Đô la Mỹ	United Dollar
WB	Ngân hàng thế giới	World Bank
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới	World Trade Organization
XHCN	Xã hội chủ nghĩa	Socialist
XNK	Xuất nhập khẩu	Import - Export

## **DANH MỤC BẢNG, HÌNH, BIỂU ĐỒ**

### **BẢNG**

Bảng 1.1:	Cơ cấu nền kinh tế CHDCND Lào từ 1985 - 2015 .....	22
Bảng 1.2:	Lịch trình cắt giảm thuế quan của Trung Quốc giai đoạn 2000-2008 .....	39
Bảng 2.1:	Tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2001 - 2010 của CHDCND Lào .....	49
Bảng 2.2:	Cơ cấu xuất khẩu của Lào thời kỳ 2001 - 2010 phân theo nhóm hàng.....	51
Bảng 2.3:	Cơ cấu thị trường xuất khẩu của CHDCND Lào giai đoạn 2005 - 2010.....	52
Bảng 2.4:	Thị trường xuất khẩu gạo và thóc chính của CHDCND Lào từ năm 2007-2010.....	53
Bảng 2.5:	Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa chính của Lào giai đoạn 2005-2010 ...	54
Bảng 2.6:	Tình hình xuất khẩu một số hàng hóa chủ lực của Lào giai đoạn từ 2001 đến 2010 .....	56
Bảng 2.7:	Tổng kim ngạch nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2001-2010 của CHDCND Lào .....	61
Bảng 2.8:	Nhập khẩu của Lào theo vùng.....	62

### **HÌNH**

Hình 1.1:	Khung phân tích chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ...	10
Hình 1.2:	Chuỗi giá trị trong một ngành công nghiệp .....	37
Hình 2.1:	Mô hình dự án IF.....	67

### **BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 1.1:	Xuất khẩu của ngành công nghiệp ô tô Thái Lan .....	36
Biểu đồ 2.1:	Kim ngạch xuất khẩu Lúa gạo của CHDCND Lào giai đoạn 2006-2010 .....	53
Biểu đồ 2.2:	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tại các thị trường xuất khẩu chính của Lào trong giai đoạn 2005-2010 .....	55
Biểu đồ 2.3:	Kim ngạch xuất khẩu Cà phê của CHDCND Lào giai đoạn 2006-2010.....	57
Biểu đồ 2.4:	Kim ngạch xuất khẩu năng lượng qua các năm .....	59
Biểu đồ 2.5:	Kim ngạch xuất khẩu dệt may qua các năm.....	59
Biểu đồ 2.6:	Số việc làm trực tiếp trong khu vực FDI 2000-2010 .....	97
Biểu đồ 2.7:	Tỷ lệ người lao động theo ngành 2005 – 2010 .....	99

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Trong xu hướng tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT), các quốc gia đều nhận thức rõ sự cần thiết phải mở cửa nền kinh tế, tham gia sâu rộng vào phân công lao động quốc tế, thúc đẩy trao đổi thương mại quốc tế (TMQT). Chính sách TMQT phải được hoàn thiện để vừa phù hợp với các chuẩn mực TMQT hiện hành của thế giới, vừa phát huy được lợi thế so sánh của Lào.

Những lợi ích của tự do hóa thương mại và hội nhập KTQT mang lại cho mỗi quốc gia là rất lớn nhưng lại không đồng đều. Điều này phụ thuộc nhiều vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội (KT – XH) và chính sách thương mại của mỗi nước.

Quá trình công nghiệp hóa của Lào có bối cảnh khác với các nước Đông Á, cụ thể là Lào phải tham gia vào quá trình hội nhập KTQT và tham gia vào mạng lưới sản xuất khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, các nước trong khu vực như Trung Quốc và ASEAN (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á) đã đạt được những kết quả rất đáng ngưỡng mộ trong phát triển kinh tế. Trong bối cảnh đó, *chính sách TMQT* có một vị trí quan trọng trong việc hỗ trợ thực hiện chính sách công nghiệp và các chính sách khác.

Chính sách TMQT là thuật ngữ đang được vận dụng trên thực tiễn song không được sử dụng một cách hệ thống, cũng như ở khía cạnh này hay khía cạnh khác còn có những nội dung và tên gọi khác nhau như chính sách xuất nhập khẩu, chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia, chương trình nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu.

Thực hiện công nghiệp hóa trong điều kiện hội nhập KTQT đặt ra những vấn đề về tính minh bạch, chủ động của chính sách TMQT của Lào, đặc biệt là sự phối hợp giữa Ủy ban quốc gia về hợp tác KTQT, Bộ Công thương, Bộ Tài chính, với các bộ ngành, hiệp hội, doanh nghiệp và đối tác nước ngoài.

Chính phủ Lào đã thực hiện nhiều cải cách về thương mại trong quá trình hội nhập KTQT, cơ sở khoa học và thực tiễn khi đàm phán ASEAN mở rộng, ký kết hiệp



định song phương phát huy vai trò của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong việc thực hiện chính sách; và cách thức vận dụng các công cụ của chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập KTQT.

Với những lý do trên, việc xem xét chính sách TMQT của Lào trong điều kiện hội nhập KTQT là việc làm vừa có ý nghĩa về mặt lý luận, vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn, góp phần đưa Lào hội nhập thành công và đạt được mục tiêu về cơ bản trở thành quốc gia thoát khỏi tình trạng kém phát triển. Xuất phát từ yêu cầu đó, tác giả quyết định lựa chọn đề tài “*Hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (CHDCND Lào) đến năm 2020*” làm đề tài luận án tiến sĩ kinh tế của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Chính sách TMQT là một thuật ngữ không còn mới trên thế giới. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cung cấp thông tin cập nhật về các nội dung của chính sách TMQT trên trang web của tổ chức này. Đây là một nguồn tài liệu phong phú giúp ích cho việc nghiên cứu chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập KTQT bởi vì những nguyên tắc, quy định của WTO đang và sẽ tác động tới không chỉ các hoạt động TMQT mà cả các hoạt động KTQT và chính sách TMQT của các quốc gia.

Tại Lào, Dự án hỗ trợ thương mại đa biên (MUTRAP) do Cộng đồng Châu Âu tài trợ giúp Lào tiến hành các nghiên cứu nhằm hỗ trợ Lào trong tiến trình gia nhập WTO và đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về thương mại. Các nghiên cứu của dự án hiện đang tập trung và nâng cao năng lực cho cán bộ Lào, thiết lập các điểm hỏi đáp về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại và các biện pháp kiểm dịch.

Tuy nhiên, MUTRAP không ưu tiên giải quyết các vấn đề về phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT của Lào trong điều kiện hội nhập KTQT.

Việc tính toán lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Lào được thực hiện ở một số công trình như công trình của MUTRAP [48], công trình của Fukase và Martin. Các công trình này đều được hoàn thành vào năm 2002. Tuy nhiên, các công trình này chưa diễn giải, ứng dụng lợi thế so sánh hiện hữu vào việc hoàn thiện chính sách TMQT của Lào.

Đối với các nước đang phát triển thực hiện công nghiệp hóa, phát triển ngành công nghiệp chế tạo là một trong những hoạt động trọng tâm như nghiên cứu của Krugman và Obstfeld [5], nghiên cứu của Ohno [50]. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được xem xét dưới nhiều khía cạnh trong đó có vai trò của nó đối với hoạt động TMQT của các quốc gia như các nghiên cứu của Banga, Goldberd và Klein vào năm 1997, Lipsey vào năm 1999, Zhang vào năm 2001, Weiss và Jalilian vào năm 2003, Lemi vào năm 2004. Tại Lào, một số nghiên cứu về xuất khẩu của khu vực FDI đã được thực hiện như nghiên cứu của Martin và cộng sự vào năm 2003, nghiên cứu của MUTRAP vào năm 2004. Hai công trình này đã xem xét sự hiện diện của FDI theo ngành và tỷ trọng xuất khẩu của FDI trong các ngành này. Tuy nhiên, việc xem xét tăng cường xuất khẩu của khu vực FDI như một nội dung của chính sách TMQT chưa được thực hiện.

Một số luận án tiến sĩ cũng đã thực hiện các nghiên cứu về thúc đẩy xuất khẩu hay chính sách ngoại thương như:

- Đề tài về *"Hoàn thiện quản lý nhà nước về giá cả ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào"*, Luận án tiến sĩ kinh tế của Liên Thi KEO, Khoa Kinh tế phát triển, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2001. [32]

- Đề tài về *"Hoàn thiện chính sách quản lý của Nhà nước về thương mại của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đến năm 2020"*, Luận án tiến sĩ của Bounna Hanexingxay, Đại học Kinh tế Quốc dân. [24]

Các luận án này chỉ tập trung vào một khu vực, xem xét vấn đề thúc đẩy xuất khẩu, hoặc xem xét dưới góc độ chính sách ngoại thương chứ chưa hệ thống hóa các nội dung liên quan của chính sách TMQT Lào trong điều kiện hội nhập KTQT.

Chính vì vậy, luận án tiến sĩ *"Hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đến năm 2020"* là luận án đầu tiên nghiên cứu một cách toàn diện từ lý luận đến thực tiễn chính sách TMQT của Lào bao gồm các lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ, các vấn đề sở hữu trí tuệ và đầu tư liên quan đến thương mại.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

\* *Mục đích* của luận án là nghiên cứu một cách hệ thống chính sách TMQT của Lào trong điều kiện hội nhập KTQT, và đề xuất một số quan điểm và giải pháp hoàn thiện chính sách này ở Lào.

\* *Nhiệm vụ nghiên cứu*: Để đạt được mục đích này, luận án thực hiện hệ thống hóa các vấn đề lý luận trong đó chú trọng việc xây dựng một khung phân tích thống nhất; nghiên cứu thực trạng hoàn thiện chính sách TMQT của Lào; xem xét kinh nghiệm hoàn thiện chính sách này ở một số quốc gia.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án**

\* *Đối tượng nghiên cứu*: "Hội nhập quốc tế" có phạm vi rộng lớn, vừa là xu thế khách quan, vừa là yếu tố chủ quan phụ thuộc vào cam kết và lộ trình tham gia của mỗi quốc gia, song đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách TMQT của Lào trong điều kiện hội nhập KTQT.

\* *Phạm vi nghiên cứu*: Luận án chỉ tập trung nghiên cứu các chính sách TMQT về hàng hóa, xem xét việc hoàn thiện chính sách TMQT của Lào trong khoảng thời gian từ năm 1986 đến nay. Đây là giai đoạn mà Lào tăng tốc hội nhập KTQT nói chung và hội nhập về thương mại nói riêng.

### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu trong khoa học xã hội bao gồm phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; phương pháp thống kê, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích và tổng hợp.

Luận án sử dụng các số liệu thống kê phù hợp trong quá trình phân tích và tổng hợp thực tiễn vận dụng và hoàn thiện chính sách TMQT của Lào; phân tích và tổng hợp kinh nghiệm quốc tế, trong việc hoàn thiện chính sách TMQT. Luận án tổng hợp lý luận về chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập KTQT của các quốc gia công nghiệp hóa theo một khung phân tích. Luận án so sánh bối cảnh hoàn thiện chính sách TMQT của Lào với các quốc gia kể trên. Các công cụ của chính sách TMQT được so sánh, đối chiếu theo từng giai đoạn lịch sử.

## 6. Những đóng góp mới của luận án.

Luận án có những đóng góp mới sau đây:

*Một là*, luận án phân tích và đề xuất hoàn thiện chính sách TMQT của CHDCND Lào theo một khung phân tích thống nhất. Mục tiêu công nghiệp hóa và sức ép của hội nhập KTQT đồng thời tác động tới việc hoàn thiện chính sách TMQT qua nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch, hoàn thiện các công cụ của chính sách TMQT và phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT.

*Hai là*, luận án đưa ra cách diễn giải mới về RCA bao gồm định hướng về mở rộng liên kết khu vực, ký kết các hiệp định song phương, lộ trình hội nhập. Ứng dụng dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) để xem xét tác động của Chương trình thu hoạch sớm (EHP) tới nền kinh tế CHDCND Lào cho thấy Lào là quốc gia thu được nhiều lợi ích nhất từ EHP như góp phần tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP); giá trị gia tăng; cải thiện hệ số thương mại. Luận án xem xét việc hoàn thiện chính sách theo hai nội dung (i) lộ trình tự do hóa thương mại ngành; (ii) hoàn thiện công cụ thuế quan.

*Ba là*, luận án xem xét cách thức hoàn thiện chính sách TMQT ở ba quốc gia đã là thành viên của WTO bao gồm: Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam... Các bài học rút ra cho Lào bao gồm thực hiện đầy mạnh tự do hóa thương mại và chú trọng tới nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động phòng ngừa các tranh chấp thương mại; cải cách doanh nghiệp nhà nước và tư nhân hóa; tạm thời không tham gia Hiệp định về mua sắm của Chính phủ trong khuôn khổ WTO; tập trung việc hoàn thiện chính sách TMQT vào một cơ quan trực thuộc Chính phủ và thực hiện minh bạch hóa chính sách; cộng đồng doanh nghiệp thường xuyên cung cấp thông tin phản hồi về việc thực hiện chính sách TMQT qua các kênh trao đổi như các diễn đàn, các cuộc họp.

*Bốn là*, thông qua việc phân tích thực tiễn vận dụng chính sách TMQT của Lào trong điều kiện hội nhập KTQT, luận án chỉ ra rằng chính sách TMQT của Lào chưa được sử dụng một cách hệ thống và thiếu sự kết hợp đồng bộ giữa các ngành

liên quan. Việc thống kê, theo dõi các công cụ phi thuế quan trong chính sách TMQT chưa được thực hiện. Việc phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT còn yếu.

*Năm là*, phân tích lý luận và thực tiễn về chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập KTQT ở Lào, luận án đề xuất các quan điểm và một số giải pháp hoàn thiện chính sách TMQT của Lào trong thời gian tới như: tăng cường hoàn thiện chính sách thuế quan, cụ thể hóa hạng ngạch thuế (công cụ phù hợp với các nguyên tắc của WTO); hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường theo ngành hàng và theo công cụ áp dụng ở các thị trường xuất khẩu. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Lào phải đảm bảo tuân thủ các cam kết nhưng không nên bó buộc trong một lịch trình nhất định. Việc hoàn thiện chính sách TMQT cần tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và giới nghiên cứu. Chính phủ Lào cần thể hiện rõ định hướng đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh. Ủy ban Quốc gia về Hợp tác KTQT nên là cơ quan đầu mối thực hiện điều phối hoàn thiện chính sách TMQT của Lào.

## **7. Kết cấu của luận án.**

Ngoài các phần mở đầu, kết luận, lời cam đoan, trang bìa và phụ bìa, danh mục các ký hiệu, chữ viết tắt, danh mục bảng hình, tài liệu tham khảo và phụ lục, các công trình đã công bố của tác giả, luận án được kết cấu như sau:

***Chương 1: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về hoàn thiện chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập KTQT.*** Chương này thực hiện rà soát khái niệm về chính sách TMQT, bản chất của hội nhập KTQT về thương mại. Những nguyên tắc, quy định của WTO được xem xét để làm rõ hơn định hướng hoàn thiện các công cụ của chính sách TMQT. Nội dung của việc hoàn thiện chính sách TMQT bao gồm những vấn đề như: (i) nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch trong quá trình hoàn thiện chính sách TMQT của Lào; (ii) hoàn thiện các công cụ của chính sách TMQT; (iii) phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT. Với mục tiêu nghiên cứu chính sách TMQT của các quốc gia trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập KTQT, chương này xem xét kinh nghiệm hoàn thiện chính sách TMQT của 3 quốc gia đã là thành viên của WTO, bao gồm: Thái Lan, Trung Quốc, và Việt Nam.

***Chương 2: Thực trạng hoàn thiện chính sách TMQT của CHDCND Lào trong những năm đổi mới (từ 1986 đến nay).*** Sử dụng khung phân tích ở chương đầu tiên, Chương 2 xem xét nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch trong quá trình hoàn thiện chính sách TMQT của Lào theo ba giai đoạn, đồng thời phân tích thực tiễn hoàn thiện công cụ thuế quan, các công cụ phi thuế quan, thực tiễn phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT ở Lào trong điều kiện hội nhập KTQT. Chương này cũng sử dụng hai công cụ là RCA và GTAP để xem xét việc hoàn thiện chính sách TMQT của Lào.

***Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách TMQT của CHDCND Lào giai đoạn đến năm 2020.*** Trên cơ sở những lý luận và thực tiễn được phân tích, chương này xem xét bối cảnh hội nhập KTQT của Lào trong thời gian tới; đề xuất một số quan điểm và các giải pháp hoàn thiện chính sách TMQT của Lào. Các giải pháp được luận giải cả về nội dung, địa chỉ áp dụng và điều kiện áp dụng.

# CHƯƠNG 1

## NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

### 1.1 Cơ sở lý luận về hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế

#### 1.1.1 Khái niệm về thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế

Theo nghĩa hẹp, "thương mại là quá trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên thị trường, là lĩnh vực phân phối và lưu thông hàng hóa. Nếu hoạt động trao đổi này vượt ra khỏi biên giới quốc gia thì được gọi là ngoại thương (kinh doanh quốc tế)" [4, tr.15].

Thương mại quốc tế thường được hiểu là sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ qua biên giới giữa các quốc gia. Theo nghĩa rộng hơn, TMQT bao gồm sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất qua biên giới giữa các quốc gia [46, tr.4]. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) xem xét TMQT bao gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và thương mại quyền sở hữu trí tuệ [54].

Trong các tài liệu tiếng Anh, khái niệm về chính sách TMQT được viết ngắn gọn là *chính sách thương mại (trade policy)*. Mạng lưới điện toán của nước Anh định nghĩa chính sách TMQT là "chính sách của Chính phủ nhằm kiểm soát hoạt động ngoại thương".

Trong luận án này, chính sách TMQT được hiểu là những quy định của Chính phủ nhằm điều chỉnh hoạt động TMQT được thiết lập thông qua việc vận dụng các công cụ (thuế quan và phi thuế quan) tác động tới các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Hoạt động TMQT được xem xét chủ yếu bao gồm thương mại hàng hóa (và cũng đề cập tới các nội dung liên quan đến đầu tư).

Các hàng rào phi thuế quan bao gồm trợ cấp xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, các yêu cầu về nội địa hóa, trợ cấp tín dụng xuất khẩu, quy định về mua sắm của Chính phủ, các hàng rào hành chính, khuyến khích

doanh nghiệp có vốn FDI xuất khẩu, khu chế xuất, khu công nghiệp, các quy định về chống bán phá giá và trợ cấp.

Trợ cấp xuất khẩu là khoản tiền trả cho một công ty hay một cá nhân đưa hàng ra bán ở nước ngoài. Trợ cấp xuất khẩu có thể theo khối lượng hay theo giá trị.

Hạn ngạch nhập khẩu là sự hạn chế trực tiếp số lượng hoặc giá trị một số hàng hóa có thể được nhập khẩu. Thông thường những hạn chế này được áp dụng bằng cách cấp giấy phép cho một số công ty hay cá nhân. Hạn ngạch có tác dụng hạn chế tiêu dùng trong nước giống như thuế song nó không mang lại nguồn thu cho Chính phủ. Hạn ngạch xuất khẩu thường áp dụng ít hơn hạn ngạch nhập khẩu và thường chỉ áp dụng đối với một số mặt hàng.

Hạn chế xuất khẩu tự nguyện là một biến thể của hạn ngạch nhập khẩu. Nó là một hạn ngạch thương mại do phía nước xuất khẩu đặt ra thay vì nước nhập khẩu.

Các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa là một quy định đòi hỏi một số bộ phận của hàng hóa cuối cùng phải được sản xuất trong nước. Bộ phận này được cụ thể hóa dưới dạng các đơn vị vật chất hoặc các điều kiện về giá trị.

Trợ cấp tín dụng xuất khẩu cũng giống như trợ cấp xuất khẩu nhưng dưới hình thức một khoản vay có tính chất trợ cấp dành cho người mua.

Quy định về mua sắm của Chính phủ hay doanh nghiệp có thể hướng việc mua sắm trực tiếp vào hàng hóa được sản xuất trong nước ngay cả khi hàng hóa đắt hơn hàng nhập khẩu.

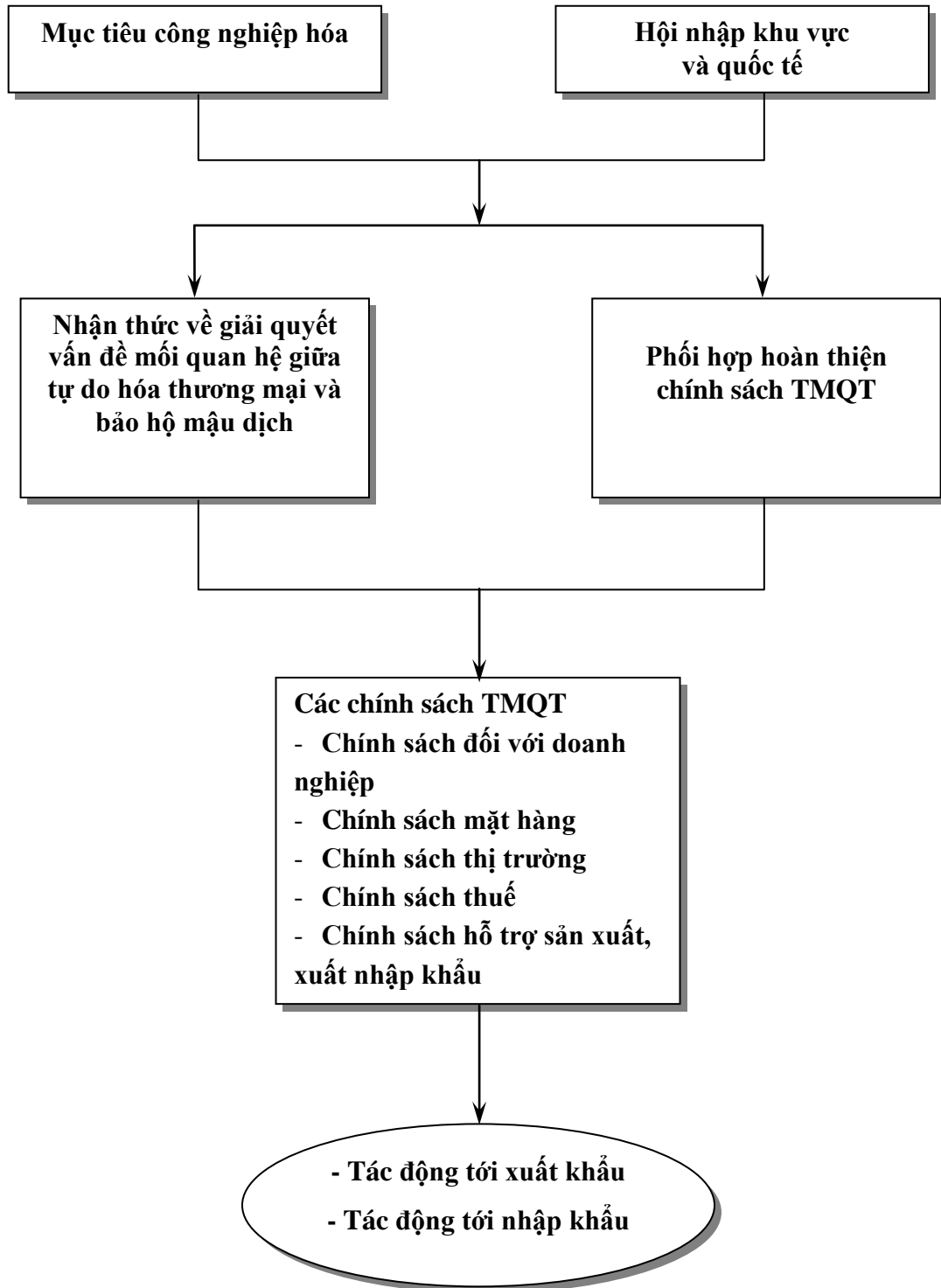
Các hàng rào hành chính và kỹ thuật là việc các Chính phủ sử dụng các điều kiện về tiêu chuẩn y tế, kỹ thuật, an toàn và các thủ tục về hải quan để tạo nên những cản trở thương mại.

Các quy định về chống bán phá giá và trợ cấp là các thủ tục, biện pháp áp dụng đối với các hàng hóa bị coi là bán phá giá hay trợ cấp.

Các khu công nghiệp và khu chế xuất tạo điều kiện cho các nhà sản xuất vì nó có những ưu đãi như tiền thuê đất, hệ thống cơ sở hạ tầng (điện, nước, viễn thông) hiệu quả và đáng tin cậy, thủ tục hành chính thuận lợi.



**Hình 1.1: Khung phân tích chính sách TMQT  
trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế**



*Nguồn: Tác giả 2009*

### ***1.1.2 Nội dung của việc hoàn thiện các chính sách thương mại quốc tế***

#### ***a) Hoàn thiện các nội dung cơ bản của chính sách TMQT về hàng hóa***

- Chính sách sản phẩm (hàng hóa): Sản phẩm xuất khẩu cần bám sát nhu cầu thị trường thế giới. Một chính sách đúng đắn là chính sách xác định hướng sản xuất các sản phẩm, cơ cấu sản phẩm phù hợp với sự biến động nhu cầu nhập khẩu của thị trường quốc tế. Chính sách mặt hàng trong xuất khẩu cần bám sát thị trường thế giới để điều chỉnh sản xuất cho phù hợp, góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động TMQT.

- Chính sách thị trường: Thị trường gắn liền với nhu cầu và các yếu tố thị trường tác động nhất định đến hoạt động TMQT. Xác định đúng đắn thị trường là định hướng quan trọng cho xây dựng các chính sách khác trong TMQT. Chính sách thị trường của một quốc gia có thể theo hướng xác định các thị trường trọng điểm, thị trường tiềm năng. Đa dạng hóa chính sách thị trường trong TMQT cần được nghiên cứu vận dụng thích hợp với các tiềm năng của mỗi quốc gia.

- Chính sách đối với doanh nghiệp: Doanh nghiệp là những tổ chức kinh tế hợp pháp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xuất nhập khẩu hàng hóa, doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu của chính sách thương mại nói chung và TMQT nói riêng. Làm gì, làm thế nào để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia tích cực, hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đó là yêu cầu cơ bản đặt ra cho chính sách đối với doanh nghiệp trong hoạt động TMQT. Vì vậy, hoàn thiện chính sách đối với doanh nghiệp cần tìm ra những nội dung có tác động thiết thực, tích cực, hiệu quả đến hoạt động của doanh nhân trên cơ sở định hướng quản lý của Chính phủ.

- Chính sách hỗ trợ sản xuất xuất khẩu trong TMQT: Xuất khẩu hàng hóa phải theo hướng xuất khẩu có hiệu quả, tăng cường hàm lượng kỹ thuật trong hàng hóa để nâng cao mức giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu. Vì vậy cần hoàn thiện chính sách hỗ trợ công nghệ, đầu tư năng lực sản xuất để tăng khả năng xuất khẩu sản phẩm đã qua chế biến. Hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô, nâng cao tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu đã qua chế biến. Hoàn thiện chính sách này sẽ đẩy nhanh quá trình nâng cao hiệu quả xuất khẩu và đảm bảo cho hoạt động TMQT phát triển bền vững.

*b) Hoàn thiện việc sử dụng các công cụ của chính sách TMQT*

Trong cơ chế rà soát chính sách TMQT của WTO, các công cụ của chính sách TMQT được xem xét theo hai nhóm là: các công cụ tác động tới nhập khẩu và các công cụ tác động tới xuất khẩu.

Các công cụ tác động trực tiếp tới nhập khẩu bao gồm các công cụ thuế, hạn ngạch nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa, các quy định về mua sắm của Chính phủ, các hàng rào hành chính, các quy định về chống bán phá giá và trợ cấp, hạn ngạch thuế quan, nhập khẩu không tự động, các hàng rào bảo hộ mới và các hàng rào kỹ thuật như bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và động vật.

Các công cụ tác động trực tiếp tới xuất khẩu bao gồm trợ cấp xuất khẩu, chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ thông tin, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất.

Nghiên cứu của Rodrik thực hiện năm 2004 cho thấy trong bối cảnh toàn cầu hóa, các nước đang phát triển phải chú ý xem xét việc phối hợp chính sách TMQT và các chính sách ngành, đặc biệt là sự phối hợp với chính sách công nghiệp, trong đó các Chính phủ cần có cơ chế thu nhận thông tin từ khu vực doanh nghiệp để đưa ra các chính sách. Việc phối hợp hoàn thiện chính sách phải dựa trên thông tin đưa ra từ doanh nghiệp. Các yêu cầu khác cần phải có là sự cam kết và tham gia trực tiếp của lãnh đạo cao cấp; sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong Chính phủ; việc đảm bảo quá trình phối hợp thiết kế và thực hiện chính sách được rõ ràng và có cơ sở. Các hỗ trợ của Chính phủ là hỗ trợ hoạt động chứ không phải hỗ trợ ngành [51].

Phần dưới đây sẽ xem xét sự thay đổi của hệ thống TMQT phát triển qua các giai đoạn. Từ đó chỉ ra những yêu cầu về vận dụng các công cụ của chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập KTQT.

Giai đoạn 1 (1947 - 1980): Đây là giai đoạn thực hiện tự do hóa thương mại giữa các nước công nghiệp. Trong giai đoạn này, vai trò của Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT) được phát huy. Tuy nhiên, do nhiều lý do như sự mất cân bằng về thương mại giữa các nước hay bảo hộ trở nên khôn khéo hơn dẫn đến GATT rơi vào khủng hoảng ở cuối những năm 1970.

Giai đoạn 2 (1980 - 1994): Giai đoạn này chứng kiến những hạn chế về thương mại nằm ngoài phạm vi của GATT. Giai đoạn 1990 chứng kiến sự phát triển của các khu vực tự do thương mại như Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), khu vực mậu dịch tự do ASEAN.

Giai đoạn 3 (1994 - nay): Vòng đàm phán Uruguay (1986 - 1994) trong khuôn khổ GATT kết thúc. Nó chấm dứt sự tồn tại 47 năm của GATT và đánh dấu sự ra đời của Tổ chức thương mại thế giới. WTO được chính thức thành lập vào ngày 1 tháng 1 năm 1995, có trụ sở chính tại Geneva, Thụy Sĩ [55].

Tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2010, WTO có 153 thành viên. WTO được thành lập nhằm tạo ra một tổ chức chung thiết lập các quy tắc và giải quyết các vấn đề trong quan hệ KTQT.

WTO có 6 chức năng chính sau:

- Thiết lập các hiệp định thương mại trong khuôn khổ của nó;
- Tạo ra một diễn đàn cho các đàm phán về thương mại;
- Giải quyết các tranh chấp thương mại;
- Kiểm soát các chính sách thương mại quốc gia;
- Trợ giúp về mặt kỹ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển;
- Hợp tác với các tổ chức quốc tế khác.

Trong quá trình đàm phán gia nhập và khi đã trở thành thành viên của WTO, các quốc gia phải chấp nhận luật chơi của WTO. Nói cách khác, các quốc gia phải thực hiện hoàn thiện chính sách TMQT của mình.

*Trước hết*, trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, các quốc gia thường sử dụng đàm phán song phương. Cụ thể là, các quốc gia phải đưa ra phạm vi cam kết mở cửa thị trường, các mức cam kết cụ thể (thường là bằng hoặc thấp hơn mức hiện hành).

*Thứ hai*, để trở thành thành viên của WTO, các quốc gia thường lựa chọn đàm phán đa phương. Khi thực hiện đàm phán đa phương, các nước đàm phán cắt giảm thuế quan theo ngành hoặc theo công thức cắt giảm thuế [8]. Việc ban hành hay tăng mới một loại thuế quan phải được cân bằng lại bằng việc giảm các loại thuế khác để bù đắp cho các nước xuất khẩu bị ảnh hưởng.

*Thứ ba*, các quốc gia phải chỉnh sửa luật thương mại, luật hải quan và các bộ luật liên quan để đảm bảo thực hiện đúng các nguyên tắc của WTO. Các biện pháp phi thuế quan cũng phải tuân theo các quy định của WTO. Dưới đây là một số vấn đề mà các quốc gia đang phát triển phải lưu ý khi thực hiện hoàn thiện chính sách TMQT:

- Hạn ngạch thuế quan: Hạn ngạch thuế quan thuộc nhóm các biện pháp hạn chế định lượng (cấm nhập khẩu; hạn ngạch nhập khẩu; hạn ngạch thuế quan; và cấp phép nhập khẩu không tự động). Hạn ngạch thuế quan là biện pháp được cho phép sử dụng trong khuôn khổ của WTO. Theo quy định về hạn ngạch thuế quan, hàng nhập khẩu nằm trong hạn ngạch được hưởng mức thuế suất thấp.

- Bãi bỏ việc cấp phép nhập khẩu không tự động: Các quốc gia thành viên của WTO phải thực hiện cấp phép nhập khẩu tự động (không tạo ra các thủ tục hành chính không liên quan tới mục đích hải quan hay cơ quan hành chính thích hợp).

- Thực hiện Hiệp định về trị giá hải quan: Hầu hết các thành viên của WTO đều tham gia Hiệp định về trị giá hải quan. Theo hiệp định này, các quốc gia phải tính giá thực trả hoặc phải trả khi hàng hóa được bán ra từ nước xuất khẩu sang nước nhập khẩu. Các quốc gia không được áp dụng cách tính giá tối thiểu.

- Giảm thiểu sự tham gia của doanh nghiệp nhà nước: WTO yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện nguyên tắc không phân biệt đối xử. Các quốc gia không được duy trì đặc quyền tham gia vào TMQT đối với các doanh nghiệp nhà nước (đầu mỗi nhập khẩu chẳng hạn).

- Hàng rào bảo hộ mới đang được sử dụng: WTO cho phép áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và động vật nếu cần thiết. Điều này dẫn đến việc các nước phát triển thường áp dụng Hiệp định các hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) để cản trở hàng hóa của các nước khác đưa vào nước mình. Tuy nhiên, để xác định xem một hành động có bị coi là TBT hay không thì phải thẩm tra mức trở ngại mà nó tạo ra trong TMQT. Quá trình này không có lợi cho các nước đang phát triển.

- Các biện pháp liên quan đến đầu tư (TRIMs): Các thành viên của WTO phải tuân theo nguyên tắc đãi ngộ quốc gia trong đầu tư. Theo đó, các quốc gia không được áp dụng các biện pháp về tỷ lệ nội hóa, tỷ lệ xuất khẩu, tỷ lệ chuyển lợi nhuận.

- Các biện pháp quản lý về hành chính: Các thành viên của WTO không được áp dụng các biện pháp quản lý về hành chính gây trở ngại cho TMQT như quy định về quảng cáo hay đặt cọc, địa điểm thông quan.

WTO đề ra các nguyên tắc hoạt động đảm bảo không phân biệt đối xử trong thương mại theo đó bất kỳ nước thành viên nào đều được tạo điều kiện tốt nhất khi tham gia vào thị trường các nước thành viên khác. Mặc dù WTO được coi là ngôi nhà chung của thế giới thương mại, là một Liên hợp quốc về mặt kinh tế song vẫn còn nhiều vấn đề liên quan đến thương mại trong WTO chưa có cơ chế giải quyết như các nhóm kinh tế khu vực; môi trường và thương mại; đầu tư và thương mại; chính sách cạnh tranh; tính rõ ràng trong việc mua sắm của Chính phủ; thương mại điện tử; quyền của người lao động và thương mại, đặc biệt là vấn đề nông nghiệp.

*c) Phối hợp chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*

Thông thường, các lĩnh vực thương mại đầu tư công nghiệp nông lâm ngư nghiệp do các bộ khác nhau chịu trách nhiệm do đó khi thiết kế và hoàn thiện chính sách thường gặp phải những khó khăn về phối hợp thông tin, phối hợp thiết kế và phối hợp triển khai.

*Trước hết*, việc phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT đòi hỏi phải giải quyết vấn đề về thể chế và cơ chế phối hợp. Cụ thể là cơ chế hoạt động và quyền lực của cơ quan chịu trách nhiệm chính về công tác điều phối việc hoàn thiện chính sách TMQT. Những câu hỏi cần được trả lời bao gồm:

- Việc hoạch định chính sách TMQT do cơ quan nào chủ trì?
- Chính sách TMQT được hiểu như thế nào?
- Các văn bản được coi là chiến lược và quy hoạch về phát triển TMQT của quốc gia là những văn bản nào? Nội dung nào liên quan trực tiếp và gián tiếp tới chính sách TMQT?
- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thực hiện hoàn thiện chính sách TMQT là gì? Cơ chế phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT đang được thực hiện ra sao? Quốc gia có một cơ quan đầu mối phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT hay không? Quy chế hoạt động của cơ quan này như thế nào?

- Lộ trình hội nhập KTQT được gắn kết thế nào với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước?

*Thứ hai*, trong điều kiện hội nhập KTQT, để gia nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới và khu vực, các nước đang phát triển thực hiện công nghiệp hóa phải giải quyết tốt hai vấn đề là (i) thực hiện tự do hóa các ngành công nghiệp chế tạo; (ii) tăng cường xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu của khu vực FDI. Việc phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT nhằm đạt các mục tiêu về nâng cao sức cạnh tranh của hàng công nghiệp chế tạo và tăng cường xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu của khu vực FDI, do đó, là một nội dung cần xem xét trong quá trình phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT.

Theo Krugman và Obstfeld [5], các nước đang phát triển quan tâm đến phát triển công nghiệp chế tạo. Một lý do đưa ra là khu vực công nghiệp chế tạo được coi là một dấu hiệu phát triển của một quốc gia. Thực tế là các nước Việt Nam, Đức và Nhật đều bắt đầu quá trình công nghiệp hóa bằng việc bảo hộ các ngành công nghiệp chế tạo. Bảo hộ ngành công nghiệp chế tạo phải đi cùng với việc giúp cho ngành đó có khả năng cạnh tranh quốc tế. Việc bảo hộ nhằm gây tổn thất cho xã hội. Ấn Độ và Pakistan bảo hộ các ngành công nghiệp chế tạo trong hàng thập kỷ và đến thập kỷ 1990 hai quốc gia này bắt đầu xuất khẩu hàng chế tạo song hàng chế tạo xuất khẩu là hàng công nghiệp nhẹ như dệt chứ không phải là hàng công nghiệp nặng được bảo hộ. Tầm quan trọng của xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo đối với các nước đang phát triển thực hiện công nghiệp hóa được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu. Chẳng hạn, nghiên cứu năm 2004 của Yilmaz [54] chỉ ra rằng tăng trưởng xuất khẩu của các nước đang phát triển có nguồn gốc từ hàng chế tạo (chiếm 70% xuất khẩu của các nước đang phát triển). Nghiên cứu của Weiss và Jalilian chỉ ra rằng tỷ trọng hàng xuất khẩu chế tạo của các nước Đông Á và Đông Nam Á trong tổng số hàng xuất khẩu chế tạo của thế giới cao hơn nhiều so với tỷ trọng hàng chế tạo được sản xuất của họ trong tổng số hàng chế tạo được sản xuất của thế giới. Trên giác độ phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT, vấn đề phát triển hàng công nghiệp chế tạo yêu cầu các quốc gia phải trả lời các câu hỏi sau đây trong điều kiện hội nhập KTQT:

- Tập trung bảo hộ những ngành chế tạo nào? Lộ trình bảo hộ như thế nào trong điều kiện gia tăng tự do hóa thương mại?

- Các công cụ nào của chính sách TMQT khuyến khích sự phát triển của các ngành theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và giá trị gia tăng của ngành?
- Việc áp dụng lộ trình tự do hóa hay bảo hộ một ngành và các công cụ đi kèm nên hướng vào các đối tác nào? Đối tác đầu tư nào hay các doanh nghiệp nào đang góp phần gia tăng xuất khẩu ngành công nghiệp chế tạo nào? Những khuyến khích nào nên được áp dụng trong tương lai và thông qua các công cụ nào của chính sách TMQT?

Phát huy khu vực FDI để tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế và thâm nhập thị trường thế giới được xem là một biện pháp lý tưởng đối với các quốc gia đang phát triển thực hiện công nghiệp hóa trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế [50]. Các nghiên cứu trước đây cho thấy vốn FDI tạo động lực để khuyến khích xuất khẩu, thay thế nhập khẩu hay tăng cường thương mại các hàng hóa trung gian, đặc biệt giữa công ty mẹ và chi nhánh ở nước tiếp nhận đầu tư. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam tại Đông Nam Á làm tăng xuất khẩu từ các nước này tới Nhật Bản nhưng không làm tăng xuất khẩu sang Việt Nam như trong nghiên cứu của Goldberg và Klein, nghiên cứu thực hiện năm 2004 của Lemi. Câu hỏi cơ bản đặt ra đối với việc hoàn thiện chính sách TMQT nhằm thúc đẩy xuất khẩu của khu vực FDI là các công cụ của chính sách TMQT cần được thực hiện như thế nào để đạt được mục tiêu khuyến khích doanh nghiệp FDI tăng cường thương mại các hàng hóa trung gian giữa các chi nhánh, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước liên kết với các doanh nghiệp FDI, tận dụng kỹ năng marketing của các doanh nghiệp FDI để xuất khẩu vào các thị trường.

Việc phối hợp về lộ trình thay đổi; nội dung thực hiện các công cụ thuế quan và phi thuế quan của chính sách TMQT giữa các bộ, ngành, và các bên liên quan ảnh hưởng tới việc giải quyết các vấn đề này.

## **1.2 Cơ sở thực tiễn của việc tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào**

### **1.2.1 Thực trạng nền kinh tế CHDCND Lào**

CHDCND Lào là một nước nằm sâu trong lục địa của bán đảo Đông Dương, với tổng diện tích: 236.800 km<sup>2</sup>, dân số cả nước có 6.277.000 người; gồm có 16



ting, thành phố. Lào có đường biên giới tiếp giáp với 5 nước: phía Đông giáp Việt Nam (2.067 km), phía Tây giáp Thái Lan (1.635 km), phía Bắc giáp Trung Quốc (391 km), phía Nam giáp Campuchia (404 km) và Tây Bắc giáp Myanmar (228 km). Khí hậu ở Lào gồm hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

a) *Tài nguyên thiên nhiên và tiềm năng thủy điện*

Lào là một nước có nhiều sông suối với mật độ cao và phân bố tương đối đồng đều trên toàn bộ lãnh thổ; nguồn nước bề mặt phong phú là một tài nguyên thủy năng to lớn.

Dòng sông chính lớn nhất của Lào là sông Mêkông, bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), lớn vào hàng thứ 7 của thế giới, với tổng chiều dài 4.200 km, chảy qua 6 nước: Trung Quốc, Myanma, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Đoạn sông Mêkông chảy trên lãnh thổ Lào có chiều dài là 1.865 km, chảy suốt từ Bắc chí Nam qua thủ đô Viêng Chăn đến tỉnh Chămpasăc, Thác Khonphaphêng nằm trên biên giới Lào-Campuchia. Sông Mêkông có tiềm năng rất lớn về vận tải đường thủy, thủy lợi, thủy sản, du lịch và sản xuất.

Ngoài ra, Lào còn có các con sông khác như: Nặm Ngừm, Nặm Sương, Nặm U, Nặm Thon, Nặm Săn, Nặm Nghiệp, Nặm Kađing, Sêbăng phay, Sêđôn, đều đổ vào sông Mêkông và có vai trò rất quan trọng đối với sản xuất và đời sống của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp, đặc biệt là tạo tiềm năng to lớn để phát triển thủy điện nhằm phục vụ cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH – HDH); đồng thời tạo nguồn điện năng dồi dào để xuất khẩu sang các nước láng giềng. Nguồn thủy điện có thể được tạo ra từ tổng lưu lượng của các dòng sông trên lãnh thổ Lào là rất lớn. Theo tính toán của Ủy ban Quốc tế sông Mêkông, trữ năng lý thuyết của phần lưu vực các dòng sông thuộc hệ thống sông Mêkông có thể lên tới 400 tỷ kwh, đạt mật độ thủy năng khoảng 1,8 triệu kwh/km<sup>2</sup>. Đây là một lĩnh vực cần có sự đầu tư và hợp tác ở tầm khu vực và quốc tế trong đầu thế kỷ XXI này.

Lào là quốc gia có nhiều rừng. Rừng của Lào là rừng tự nhiên, gồm nhiều loại gỗ quý: dầu rai, vên vên, sao đen, táu, cẩm lai, trắc, săng lé, dổi, cẩm xe, lim, xẹt, dáng

huong, mun, sến, thông, pơmu, v.v... Hiện nay tổng diện tích rừng ở Lào là khoảng 5.737.680 ha, trữ lượng gỗ khoảng 315.258.000m<sup>3</sup>, nhưng mỗi năm diện tích rừng bị chặt phá và đốt để làm nương rẫy lên tới hàng trăm ngàn ha [12].

Nguồn tài nguyên khoáng sản Lào có gồm 8 nhóm cơ bản: nhóm năng lượng, nhóm kim loại đen, nhóm kim loại màu, nhóm kim loại quý hiếm, nhóm nguyên liệu hóa chất và phân bón, nhóm nguyên vật liệu xây dựng, nhóm chịu lửa, gốm và thủy tinh, nhóm đá quý và nhóm quặng mỏ như : than, sắt, mangan, đồng, chì, kẽm, antimon, bôxít, nhôm, thiếc, vàng, pirit, muối kali, đất sét, đá vôi, thạch cao, photpho, cát thủy tinh, đá quý xaphia, v.v... Nhìn chung, nguồn khoáng sản ở Lào rất phong phú, đa dạng, đủ nguyên liệu cơ bản dùng trong công nghiệp sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Vấn đề đặt ra là lựa chọn và ưu tiên đầu tư vốn và kỹ thuật để sản xuất sản phẩm nào cho nhu cầu trong nước hay cho nhu cầu xuất khẩu mũi nhọn trong đầu thế kỷ XXI để tạo ra một nguồn vốn tích lũy quan trọng phục vụ cho sự nghiệp CNH - HĐH đất nước. Xét về các yếu tố cơ bản, trong tương lai CHDCND Lào có thể phát triển thành một nền kinh tế ngang tầm với khu vực, vì có những thuận lợi cơ bản về tài nguyên.

*b) Tổng quan về tình hình nền kinh tế của Lào hiện nay*

Sự phát triển kinh tế của CHDCND Lào trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử đất nước. Sau khi đã giành được độc lập và thành lập nước CHDCND Lào vào năm 1975, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (ĐNDCM Lào) đã lãnh đạo toàn dân tộc phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa (XHCHN). Nền kinh tế được điều hành bằng cơ chế kế hoạch hóa tập trung dựa trên cơ sở của chế độ công hữu XHCHN. Những tàn dư và mầm mống của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đều bị xóa bỏ. Trải qua mấy năm đầu nhờ tập trung mọi cố gắng, nỗ lực của toàn dân và sự giúp đỡ của nhiều nước bạn bè, Lào đã giành được thắng lợi trong công cuộc khôi phục và phát triển nền kinh tế sau chiến tranh. Nhưng cơ chế kế hoạch hóa tập trung với sự can thiệp tuyệt đối và quá sâu của Nhà nước vào nền kinh tế, chưa phản ánh đúng yêu cầu của các quy luật khách quan, không tính đến yêu cầu thị trường, đã ngày càng bộc lộ những mặt hạn chế và yếu kém của nó, đưa nền kinh tế đất nước

ngày càng lâm vào tình trạng khủng hoảng, trì trệ, làm lãng phí và sử dụng không có hiệu quả các nguồn lực trong nước cũng như sự trợ giúp đáng kể từ bên ngoài. Từ sau những năm 1989 nền kinh tế CHDCND Lào bước vào quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế sản xuất nhỏ tự cung tự cấp, với trình độ phát triển và quy mô sản xuất còn nhỏ bé và kỹ thuật còn lạc hậu chuyển sang nền kinh tế hàng hóa vận động theo cơ chế thị trường, mở cửa, hội nhập.

Tốc độ phát triển của nền kinh tế quốc dân không đều đặn, do đó tốc độ tăng trưởng của GDP không đều đặn: 1981 - 1985: 5,5%; 1986 - 1990: 4,5%; 1991 - 1995: 6,4%; 1996 - 2000: 6,2%; 2001 - 2007: 6,5% và 2010:7,9%. Tỷ lệ lạm phát khá cao, cán cân thương mại (nhập siêu) trên 13% GDP và thanh toán quốc tế bị mất cân đối nghiêm trọng: GDP đầu người năm 2008 đạt 946 USD, 2010 đạt 1097 USD [14].

Về sản xuất công - nông nghiệp: Tình hình sản xuất nông nghiệp phát triển khá, sản lượng lúa thu hoạch 2,2 triệu tấn, đảm bảo an ninh lương thực, có dự trữ và xuất khẩu gạo và nông sản khác. Nền công nghiệp đã có bước phát triển, đặc biệt là công nghiệp năng lượng, ba dự án thủy điện mới của nhà nước đã hoàn thành và hoạt động có hiệu quả: Thuen-Hinboun, Huoi Hơ và Nậm Lự, đạt tổng sản lượng điện năng: 1.576 triệu Kwh, tăng gấp 6,4 lần so với năm 1976. Nếu tính chung cả nước, tổng số sản lượng điện được sản xuất trong 2 - 3 năm qua (2002 - 2005) đạt 4.499 triệu Kwh, tăng gấp 14,9 lần so với năm 1976. Về công nghiệp sản xuất hàng hóa và khoáng sản cũng có bước phát triển mới, có 2 nhà máy xi măng với công suất 272.000 tấn/ năm, 9 nhà máy phân vi sinh công suất 56.000 tấn/ năm, 30 nhà máy bia và nước ngọt, 52 nhà máy may xuất khẩu, và các nhà máy khác.

Trong quá trình đổi mới kinh tế, thực hiện chiến lược hướng về nông thôn và mở rộng quan hệ với nước ngoài, Nhà nước đã đầu tư vào cải thiện lĩnh vực giao thông. Tính đến năm 2006, Lào có tổng chiều dài đường bộ 31.209 km; trong đó, 4497 km đường rải nhựa; 10.097 km đường rải đá cấp phối; và 16.615 km đường đất. Nhiều tuyến đường quốc lộ: Đường QL13, QL 6,7, 8, 9, 12, 18B ra phía Đông và cầu cống đang được làm mới và nâng cấp, trong đó cây cầu Hữu Nghị 2 nối Savanakhet với Mucddahaan (Thái Lan) đã hoàn thành năm 2007 [15].

Quản lý nhà nước về thương mại đã và đang từng bước thay đổi và cải cách về cơ chế, chính sách, pháp luật, phương pháp, công cụ quản lý và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước ở các cấp đang trong quá trình chuyển biến và ngày càng tiến bộ.

CHDCND Lào là một nước sản xuất nhỏ, còn nghèo nàn và lạc hậu, trình độ phát triển khoa học - công nghệ còn rất thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật yếu kém, thiếu vốn đầu tư, thiếu lực lượng lao động chất lượng cao để thực hiện sự nghiệp CNH - HĐH. Đây chính là những khó khăn trong việc tham gia hợp tác kinh tế khu vực và quốc tế. Từ đó đòi hỏi phải nhanh chóng mở rộng phát triển mạnh mẽ ngành thương mại và dịch vụ, lấy thương mại phục vụ sản xuất nông nghiệp và công nghiệp tăng trưởng; xác định thương mại là khâu quan trọng để phát triển kinh tế và thực hiện chiến lược CNH - HĐH đất nước.

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định nhưng do tư tưởng nóng vội, đốt cháy giai đoạn, chưa thấy được mối quan hệ biện chứng giữa phát triển lực lượng sản xuất và thiết lập quan hệ sản xuất mới, chưa thấy được vai trò tích cực của quan hệ thị trường, vì thế đã hình thành nên một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp và dựa trên chế độ sở hữu cơ bản là công hữu về tư liệu sản xuất. Tình hình đó không cho phép phát huy được tính năng động sáng tạo của các lực lượng kinh tế, đã làm cho hiệu quả KT - XH rất kém và gây ra sự khủng hoảng xã hội. Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII năm 2004, dưới sự lãnh đạo của ĐNDCM Lào, nước CHDCND Lào đã tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế, chuyển nền kinh tế với chế độ sở hữu đơn nhất sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, phát triển theo định hướng XHCN. Từ năm 1986- nay, nền kinh tế CHDCND Lào phát triển tương đối nhanh và ổn định. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 7, 9 %, nông nghiệp tăng 3, 4% công nghiệp 13% và dịch vụ 7%. Cán cân thanh toán với nước ngoài được cải thiện, mất cân đối từ 18% năm 2008 giảm xuống còn 11% năm 2010. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng lên. Cơ cấu kinh tế của CHDCND Lào thời kỳ 1985 - 2015 như sau:

**Bảng 1.1: Cơ cấu nền kinh tế CHDCND Lào từ 1985 - 2015**

ĐVT: %

	1985	1990	1995	2000	2005	2010	2015 (Dự kiến)
Nông nghiệp	70,7	60,7	54,3	51,9	47,0	40,0	37,5
Công nghiệp	10,9	14,4	18,8	22,3	27,0	34,5	38,5
Dịch vụ	18,4	24,9	26,9	25,8	26,0	25,5	24,0
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư Lào, Trung tâm Thống kê Quốc gia, Viêng Chăn, Lào

Tuy nền kinh tế đã có sự chuyển biến tích cực nhưng mức huy động vào ngân sách chỉ đạt khoảng 13% GDP, trong khi đó Việt Nam đạt 20%. Do vậy tỷ lệ tích lũy chỉ đạt thấp: 7,9 % GDP. Nguồn đầu tư phải dựa vào viện trợ, vay nợ và đầu tư nước ngoài. Thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế so với GDP cao hơn 10%, quá mức giới hạn an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế. Dự trữ ngoại tệ ở mức rất thấp so với yêu cầu xuất nhập khẩu. Đây là những nhân tố chủ yếu dẫn đến những yếu kém và hạn chế chung của nền kinh tế, tính thiếu ổn định và trình độ còn rất thấp. Do cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á diễn ra vào năm 1997 và trước hết là từ Thái Lan, ngay lập tức gây phản ứng dây chuyền tiêu cực đến các nước ASEAN và Đông Á, trong đó tác động rất mạnh đến Lào, nước có quan hệ ngoại thương phụ thuộc rất lớn vào Thái Lan. Vì thế tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế CHDCND Lào trong các năm chậm dần. Mức tăng trưởng kinh tế 1997 - 1998 chỉ đạt 5,6%, nông nghiệp tăng 3%, công nghiệp tăng 8% và dịch vụ chỉ tăng 5%. Năm 1999 vẫn chưa cải thiện được nhiều, GDP tăng chỉ 5,2%, nông nghiệp tăng 5%, công nghiệp 7,5% và dịch vụ 4%. (Trong khi các chỉ tiêu kế hoạch tương ứng là 6 -7%, 5 - 5, 3%, 10% và 10%). Điều đó làm cho GDP tăng theo đầu người cũng giảm dần: 1996: 340 USD (tính theo đồng tiền tương đương sức mua: 1670 USD), năm 1997: 380USD. Năm 1998 GDP: chỉ còn 300USD. Tình hình quan hệ kinh tế đối ngoại suy giảm, đầu tư và xuất khẩu giảm mạnh, các nguồn tài chính bên ngoài đưa vào giảm, cán cân thanh toán quốc tế bội chi lớn, đồng kíp giảm 10 lần trong 3 năm. Từ năm 2002 đến nay,

kinh tế Lào đã có sự phục hồi nhưng tốc độ tăng trưởng còn chậm. Thí dụ, tổng sản phẩm chủ yếu của 3 mặt hàng ngũ cốc gồm gạo, ngô và cây có củ, cho thấy năm 1999 tăng trưởng âm so với năm 1998 (99%), năm 2010 đạt 105% so với năm 2005.

Ngành du lịch có tiềm năng lớn nhất là du lịch văn hóa, đang đà phát triển. Năm 2010, số du khách vào Lào 873.400 lượt người. Lào có điểm du lịch tầm cỡ quốc tế và quốc gia: Thác Khonpha phêng, Cố đô Luôngphabăng và Vath phu Champasac được công nhận là di sản thế giới. Ngoài ra còn có rất nhiều danh lam thắng cảnh, thiên nhiên khác. Du lịch Lào là một ngành kinh tế mũi nhọn quan trọng góp phần tạo tăng trưởng kinh tế bền vững.

Mục tiêu nhiệm vụ phát triển KT - XH trong giai đoạn này ở CHDCND Lào là huy động tối đa tiềm năng và tận dụng có hiệu quả lợi thế so sánh, phát huy nội lực để đẩy mạnh tiến trình CNH - HĐH đất nước; tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, thực hiện cải cách và đổi mới toàn diện và đồng bộ, thực hiện mục tiêu chiến lược của Đại hội lần thứ VII của ĐNDCM Lào đề ra từ nay đến năm 2020 là: Tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao, bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng; đưa đất nước vượt qua tình trạng nghèo nàn lạc hậu và kém phát triển; cải thiện đời sống của nhân dân, nâng cao tích lũy dựa vào nội lực trong nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào thế kỷ sau.

*c) Một số đặc điểm về chính trị - xã hội của CHDCND Lào*

*Đặc điểm về chế độ chính trị*

Năm 1975 là ngày thành lập nước CHDCND Lào. Là Nhà nước dân chủ nhân dân, tổ chức và hoạt động theo cơ chế Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Các bộ phận cấu thành hệ thống chính trị gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận, các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng. Trong đó ĐNDCM Lào là "hạt nhân lãnh đạo" toàn diện.

Cấu trúc nhà nước là bộ phận lớn nhất của hệ thống chính trị. Hệ thống nhà nước CHDCND Lào được xây dựng 3 cấp: Trung ương, tỉnh và huyện; được tổ chức hoạt động theo nguyên tắc thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ, "kiêm nhiệm", vừa

đảm bảo sự tập trung thống nhất quyền lực, vừa đảm bảo sự phân công phân cấp về trách nhiệm và quyền hạn.

Nhà nước dân chủ nhân dân do dân bầu ra là biểu hiện tập trung nhất quyền lực của nhân dân, là công cụ thực hiện có hiệu lực nhất quyền lực nhân dân, không chỉ trong quan hệ chính trị đối nội, mà cả trong quan hệ quốc tế. Vì vậy, hệ thống chính trị CHDCND Lào mang tính thống nhất cao, thực hiện quyền lực nhân dân, phát huy tính tích cực chính trị cao của quần chúng lao động.

Hiện nay, công cuộc đổi mới đang đặt ra những thử thách, khó khăn mới. Nó đòi hỏi từng bước cải cách bộ máy hành chính nhà nước phù hợp với nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

ĐNDCM Lào là Đảng của giai cấp công nhân, nông dân và trí thức yêu nước, là Đảng Mác - Lênin chân chính, người lãnh đạo và tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Lào, xây dựng đất nước Lào theo định hướng XHCN: Hòa bình, độc lập, dân chủ, thống nhất và thịnh vượng. CHDCND Lào có nền chính trị ổn định, là một nhà nước dân chủ nhân dân, nhà nước pháp quyền với đầy đủ hệ thống pháp luật, hiến pháp XHCN, luật hình sự, bộ luật kinh tế, luật đầu tư nước ngoài. Lào là một nước yêu chuộng hòa bình, có mối quan hệ tốt với các nước láng giềng, các nước ASEAN, trong đó mối quan hệ và hợp tác toàn diện với cộng hòa XHCN Việt Nam là đặc biệt [26] .

#### Đặc điểm về xã hội Lào hiện nay

Tuyệt đại bộ phận (80%) dân số Lào sống ở nông thôn, trong đó khoảng 1/2 sống ở vùng đồi núi, quy tụ trong các bản nhỏ vài chục hộ rất cách xa nhau và còn canh tác theo kiểu du canh, du cư. Dân thành thị có khoảng 20% tập trung ở các thành phố, thị xã lớn như Viên Chăn, Xavanakhê, Pắc Xê và Luôngphabăng. Nhìn chung dân cư ở các thành phố chủ yếu là dân cư buôn bán, dịch vụ và thủ công nghiệp. Tương quan giai tầng xã hội cũng có sự biến đổi do tác động của kinh tế thị trường, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần. Một đặc điểm rất quan trọng của dân cư ở Lào là bao gồm nhiều dân tộc, bộ tộc (khoảng gần 70 dân tộc, bộ tộc). Trong đó có 3 dân tộc lớn: Dân tộc "Lào lùm"

đa số chỉ chiếm trên 50%, "Lào thuông" và "Lào Sùng". Giữa các dân tộc và bộ tộc, trình độ phát triển kinh tế chênh lệch nhau, có bản sắc văn hóa phong tục tập quán và thị hiếu tiêu dùng rất khác nhau.

Ngoài ra còn có ngoại kiều, trong đó nhiều nhất là Việt kiều và Hoa kiều, hầu hết sống ở một vài thành phố biết làm ăn kinh doanh buôn bán và đã đóng góp tích cực trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước Lào, thực hiện chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước Lào đề ra, họ gắn bó và trưởng thành theo sự phát triển của những thành phố đó.

Tôn giáo ở Lào chủ yếu là đạo Phật. Lào tự hào coi đạo Phật là quốc giáo nên giữ vai trò đặc biệt trong đời sống tinh thần và tư tưởng, sự sãi được nhân dân sùng kính. Mỗi làng bản đều có chùa (hơn 2.000 ngôi chùa lớn nhỏ), là sinh hoạt văn hóa không chỉ trong truyền thống mà còn cả hiện tại. Chùa không chỉ là trung tâm chính trị, tôn giáo và văn hóa mà còn là một trong những nhân tố tạo dựng nên đất nước, con người và lịch sử Lào.

Cơ sở để hoạt động thương mại chính là sự phát triển của sản xuất và dịch vụ chung của nền kinh tế. Thời kỳ 1986 đến nay là thời kỳ thương mại trong nước có những biến đổi sâu sắc. Do sự chuyển đổi căn bản cơ chế kinh tế, từ cơ cấu sở hữu cho đến phương thức vận hành của nền kinh tế cũng như các chính sách thương mại, chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ sang phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng XHCN.

Sự phát triển của mạng lưới kinh doanh thương mại đã có bước tiến bộ, có trung tâm thương mại khá lớn tại các thành phố, thị xã, tại 142 quận huyện đều có chợ mua bán hàng hóa từ 1 đến 3 điểm trở lên, trên các trục đường quốc lộ và biên giới với các nước đều có mạng lưới kinh doanh thương mại dưới hình thức chợ đường biên. Số đơn vị kinh doanh thương mại thuộc các thành phần kinh tế cũng ngày càng phát triển. Tổng số đơn vị đăng ký kinh doanh thương mại (công ty thương mại) (gồm cả nội và ngoại thương) năm 1995: 100 công ty; 1996: 138 công ty, 1997: 168 công ty, 2001: 240 công ty, 2005: 271 công ty và năm 2010: 487 công ty, với tổng số vốn đăng ký là: 585.905 triệu kíp Lào [28].



### ***1.2.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới nền kinh tế***

#### ***a) Những thuận lợi***

Nước Lào là nước ở Đông Nam Á có biên giới với 5 nước trong khu vực. Với vị trí đặc biệt của mình đã tạo cơ hội hợp tác phát triển giữa CHDCND Lào với các nước láng giềng, các nước ASEAN. Đặc biệt, Lào là địa bàn thuận lợi làm vai trò trung chuyển giữa các nước có chung biên giới không chỉ cho việc phát triển thương mại và đầu tư mà tạo cơ hội hợp tác phát triển du lịch xuyên quốc gia. Việt Nam và Thái Lan, Trung Quốc có đường biên giới chung rất dài, có quan hệ lâu đời về thương mại và giao thông vận tải thuận lợi hỗ trợ cho sự phát triển của Lào đã tạo ra cơ hội thu hút hợp tác đầu tư phát triển dọc biên giới vì lợi ích chung của các quốc gia nói riêng và của các nhà đầu tư nói chung.

CHDCND Lào có đất đai rộng lớn (236.800 km<sup>2</sup>) mật độ dân số thấp, đất đai màu mỡ, khí hậu thuận lợi cho việc phát triển nông sản, cây công nghiệp (cao su, cà phê, chè, hạt điều), trồng rừng nguyên liệu với diện tích tập trung quy mô lớn đáp ứng nhu cầu phát triển các xí nghiệp chế biến quy mô lớn, giá thành hạ đảm bảo khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Lào có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đặc biệt là thủy năng, các nguồn khoáng sản như vàng, thạch cao, thiếc, sắt, kali, than...

Lào có chính trị ổn định, tốc độ phát triển kinh tế tăng trưởng và có thể hội nhập KTQT từng bước. Cơ chế thị trường được cải thiện. Việc hợp tác khu vực và quốc tế ngày càng mở rộng. Lào là một nước thành viên ASEAN. Đến nay Lào đã ký kết Hiệp định bảo hộ đầu tư với 27 nước và đang đàm phán ký kết Hiệp định bảo hộ đầu tư với Nhật Bản, đang chuẩn bị gia nhập thành viên WTO.

Nước Lào được thế giới đánh giá là nơi có sự ổn định cao về chính trị, là điểm đến an toàn của các nhà đầu tư. Sự ổn định chính trị - xã hội là nền tảng vững chắc và là nhân tố thuận lợi lớn nhất cho phát triển KT - XH của đất nước và đó cũng là thế mạnh cần khai thác của Lào hiện nay. Việc trở thành thành viên của WTO sẽ tạo ra thế phát triển mới cho đất nước Lào.

Nhờ chính sách mở cửa và cải cách thể chế, Lào đã thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài và huy động các nguồn lực, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển. Trong những năm tới, với nguồn tài nguyên, đất đai phong phú, điều kiện tự nhiên thuận lợi, nếu tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư điều chỉnh các chính sách chắc chắn Lào sẽ thu hút được nhiều vốn cho đầu tư phát triển kinh tế đất nước.

*b) Những khó khăn*

Vị trí địa lý nằm sâu trong nội địa, muốn trao đổi hàng hoá phải quá cảnh qua Việt Nam hoặc Thái Lan, làm cho chi phí sản xuất, chi phí đầu tư tăng. Đất rộng người thưa lại là nước chủ yếu sản xuất nông nghiệp mang nặng đặc tính sản xuất tự nhiên, sản xuất nhỏ phân tán. Sản phẩm chủ yếu mang tính tự cấp tự túc, chất lượng hàng nông sản thấp, chưa có chế biến. Công nghiệp còn nhỏ bé, công nghệ còn lạc hậu, các doanh nghiệp sản xuất còn ít, nhỏ. Trình độ quản lý trong nền kinh tế thị trường còn hạn chế.

Về kinh tế, quy mô sản xuất nhỏ bé, GDP bình quân đầu người thấp dưới mức nghèo của thế giới. Thu nhập và tiêu dùng của dân cư chưa đủ tạo sức bật mới đối với sản xuất và phát triển thị trường. Hệ thống tài chính, tiền tệ còn những yếu kém, bất cập. Kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển đầy đủ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn ít, chưa có thể tự mình quản lý sản xuất tập trung quy mô lớn để phát huy hiệu quả nên khó đầu tư quy mô lớn mà đầu tư nhỏ thì hiệu quả kém, không cạnh tranh được, nhất là hàng nông sản thực phẩm. Điều kiện hạ tầng kỹ thuật còn thấp. Nhiều vùng còn kém phát triển. Đất đai dọc các trục đường có điều kiện phát triển đều đã có chủ, các nhà đầu tư muốn đầu tư phải vào các vùng chưa có hạ tầng, chưa có đường, chi phí đầu tư cao hoặc ở các trục đường phải trả tiền đất cao.

Cơ chế thị trường phát triển chưa đầy đủ, môi trường pháp lý vận hành theo cơ chế thị trường chưa đồng bộ. Luật đầu tư nước ngoài mới sửa đổi và thông thoáng, nhưng tổ chức triển khai còn nhiều tồn tại, các quy chế dành cho từng hình thức đầu tư chưa quy định đầy đủ. Các ưu đãi đầu tư và cam kết đảm bảo đầu tư

thiếu cụ thể, chưa đủ hấp dẫn đầu tư vào các vùng khó khăn, các ngành cần khuyến khích hỗ trợ của nhà nước. Cơ chế phân cấp đã được xác định nhưng chưa giải quyết đồng bộ, triệt để các mối quan hệ về quản lý và khảo sát giữa trung ương và địa phương dẫn đến tâm lý chán nản cho nhà đầu tư.

Đầu tư nước ngoài trong những năm qua là khá nhưng mới chỉ tập trung chủ yếu vào các dự án thủy điện. Vốn cho các dự án là thấp và phát huy hạn chế vì nhiều nguyên nhân, trong đó, quan trọng nhất là thiếu nguồn nhân lực, hạ tầng kỹ thuật và xã hội thấp kém, cơ chế đầu tư còn chưa đủ các quy định chi tiết, nhà đầu tư sau khi cấp phép còn phải qua quá nhiều thủ tục, nhiều cửa. Về quản lý đầu tư trong nước mới có quy định chủ yếu cho khâu chuẩn bị đầu tư, khâu thực hiện đầu tư chưa có hướng dẫn cụ thể. Tài nguyên thiên nhiên phong phú nhưng chính sách khai thác tài nguyên chưa mang tính lâu dài, nặng về tạo nguồn thu trước mắt.

Định hướng quy hoạch còn thiếu đồng bộ, thiếu các quy hoạch ngành, lãnh thổ đủ chi tiết. Các quy hoạch ngành và lãnh thổ còn bất cập với tư duy và phương pháp luận mới phù hợp với nền kinh tế thị trường để làm cơ sở vận dụng và định hướng chính sách khuyến khích đầu tư. Việc xem xét chuẩn bị đầu tư bố trí danh mục đầu tư đưa vào kế hoạch còn nhiều yếu tố chưa chắc nên nhiều dự án lớn bố trí nhưng không cân đối được, không khởi công được, dẫn tới nhịp độ tăng trưởng không đảm bảo làm ảnh hưởng ngược lại khả năng đầu tư.

### ***1.2.3 Thực hiện các cam kết quốc tế***

#### ***a) Các cam kết trong khu vực ASEAN***

Quan điểm kinh tế đối ngoại của ĐNDCM Lào đã được thể hiện tại văn kiện Đại hội lần thứ VI của Đảng là:

CHDCND Lào cần mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế đa dạng với các nước bảo đảm hiệu quả và lợi ích của đối tác một cách hợp lý. Trước hết là tăng cường hợp tác với các nước láng giềng và các nước khu vực Đông Nam Á trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và đôi bên cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình. Tăng cường quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết đặc biệt với Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam. Phát

huy tình đoàn kết hữu nghị, hợp tác toàn diện với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa...  
Coi trọng quan hệ hữu nghị và phát triển, hợp tác, với các nước láng giềng khác.

Trong quan hệ kinh tế thương mại với các nước trên thế giới và khu vực, Đảng và Nhà nước CHDCND Lào thể hiện sự nhất quán, vì một mục đích chung là hòa bình, hợp tác, ổn định và phát triển, trong khi kiên trì bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, luôn luôn đảm bảo kết hợp hài hòa với những lợi ích quốc tế chân chính.

Do hoàn cảnh địa lý đặc biệt, không mấy thuận lợi về giao lưu thương mại (không có biển) và đường biên giới nói chung là núi cao, kinh tế còn nặng về tự cung - tự cấp, Đảng và Nhà nước Lào đặc biệt chú ý đến quan hệ chính trị, an ninh và quan hệ kinh tế với các nước láng giềng. Trong khi tuân thủ những nguyên tắc chung hợp tác, hữu nghị với các nước, Lào chú trọng quan hệ khu vực, có chú ý đến quan hệ đặc thù với từng nước. Tính tế nhị và nhạy cảm trong quan hệ chính trị - an ninh cũng được vận dụng vào trong các quan hệ thương mại với các quốc gia, trước hết và đặc biệt với các nước láng giềng.

Chính sách thương mại của Lào, trực tiếp là vì lợi ích kinh tế nhưng có quan hệ hữu cơ với chính trị, và quan hệ thương mại phát triển lại là cơ sở để ổn định và phát triển đất nước. Với chính sách kinh tế đối ngoại mềm dẻo, CHDCND Lào đã tích cực tham gia phân công và hợp tác kinh tế - thương mại có hiệu quả với Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Myanmar, Campuchia.

Đảng và Nhà nước Lào coi phát triển các quan hệ kinh tế thương mại là một nội dung quan trọng, nội dung chủ yếu của đường lối phát triển kinh tế đối ngoại.

Mặc dù tình hình phát triển nội thương của CHDCND Lào còn thấp kém, song nền ngoại thương Lào trong những năm đổi mới kinh tế của đất nước đã có những tiến bộ rõ nét, có ảnh hưởng to lớn nhiều mặt đối với kinh tế và chính trị - xã hội

Lào trở thành thành viên thứ 9 của ASEAN vào tháng 7/1997 và từ ngày 1/1/1998 bắt đầu thực hiện nghĩa vụ và các cam kết trong Chương trình miễn giảm thuế quan có hiệu lực chung CEPT/AFTA. Nội dung cam kết và thực hiện của Lào được thể hiện rõ qua các mặt sau [25].

Lào cam kết dành chế độ Quy chế Tối Huệ quốc (MFN), Quy chế Thương mại bình thường (NTR) trên cơ sở có đi có lại cho các nước thành viên ASEAN và cung cấp thông tin có liên quan khi cần thiết.

- Theo quy định của Chương trình miễn giảm thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) và Nghị định về việc tham gia của Lào vào CEPT, Lào có nghĩa vụ giảm dần thuế quan, mức hoàn thành cắt giảm thuế quan xuống còn 0 - 5% đối với Lào là năm 2006 và đưa toàn bộ các dòng thuế về mức 0% vào năm 2018. Lào đã thực hiện rất đầy đủ và đúng hạn các cam kết của mình. Bắt đầu cắt giảm thuế quan từ ngày 1/1/1998 và kết thúc với mức thuế suất trần từ 0% - 5% vào ngày 1/1/2008. Lào đã chuyển các sản phẩm tạm thời chưa cắt giảm vào Danh mục cắt giảm theo 5 bước bằng nhau từ 1/1/2000 và kết thúc vào ngày 1/1/2005. Lào cũng đã chuyển các sản phẩm nông nghiệp được loại trừ tạm thời vào danh mục cắt giảm bắt đầu từ ngày 1/1/2000 và kết thúc vào ngày 1/1/2008

Trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ của khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) ký tháng 12/1995, Lào và các nước ASEAN tập trung đàm phán mở cửa thị trường 7 ngành dịch vụ quan trọng là: tài chính, viễn thông, vận tải, hàng không, du lịch, dịch vụ kinh doanh, và dịch vụ xây dựng theo nguyên tắc là các cam kết phải ở mức cao hơn các cam kết tại WTO.

- Trong Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN, AIA tháng 10/1997, mục tiêu thành lập một khu vực ASEAN về cơ bản là tự do hóa đối với các hoạt động đầu tư nước ngoài. Thời điểm hoàn thành tự do hóa đối với các nhà đầu tư ASEAN là vào năm 2010 và đối với các nhà đầu tư từ các nước ngoài ASEAN là vào năm 2020, thông qua các chương trình tự do hóa và thuận lợi hóa đầu tư.

- Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Lào và các nước thành viên ASEAN đều cam kết thực hiện việc bảo hộ SHTT theo MFN, NTR và công khai của Hiệp định TRIMs vào năm 2000, triển khai thực hiện Hiệp định khung ASEAN về hợp tác trong lĩnh vực SHTT (ký tháng 12/1995), trong đó có việc nghiên cứu xây dựng các hệ thống bằng sáng chế, phát minh và nhãn hiệu thương mại chung của ASEAN.

Như vậy, Lào đã đưa ra lời cam kết chính thức trước cộng đồng các nước thành viên ASEAN về việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan cho hàng nhập khẩu theo CEPT/AFTA. Đồng thời Lào cũng đã thực hiện nghiêm túc, đúng thời hạn

cam kết này, qua đó góp phần đưa nước CHDCND Lào vào một thời kỳ mới - thời kỳ phát triển kinh tế đất nước trong mối liên hệ chặt chẽ với các nền kinh tế khác trong khu vực, đảm bảo hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, khai thác những cơ hội quý báu, những nguồn lực phong phú từ bên ngoài để phát triển đất nước, xây dựng một nước Lào công bằng, văn minh, hiện đại và giàu mạnh.

*b) Các Hiệp định thương mại giữa Lào với các nước*

Hiệp định giữa CHDCND Lào và CHXHCN Việt Nam về quan hệ thương mại, gọi tắt là Hiệp định Thương mại Lào – Việt, được ký kết vào ngày 12/01/1996. Hiệp định này là bước phát triển trong thực tiễn nội dung hội đàm hàng năm giữa hai Bộ Chính trị Đảng NDCM Lào và Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngoài quan hệ thương mại với Việt Nam, Lào còn có quan hệ thương mại với nhiều đối tác quan trọng khác. Về quan hệ thương mại đa phương, trước 1995 CHDCND Lào có quan hệ buôn bán với hơn 40 nước trên thế giới, đến nay đã tăng lên trên 60 nước, trong đó có ký hiệp định thương mại với 17 nước như: Việt Nam, Trung Quốc, Campuchia, Mianma, Thái Lan, Hàn Quốc, Philipin, Mông Cổ, Ấn Độ, Malaysia, Hungari, Bungari, CH Séc, Ba Lan, Nga, Án Độ và Bêlarut. Các mốc ký hiệp định thương mại đáng chú ý giữa Lào với một số nước, cụ thể như sau:

Ngày 01/01/1991 ký hiệp định thương mại Lào – Mông Cổ, tại Viêng Chăn.

Ngày 20/06/1991 Ký hiệp định thương mại Lào – Thái, tại Bangkok.

Ngày 02/05/1997 ký hiệp định thương mại Lào – CHDCND Triều Tiên tại Phiêng Giang.

Ngày 11/06/1997 ký hiệp định thương mại Lào – Trung Quốc, tại thủ đô Viêng Chăn.

Ngày 25/05/1998 ký hiệp định thương mại Lào – Campuchia, tại thủ đô Viêng Chăn, có hiệu lực sử dụng 01 năm và có khả năng gia hạn tự động.

Ngày 11/08/1998 ký hiệp định thương mại Lào – Malaysia tại Kualalumpur thủ đô Malaysia có hiệu lực sử dụng 05 năm kể từ ngày ký.

Ngày 09/11/2000 ký hiệp định thương mại Lào - Án độ, tại Viêng Chăn.

Ngày 06/12/2000 ký Nghị định thư về thương mại thông quan giữa Bộ Công thương Lào và Bộ Công thương Thái Lan.

Chính phủ nước CHDCND Lào đã đàm phán và ký hiệp định hợp tác thương mại với nhiều nước nhằm tạo cơ sở cho quan hệ thương mại giữa các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân Lào trong quan hệ làm ăn với các nước . Hiện nay, Lào đang tích cực chuẩn bị tiến hành ký hiệp định thương mại với Nhật Bản. Tính đến nay, Lào có văn phòng đại diện tham tán thương mại ở các nước như: Nga, Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan và Pháp.

- Trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại Lào – Việt những quy định nghĩa vụ chủ yếu về thuế quan và phi thuế quan đối với Lào là: thực hiện MFN đối với 246 dòng thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu từ Lào và cắt giảm thuế quan theo các quốc gia khác nhau; áp dụng NTR về phi thuế quan cho các sản phẩm nhập khẩu từ Lào và thực hiện loại bỏ dần các biện pháp hạn chế định lượng và các biện pháp phi thuế quan khác theo các lộ trình khác nhau đối với từng loại nhóm mặt hàng.

- Đối với dịch vụ, hai bên đã thỏa thuận mở cửa từng bước đối với 53 trong số 155 phân ngành dịch vụ, trong đó có các dịch vụ viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, phân phối, nghe nhìn, pháp lý, kế toán, thiết kế, máy tính, nghiên cứu thị trường, xây dựng, giáo dục, y tế và du lịch với lộ trình loại bỏ các hạn chế rất khác nhau 3 - 5 năm đến trên 10 năm hoặc chưa cam kết, duy trì sự độc quyền của doanh nghiệp Lào trong một số lĩnh vực và hạn chế tỷ lệ góp vốn của phía Việt Nam đối với một số lĩnh vực khác. [59]

- Đối với lĩnh vực đầu tư, hai bên cam kết cho các dự án của nhau hưởng chế độ MFN và NT tùy thuộc vào quy chế nào thuận lợi hơn. Trong khi Việt Nam bảo lưu đối với những ngành như năng lượng nguyên tử, du lịch, dịch vụ tài chính, thì Lào bảo lưu đối với hầu hết các ngành, lĩnh vực quan trọng và nhạy cảm như phát thanh, truyền hình, in ấn, ngân hàng, khai mỏ, địa ốc, xây dựng, vận hành các sông, và sân bay....

Các cam kết của Lào theo Hiệp định này là minh chứng cho ý chí và quyết tâm của Lào trong việc đưa Lào hội nhập KTQT nói chung và đưa hệ thống SHTT

của quốc gia theo kịp tiêu chuẩn quốc tế. Hiệp định này sẽ đem lại những thay đổi cơ bản trong hệ thống SHTT của Lào. Đặc biệt là việc thực thi quyền SHTT trong Hiệp định này sẽ có ảnh hưởng trên diện rộng, trong đó lợi ích của nó không chỉ giới hạn cho công dân Lào hay những người cư trú tại Lào, mà cho cả những công dân của các quốc gia khác có một khung pháp lý đầy đủ và một hệ thống thực thi mạnh mẽ cho phép và trợ giúp họ trong việc bảo hộ một cách hữu hiệu và công bằng các quyền SHTT của họ [30].

### **1.3 Kinh nghiệm một số nước về hoàn thiện chính sách TMQT nhằm thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu**

#### **1.3.1 Kinh nghiệm của Thái Lan**

Thái Lan là quốc gia đang phát triển. Dân số của Thái Lan vào khoảng 67.764 triệu vào năm 2010 với lực lượng lao động khoảng 46% dân số. Chính phủ Thái Lan đang thực hiện chính sách TMQT "nhì nguyên". Một mặt, Chính phủ Thái Lan đẩy mạnh tự do hóa thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, mở cửa mạnh mẽ thị trường trong nước. Mặt khác, Chính phủ Thái Lan nỗ lực trợ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trên đất Thái. Chính phủ Thái Lan xác định việc nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp tư nhân là chìa khóa để thực hiện chiến lược hội nhập.

Chính sách TMQT của Thái Lan là một bộ phận gắn kết trong "các chính sách kinh tế và TMQT". Trước năm 2010, việc hoạch định chính sách tương đối độc lập giữa các Bộ công thương (Vụ Kinh tế Kinh doanh) và Ủy ban Chính sách Kinh tế Quốc tế, chỉ có một Phó thủ tướng và Bộ trưởng thương mại chịu trách nhiệm về chính sách TMQT. Kể từ khi ông Abhisit Vejjajiva làm Thủ tướng từ năm 2010, việc điều phối chính sách kinh tế của Thái Lan tập trung vào Ủy ban Chính sách Kinh tế Quốc gia (the National Economic Policy Committee). Thủ tướng là người trực tiếp theo dõi việc hoạch định và hoàn thiện chính sách TMQT.

Đất nước Thái Lan hiện đang được quản lý như một doanh nghiệp. Điều này thể hiện ở việc áp dụng tư duy kinh doanh trong quản lý đất nước. Cụ thể là, Chính



phủ Thái Lan công bố một tầm nhìn, các mục tiêu và các chương trình hành động. Tầm quan trọng của các chương trình cũng như tính liên kết, phối hợp giữa các chương trình được coi là một khâu quan trọng của việc thực thi chính sách. Các cơ quan hành chính tham gia vào quá trình xây dựng, thực hiện và hoàn thiện chính sách TMQT của Thái Lan không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động. Mục tiêu hoạt động của các cơ quan này là hỗ trợ và thúc đẩy xuất khẩu. Các biện pháp thực hiện bao gồm cung cấp thông tin, hỗ trợ marketing, hỗ trợ giải quyết các khó khăn ở thị trường nước ngoài. Để khuyến khích xuất khẩu, Chính phủ Thái Lan cũng ưu tiên việc cải cách hành chính ở khâu thủ tục hải quan.

Thái Lan trở thành thành viên chính thức của WTO từ ngày 1 tháng 1 năm 1995. Thái Lan cũng là một trong những quốc gia hăng hái nhất trong việc đẩy mạnh tự do hóa thương mại ở khu vực Đông Nam Á. Gần đây, Thái Lan tăng cường đàm phán song phương để mở rộng thị trường hơn nữa cho hàng hóa Thái Lan.

Mặc dù nông nghiệp chỉ còn chiếm chưa đến 10% trong GDP song cũng giống như Lào, Thái Lan rất quan tâm đến việc tự do hóa lĩnh vực nông nghiệp. Một trong những ưu tiên của Thái Lan là việc giảm trợ cấp trong lĩnh vực nông nghiệp. Thái Lan là một thành viên tích cực trong nhóm các quốc gia yêu cầu giảm trợ cấp nông nghiệp. Bên cạnh đó, tính đến thời điểm WTO rà soát chính sách thương mại của Thái Lan vào năm 2008, Thái Lan vẫn duy trì hạn ngạch thuế quan cho 23 nhóm hàng nông nghiệp (chiếm khoảng 1% trong tổng số dòng thuế của Thái Lan). Tuy nhiên, hạn ngạch thuế quan không áp dụng trong khuôn khổ AFTA.

Để hỗ trợ các nhà sản xuất trong nước khi đẩy mạnh tự do hóa thương mại, Chính phủ Thái Lan thực hiện một loạt các biện pháp. Trước hết, Chính phủ Thái Lan lựa chọn không trở thành thành viên hay quan sát viên của Hiệp định về mua sắm của Chính phủ trong WTO. Mặc dù các quy định về mua sắm của Chính phủ Thái Lan ghi rõ nhằm đảm bảo quá trình sử dụng kinh tế và hiệu quả song trên thực tế, các công ty trúng thầu là các công ty trong nước. Hai là, Chính phủ Thái Lan lựa chọn một số ngành để tập trung các hỗ trợ (thông tin, marketing, đào tạo) nâng cao sức cạnh tranh như công nghiệp nông thôn, ô tô, dệt, điện tử và các dịch vụ có giá

trị gia tăng cao. Những quy định về tỷ lệ nội địa hóa hay yêu cầu về hàm lượng xuất khẩu không áp dụng như là các biện pháp để nâng cao sức cạnh tranh của các ngành này. Ba là, Chính phủ Thái Lan tập trung vào việc kiểm soát tiêu chuẩn chất lượng (ban hành tiêu chuẩn của Thái Lan theo tiêu chuẩn quốc tế). Bốn là, Chính phủ đẩy mạnh việc thực thi các quy định và bảo hộ sở hữu trí tuệ. Năm là, một số quyền hạn đặc biệt được áp dụng cho các cơ quan như Bộ Tài chính có quyền áp mức thuế không vượt quá 50% mức ở biểu thuế cho một mặt hàng mà không cần sự đồng ý của Quốc hội hoặc là Bộ công thương có quyền cấm việc nhập khẩu một mặt hàng nếu mặt hàng này bị Hội đồng đầu tư cho là cạnh tranh gay gắt với hàng hóa trong nước.

Kinh nghiệm phát triển ngành Ô tô Thái Lan dưới đây sẽ phản ánh rõ hơn cách tiếp cận và hoàn thiện chính sách TMQT của Thái Lan trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

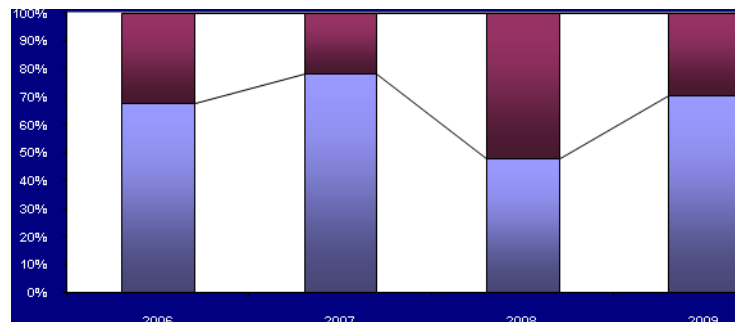
Trong khu vực Đông Nam Á, Thái Lan và Malaysia là hai quốc gia thể hiện rõ ràng tham vọng xây dựng ngành công nghiệp ô tô. Malaysia mong muốn trở thành "nhà thiết kế xe của ASEAN" (designer of ASEAN cars) với cả một kế hoạch xây dựng nhãn hiệu ô tô quốc gia. Thái Lan mong muốn trở thành "Detroit of Asia". Khẩu hiệu định vị này của Thái Lan thể hiện mơ ước quốc gia hơn là ý nghĩa thực sự của mục tiêu này vì châu Á còn có Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Năm 2001, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc lần lượt đứng thứ 2, thứ 5 và thứ 8 trên thế giới về sản lượng xe sản xuất [56]. Khối lượng sản xuất của các quốc gia này gấp 19 lần, 6 lần và 5 lần sản lượng xe sản xuất tại Thái Lan. Tuy nhiên, Thái Lan đã thành công hơn Malaysia khi sớm đạt được mục tiêu sản xuất 1 triệu xe vào năm 2010 (sớm hơn một năm so với kế hoạch).

Thái Lan bắt đầu phát triển ngành công nghiệp ô tô từ những năm đầu của thập kỷ 70. Số liệu về ngành công nghiệp ô tô ở Thái Lan cho thấy Thái Lan đứng thứ 17 trên thế giới về sản lượng ô tô được sản xuất và có khoảng 2010 nhà cung cấp linh phụ kiện trên thị trường. Thái Lan đứng thứ hai sau Việt Nam về sản xuất xe bán tải trong đó khối lượng sản xuất xe bán tải 1 tấn chiếm tới gần 60% xe thương mại của Thái Lan vào năm 2010. Năm 2008, Thái Lan sản xuất gấp 3 lần với hơn 1

triệu xe ô tô trong đó lượng xe tiêu thụ nội địa tăng lên gấp đôi so với năm 2000. Xuất khẩu của Thái Lan tăng đáng kể trong giai đoạn 2000 - 2010 bao gồm xuất khẩu xe nguyên chiếc (chủ yếu) và linh phụ kiện.

Quan sát chuỗi giá trị ngành công nghiệp ô tô Thái Lan cho thấy hiện tại Thái Lan đang rất mạnh ở công đoạn sản xuất bộ phận, linh kiện (công đoạn C) và công đoạn lắp ráp (công đoạn D). Với tiêu chí tạo ra giá trị gia tăng cao và tìm kiếm thị trường ngách, một số doanh nghiệp tại Thái Lan đã bắt đầu thực hiện nghiên cứu triển khai (công đoạn A), thiết kế (công đoạn B) và khai thác thị trường tiếp thị (công đoạn E).

**Biểu đồ 1.1: Xuất khẩu của ngành công nghiệp ô tô Thái Lan**



*Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu trên trang web của Viện ô tô xe máy Thái Lan (2009)*

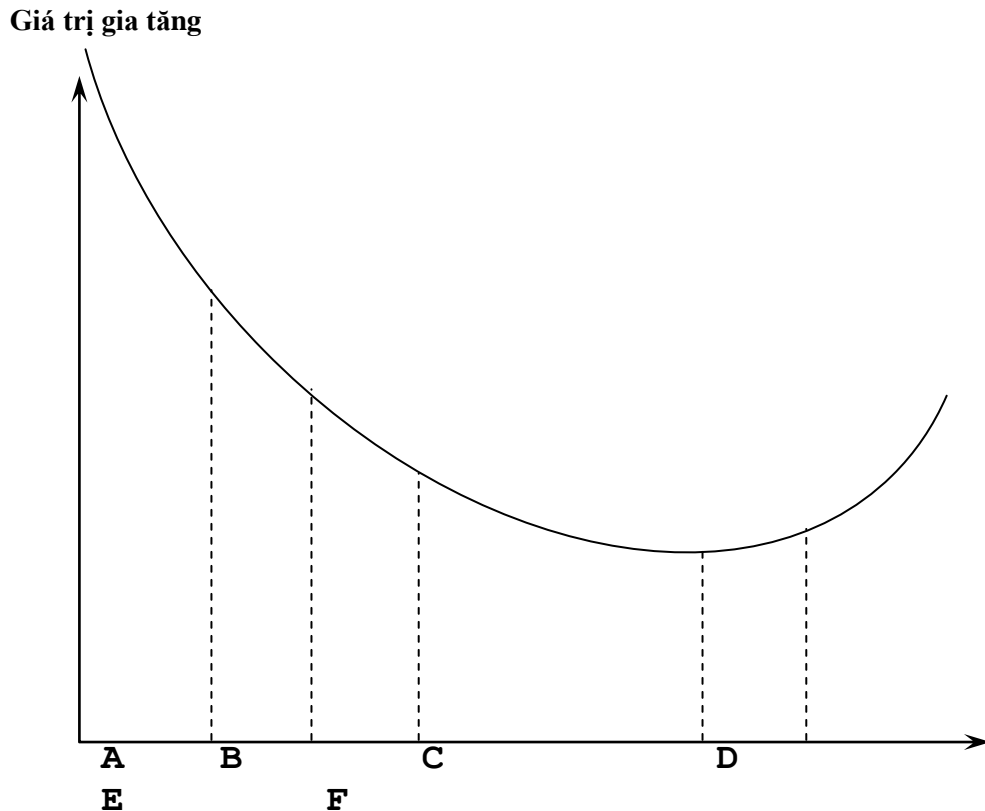
*lấy từ Hiệp hội công nghiệp ô tô Thái Lan*

Chính phủ Thái Lan đã trợ giúp ngành ô tô xe máy từ thập kỷ 70 thông qua nhiều hoạt động bao gồm cả việc quy định về tỷ lệ nội địa hóa. Từ cuối những năm 2007, định hướng của Chính phủ về những trợ giúp cho ngành thay đổi. Điểm nổi bật nhất là không quy định về tỷ lệ nội địa hóa và chấp nhận cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Chính phủ Thái Lan tạo ra những kênh thông tin để lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp, tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng và cách thức mong muốn được trợ giúp của các doanh nghiệp. Việc am hiểu nhu cầu được thể hiện qua việc xây dựng một dự án với quy hoạch rõ ràng và hiện thực. Các nhà quy hoạch đã vẽ được một bức tranh chân thực về ngành công nghiệp ô tô xe máy, làm nền tảng để xây dựng chiến lược, quy hoạch.

Sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp ô tô Thái Lan một phần cũng do Chính phủ đã tạo nên những diễn đàn (chính thức và không chính thức) để doanh nghiệp được trao đổi quan điểm, bộc lộ nhu cầu. Viện ô tô xe máy Thái Lan đóng vai trò lớn trong quá trình này.

**Hình 1.2 Chuỗi giá trị trong một ngành công nghiệp**



*Nguồn: Hiệp hội Công nghiệp ô tô Thái Lan*

**A:** Nghiên cứu triển khai    **B:** Thiết kế    **E:** Khai thác thị trường  
**D:** Lắp ráp    **C:** Sản xuất linh phụ kiện    **F:** Chiến lược thương hiệu

Chính phủ Thái Lan đang tập trung giải quyết hai vấn đề phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT với chính sách ngành. Một là phát triển nguồn nhân lực và công nghiệp phụ trợ. Hai là đẩy mạnh tự do hóa thương mại để mở rộng thị trường cho các nhà sản xuất, lắp ráp ô tô xe máy và cung cấp linh kiện của Thái Lan.

Như đã đề cập đến ở trên, Thái Lan xây dựng và thực hiện dự án phát triển công nghiệp ô tô xe máy trong bối cảnh gia tăng tự do hóa thương mại. Về mặt đối ngoại, Thái Lan thúc đẩy tự do hóa thương mại. Về mặt đối nội, Thái Lan tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh.

Việc gia nhập WTO của Trung Quốc đặt ra thách thức với ngành công nghiệp ô tô Thái Lan bởi vì Trung Quốc vừa là một thị trường rộng lớn, vừa là một cơ sở sản xuất lớn. Các nhà sản xuất ở Trung Quốc có thể khai thác thị trường nội địa rộng lớn nhưng các nhà sản xuất, lắp ráp ô tô ở Thái Lan thì không thể đầu tư vào Thái Lan chỉ với mong muốn là khai thác thị trường Thái Lan. Thái Lan nhận thấy các nhà sản xuất xe ô tô Nhật Bản là những nhà sản xuất quan tâm nhiều đến việc cắt giảm chi phí do đó Thái Lan muốn đáp ứng nhu cầu này của các nhà sản xuất ô tô Nhật Bản qua việc hỗ trợ cắt giảm chi phí sản xuất tại Thái Lan. Thái Lan thúc đẩy việc xây dựng ASEAN như một thị trường rộng lớn cho xe xuất khẩu từ Thái Lan [49].

Bên cạnh đó, Thái Lan cũng có lý do để yên tâm là đầu tư vào ngành công nghiệp ô tô sẽ tiếp tục tăng lên ở Thái Lan vì các nhà đầu tư sẽ theo đuổi chiến lược Trung Quốc + ASEAN và Thái Lan có lợi thế hơn các quốc gia ASEAN khác trong việc thu hút đầu tư vào ngành. Thái Lan đẩy mạnh đàm phán để trợ giúp xuất khẩu ô tô, xe máy và linh phụ kiện do các nhà sản xuất và lắp ráp có quốc tịch khác nhau ở Thái Lan sang các nước ASEAN và thế giới. Thái Lan mong muốn trở thành đầu mối sản xuất và xuất khẩu không những chỉ trong thị trường ASEAN mà cả các quốc gia khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Để thực hiện phát triển ngành công nghiệp ô tô xe máy, Chính phủ tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh bằng các chương trình như tăng chi phí đào tạo huấn luyện, xây dựng chương trình đào tạo kỹ sư, tăng học bổng học tập trong khối công nghiệp, đào tạo lại đội ngũ điều hành và kỹ sư, đội ngũ giáo viên, xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu công nghiệp, dữ liệu nhà sản xuất, dữ liệu thị trường, trung tâm hỗ trợ xuất khẩu linh phụ kiện, tư vấn hướng dẫn xuất khẩu, hỗ trợ hợp tác liên kết nghiên cứu giữa các nhà sản xuất linh phụ kiện. Các công việc này đều phù hợp với các cam kết trong AFTA, WTO.

Những kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy: (i) việc nâng cao năng lực cạnh tranh phải tiến hành đồng thời với việc đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế; (ii) việc hoàn thiện chính sách TMQT được cấp cao nhất của đất nước trực tiếp theo dõi và sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp; (iii) việc hoàn thiện chính sách TMQT phải đảm bảo nguyên tắc không vi phạm các cam kết quốc tế; (iv) để thực hiện mục tiêu hỗ trợ khu vực trong nước, việc tạm thời không tham gia Hiệp định về

mua sắm của Chính phủ là cần thiết; (v) tranh thủ sử dụng các biện pháp được WTO cho phép như hạn ngạch thuế quan, kiểm soát chất lượng, quyền hạn ban hành thuế của Bộ Tài chính, đẩy mạnh tự do hóa thương mại khu vực trong khuôn khổ ASEAN.

### 1.3.2 Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc trở thành thành viên của WTO từ ngày 11/1/2001, những chính sách TMQT của Trung Quốc đã được chú ý biến đổi, điều chỉnh ngay từ những năm 90 của thế kỷ trước. Chủ trương này thể hiện rõ trên 2 phương diện: thu hút đầu tư nước ngoài về mở rộng thương mại quốc tế. Trong chính sách thương mại Trung Quốc đã đặc biệt chú ý tới thúc đẩy thương mại thông qua tăng cường tự do hóa, thí dụ như: mở rộng quyền tham gia ngoại thương cho mọi thành phần kinh tế, cắt giảm rào cản thuế quan, dỡ bỏ nhiều hàng rào phi quan thuế. Mặt khác Trung Quốc chú ý thiết lập các chính sách vĩ mô hợp lý nhằm đảm bảo thúc đẩy Thương mại như chính sách tỷ giá, chính sách tài khóa, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, mở rộng quyền cho địa phương có cửa khẩu quốc tế với những nước lân cận...

- Kể từ khi gia nhập WTO, Trung Quốc còn tự lực đẩy nhanh tự do hóa Thương mại, từ ngày 1/1/2002 mức thuế quan chung từ 15,3%, được hạ còn 12% và đến 2003 suất thuế quan chung còn tiếp tục hạ còn 11% và đặc biệt năm 2005, Trung Quốc đã cắt bỏ đáng kể hàng rào thuế quan. Thuế quan bình quân hàng kỳ công nghiệp chỉ còn 9,3%, hàng nông phẩm bình quân là 15,6%. Có thể thấy lịch trình thuế của Trung Quốc như sau:

**Bảng 1.2: Lịch trình cắt giảm thuế quan của Trung Quốc giai đoạn 2000-2008**

*Đơn vị tính: %*

Năm	Mức thuế quan chung	Thuế quan bình quân sản phẩm công nghiệp	Thuế quan bình quân sản phẩm nông nghiệp
2000	15,6	14,7	21,3
2001	14,0	13,0	19,9
2002	12,7	11,7	18,5
2003	11,5	10,6	17,4
2004	10,6	9,8	15,8
2005	10,1	9,3	15,5
2006	10,1	9,3	15,5
2007	10,1	9,3	15,5
2008	10,0	9,2	15,1

*Nguồn: Thạch Quảng Sinh (chủ biên, 2004): Kinh tế Trung Quốc sau khi gia nhập WTO, NXB. Liên hiệp Công thương Trung Hoa (Bắc Kinh).*

Với việc mở rộng quyền tham gia ngoại thương, Trung Quốc đã giảm mức vốn đăng ký tối thiểu của các doanh nghiệp sản xuất chỉ còn 0,5 triệu nhân dân tệ. Tháng 4/2004 Luật Ngoại thương sửa đổi được ban hành tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh. Năm 2006 Trung Quốc đã bỏ những hạn chế về quyền sở hữu, đơn giản thủ tục vay vốn Ngân hàng để kinh doanh, đơn giản thủ tục hành chính để thiết lập các cơ sở kinh doanh Ngoại thương, ngân hàng, du lịch, nhà hàng, khách sạn v.v...

Các chính sách để phát triển hệ thống phân phối càng được đặc biệt chú ý. Bên cạnh đó các hoạt động dịch vụ như vận tải hàng hóa, phát triển cảng biển, kho ngoại quan, dịch vụ Logistic ở các cửa khẩu quan trọng v.v... được đặc biệt chú ý. Bên cạnh đó Luật đầu tư đã mở ra khả năng thu hút nhanh, nhiều nguồn vốn FDI vào thị trường Trung Quốc, biến thị trường này trở thành thị trường đầu tư hấp dẫn nhất hành tinh.

Từ 2007 đến nay, trong chính sách của Trung Quốc đã nỗ lực thực hiện hệ thống Thương mại đa phương, đồng thời tăng cường mở rộng quan hệ song phương, Trung Quốc thực hiện chủ trương đơn phương đối xử ưu đãi đối với một số sản phẩm với 39 nước chậm phát triển nhất, đặc biệt khu vực Châu Phi và Mỹ La tinh. Ngoài ra Trung Quốc tích tụ điều chỉnh thuế xuất nhập khẩu để tăng cường xuất khẩu và mở rộng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh.

### ***1.3.3 Kinh nghiệm của Việt Nam***

Tăng trưởng thương mại của Việt Nam trong thời gian vừa qua được đánh giá là một yếu tố tích cực góp phần tăng trưởng GDP tại Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP hiện đã vượt quá 100%, thể hiện mức độ liên kết mạnh mẽ của Việt Nam với nền kinh tế thế giới.

Các đối tác thương mại của Việt Nam đã chuyển từ Liên Xô và các nước Đông Âu (cũ) ở giai đoạn trước 1991 sang các nước châu Á và các khu vực và quốc gia khác ở giai đoạn sau 1991 đến nay. Trong giai đoạn từ năm 2001 đến nay, Việt Nam đã thực hiện chuyển hướng thương mại sang các khu vực và quốc gia ngoài châu Á như Liên minh Châu Âu (EU). Các đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam là Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan,

Malaysia và Hồng Kông (thuộc Trung Quốc). Các đối tác này chiếm tới 80% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2005, trong đó tỷ trọng tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam với 5 đối tác hàng đầu lần lượt là Trung Quốc (12,6%), Nhật Bản (12,3%), EU (11,7%) và Singapore (9,2%) [3].

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam gần 25 năm. Việt Nam đã là thành viên chính thức của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), WTO, ASEAN. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế về thương mại của Việt Nam gắn kết chặt chẽ với quá trình đổi mới chính sách nói chung và chính sách TMQT nói riêng. [44]

Các giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế về thương mại ở Việt Nam có thể được khái quát hóa như sau:

- *Giai đoạn thăm dò hội nhập (1988 - 1991)*: Đặc điểm của giai đoạn là việc Việt Nam thực hiện đổi mới, tăng cường thương mại với các nước bên ngoài khối SEV.

- *Giai đoạn khởi động hội nhập (1992 - 2000)*: Đặc điểm của giai đoạn là Việt Nam đàm phán, ký kết các hiệp định đa phương bao gồm hiệp định khung với liên minh châu Âu, trở thành quan sát viên của GATT, bắt đầu đàm phán gia nhập WTO, tham gia sáng lập Diễn đàn Á - Âu, trở thành thành viên chính thức của APEC, ASEAN.

- *Giai đoạn tăng cường hội nhập (2001 - nay)*: Trong giai đoạn từ năm 2001 đến nay, Việt Nam tích cực thực hiện các cam kết đã ký kết trong giai đoạn hội nhập, giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đẩy mạnh hội nhập (như đương đầu với các cáo buộc bán phá giá, trợ cấp; các tranh luận trong nước về lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế).

Việt Nam tham gia chương trình AFTA từ ngày 1 tháng 1 năm 1996. Việt Nam đồng ý cắt giảm thuế quan.

Việt Nam hiện chưa có kinh nghiệm với việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá hàng hóa của nước ngoài tại thị trường Việt Nam. Quy định về chống bán phá giá và trợ cấp bắt đầu được đưa vào trong Luật thuế xuất nhập khẩu (sửa đổi) của Việt Nam từ năm 1998. Hiện tại, các quy định về chống bán phá giá được



quy định tại Pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam ban hành vào tháng 5 năm 2004. Các quy định về chống trợ cấp hàng nhập khẩu được điều chỉnh tại Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam ban hành tháng 5 năm 2010. [10]

Một số hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đang bị áp dụng các biện pháp chống bán phá giá tại nước ngoài.

Việt Nam không thuộc nhóm quốc gia bị kiện phá giá trên thế giới. Các ngành đã từng bị kiện phá giá của Việt Nam là tỏi, giày dép, bột ngọt, cá tra basa, bột lửa gas, tôm, xe đạp, đèn huỳnh quang, bột sắn, ô xít kềm, chốt cài bằng thép không gỉ.

Từ 1994 đến 2010 Việt Nam đã bị kiện về bán phá giá, tổng cộng các vụ kiện lên tới 32 vụ. Cụ thể là:

Năm 1994: 1 vụ; 1998: 2 vụ; Năm 2000, 2001, 2002 mỗi năm 1 vụ; Năm 2003: 2 vụ; Năm 2004: 7 vụ, 2005: 4 vụ; Năm 2006: 3 vụ, 2007: 2 vụ, 2008: 3 vụ và năm 2010: 5 vụ.

Canada kiện Việt Nam hai vụ kiện liên quan tới giày dép và tỏi. Thuế chống phá giá áp dụng cho tỏi của Việt Nam là 1, 48 CAD/kg, EU kiện Việt Nam về giày dép, bột ngọt, xe đạp, đèn huỳnh quang, giày mũ da, chốt cài bằng kềm. Mức thuế chống phá giá đối với bột ngọt là 16, 8%. Riêng đối với các mặt hàng giày dép (trừ mặt hàng giày mũ da bị đánh thuế 10%), EU đã không đánh thuế chống bán phá giá đối với Việt Nam vì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn các quốc gia khác là Trung Quốc, Indonesia và Thái Lan. Ba Lan kiện Việt Nam một vụ về bột lửa gas. Thuế chống phá giá là 0.09 EUR/chiếc. Hoa Kỳ kiện Việt Nam về cá tra, cá basa; tôm. Thuế chống phá giá áp đặt cho mặt hàng cá tra, cá basa của Việt Nam từ 38% đến 64%, còn tôm là 10%. Gạo của Việt Nam đã từng bị Columbia kiện vào năm 1994 với biên phá giá là 9,7% nhưng sau đó Columbia quyết định rằng Việt Nam đã không gây thiệt hại về vật chất với việc sản xuất gạo của Columbia nên không áp dụng thuế chống bán phá giá đối với Việt Nam [41];... Nhìn chung, các vụ kiện này đều rơi vào các thị trường thuộc Châu Mỹ (Mỹ,

Canada...), châu Âu. Còn lại các thị trường Châu Đại Dương, Châu Á, châu Phi (trừ Ai Cập) là chưa kiện. Đây là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa vào các thị trường này.

#### **1.3.4 Bài học rút ra cho CHDCND Lào**

##### *a) Thực hiện chính sách mở cửa nền kinh tế, tự do hóa thương mại*

Thực tiễn trong nhiều năm qua đã chứng minh các quốc gia khi mở cửa nền kinh tế, thực hiện tự do hóa thương mại đều đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đời sống KT - XH được cải tiến rõ nét. Tuy nhiên mở cửa nền kinh tế, thực hiện tự do hóa thương mại sẽ có ảnh hưởng đến sự ổn định nền kinh tế. Bởi vậy, thông qua chính sách TMQT, các nước đều có những chính sách, biện pháp phù hợp để đảm bảo cho nền kinh tế của mình phát triển bền vững.

Ví dụ như Thái Lan đang thực hiện chính sách TMQT “nhị nguyên”. Mặt khác, Chính phủ Thái Lan đẩy mạnh tự do hoá thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, mở cửa mạnh mẽ thị trường trong nước.

Trung Quốc, sau năm 1978, xác định mở cửa ra bên ngoài là chính sách quốc gia quan trọng nhất. Quá trình thực hiện nền kinh tế mở ở Trung Quốc cũng được tiến hành từng bước rất thận trọng. Trước hết, Trung Quốc xây dựng khu kinh tế mở ở các cửa khẩu thành phố ven biển và coi đây là bước chuẩn bị cho quá trình mở cửa nền kinh tế trên phạm vi cả nước.

Lào thực hiện nền kinh tế mở có chậm hơn so với nhiều nước, điều này đã cản trở sự phát triển kinh tế của Lào trong nhiều năm, làm tăng khoảng cách nghèo nàn về kinh tế, lạc hậu về công nghệ so với các nước phát triển khác. Trong bối cảnh quốc tế hiện nay có nhiều thay đổi cũng như yêu cầu phải phát triển kinh tế, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Lào không thể chậm hơn được nữa trong việc mở cửa nền kinh tế và cũng không thể quá thận trọng đến mức dè dặt, lo ngại để mà bỏ lỡ mất cơ hội, không tận dụng được lợi ích mà quá trình mở cửa và tự do hóa thương mại đem lại. Bởi vậy, việc nghiên cứu và rút ra kinh nghiệm từ việc xây dựng và hoàn thiện chính sách TMQT của các nước là rất cần thiết để qua đó giúp Lào nhanh chóng hoàn thiện chính sách TMQT của mình cho

phù hợp với bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi và phù hợp với đặc điểm kinh tế, xã hội riêng của mình và mang lại hiệu quả KT - XH cao [30].

*b) Kết hợp hài hòa chính sách sản xuất thay thế nhập khẩu với sản xuất hướng về xuất khẩu*

Chính sách sản xuất thay thế nhập khẩu và sản xuất hướng về xuất khẩu đều có những ưu, nhược điểm riêng. Trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế thì chính sách sản xuất thay thế nhập khẩu có xu hướng được sử dụng nhiều hơn, trước hết là tập trung vào những ngành có lợi thế cạnh tranh mới trong tương lai cũng được ưu tiên phát triển. Với Trung Quốc cũng tập trung vào những ngành sử dụng nhiều lao động, giá rẻ, sử dụng nguồn tài nguyên phong phú của đất nước. Thông qua chính sách sản xuất thay thế nhập khẩu với hàng rào thuế quan và phi thuế quan có cao hơn so với các lĩnh vực khác đã giúp cho những ngành có lợi thế của Trung Quốc có điều kiện phát triển, nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành.

Sang đến giai đoạn kinh tế phát triển cao hơn thì chính sách sản xuất hướng về xuất khẩu lại được sử dụng rộng rãi.

Với Trung Quốc cũng coi xuất khẩu là tiền đề, là cơ sở vật chất để nhập khẩu máy móc thiết bị và kỹ thuật tiên tiến. Với những đóng góp tích cực của chính sách khuyến khích xuất khẩu đã giúp cho nền kinh tế Trung Quốc đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới trong nhiều năm, thặng dư thương mại luôn ở mức cao.

Bước sang thế kỷ XXI, với bối cảnh KTQT có nhiều thay đổi, chính sách sản xuất hướng về xuất khẩu đã trở thành xu hướng chủ đạo của nhiều quốc gia. Tuy nhiên các quốc gia, đặc biệt là những nước đang phát triển, trong một chừng mực nhất định vẫn sử dụng chính sách sản xuất thay thế nhập khẩu và họ đã rất thành công trong việc kết hợp hài hòa giữa sản xuất thay thế nhập khẩu và sản xuất hướng về xuất khẩu.

*c) Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sản xuất hàng xuất khẩu*

Ngày nay, mọi quốc gia trên thế giới đều hiểu rõ ý nghĩa của hoạt động xuất khẩu và có những chính sách, biện pháp khuyến khích xuất khẩu phát triển. Bên

cạnh mục đích tăng kim ngạch, tăng thu ngoại tệ, xuất khẩu còn tạo điều kiện cung cấp đầu vào, mở rộng đầu ra cho các ngành sản xuất trong nước, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Hầu hết các nước đều đã thành công trong chính sách khuyến khích xuất khẩu của mình. Những khó khăn, vướng mắc mà các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu thường gặp đó là vốn, công nghệ, thuế, các thủ tục... đều được Nhà nước hỗ trợ thông qua chính sách khuyến khích xuất khẩu.

Để giảm chi phí, tăng lợi nhuận trong xuất khẩu, các quốc gia thường sử dụng chính sách miễn, giảm và hoàn lại thuế liên quan đến hàng xuất khẩu. Trung Quốc áp dụng rộng rãi việc hoàn thuế không những ở khâu cuối cùng của sản phẩm xuất khẩu mà hoàn thêm ở cả khâu trung gian. Các loại thuế được hoàn là thuế sản phẩm, giá trị gia tăng, doanh thu và thuế tiêu dùng.

Những thủ tục, chứng từ quản lý hàng xuất khẩu được các nước đơn giản hóa nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động xuất khẩu.

Ở Trung Quốc còn thực hiện chính sách tỷ giá có lợi cho xuất khẩu khi thường xuyên định giá thấp của đồng Tệ giúp cho doanh nghiệp có lợi hơn khi xuất khẩu.

#### *d) Thu hút vốn đầu tư nước ngoài*

Trung Quốc là một trong những nước có chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài hấp dẫn nhất, năm 2002 đã thu hút gần 50 tỷ USD và lần đầu tiên trở thành nước thu hút vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất thế giới. Những biện pháp khuyến khích đầu tư liên quan đến thương mại Trung Quốc đã áp dụng là bãi bỏ việc áp đặt đối với thương mại, yêu cầu cân đối ngoại tệ, yêu cầu về xuất khẩu theo các quy định của pháp luật, không áp dụng yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa hay bắt buộc phải mua sản phẩm trong nước. Việc chuyển giao công nghệ hay thành lập trung tâm nghiên cứu phát triển được Trung Quốc khuyến khích.

Để cải thiện môi trường pháp luật về đầu tư nước ngoài ở Lào, đòi hỏi phải tạo điều kiện thông thoáng về pháp lý cho hoạt động đầu tư theo cả nghĩa ban hành và luật hoá những quy chế mới, cả dỡ bỏ, sửa đổi những quy chế đã tỏ ra kém hiệu lực hoặc không phù hợp với thông lệ quốc tế. Đồng thời, để tạo được môi trường pháp lý bình đẳng cho hoạt động đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, cần tiến

tới thống nhất trong một bộ luật đầu tư duy nhất chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật phải đáp ứng được thể chế hoá chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, các thành phần kinh tế phải được hoạt động trên một khuôn khổ chung, bình đẳng. Cần tạo môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư nước ngoài ở Lào theo xu hướng đồng bộ hoá về luật, cho phù hợp với tình hình trong nước và thông lệ quốc tế. Cần coi trọng cả việc ban hành quy chế mới và dỡ bỏ những quy chế không phù hợp với thông lệ quốc tế, tránh sự chông chéo, mâu thuẫn giữa các luật, giữa các nghị định và thông tư, quyết định của các cấp.

Việc rút ra được những bài học kinh nghiệm trong việc nghiên cứu chính sách TMQT của các nước là rất bổ ích. Tuy nhiên, để vận dụng thành công những kinh nghiệm trên chúng ta cần phải có một số điều kiện sau:

- Nguồn lực trong nước phải đáp ứng tương đối đủ cả về số lượng và chất lượng.
- Có sự nhất quán trong tư duy và hành động theo hướng mở cửa.
- Có sự kết hợp đồng bộ, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đến các bộ, ngành trong việc xây dựng chính sách và triển khai thực hiện.
- Các cơ quan chức năng phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra để kịp thời xử lý, chỉnh sửa những chính sách đã trở nên bất hợp lý và không còn phù hợp nữa.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Chương này với mục đích nêu lên những vấn đề lý luận và thực tiễn về hoàn thiện chính sách TMQT của CHDCND Lào trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Chính sách TMQT được hiểu là những quy định của Chính phủ nhằm điều chỉnh hoạt động TMQT được thiết lập thông qua việc vận dụng các công cụ (thuế quan và phi thuế quan) tác động tới các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Hoạt động TMQT được xem xét chủ yếu bao gồm thương mại hàng hóa (và cũng đề cập tới các nội dung liên quan đến đầu tư).

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, khi hoàn thiện chính sách TMQT, các quốc gia phải tuân thủ những nguyên tắc và quy định của các thể chế

quốc tế và khu vực, của các hiệp định song phương và đa phương đã và sẽ ký kết. Các quốc gia khó có thể đưa ra một chính sách "chỉ vì lợi ích của mình" mà không tính đến phản ứng của các quốc gia bạn hàng. Tùy thuộc vào thể chế và cam kết hội nhập, hội nhập KTQT đặt ra những yêu cầu khác nhau khi hoàn thiện chính sách TMQT như những yêu cầu về lộ trình và nội dung mở cửa nền kinh tế trong nước và thâm nhập thị trường thế giới (việc cắt giảm và điều chỉnh các ưu đãi cho phù hợp với cam kết; thay đổi và ban hành mới các luật và bộ luật; hỗ trợ xuất khẩu, nâng cao tính cạnh tranh của các doanh nghiệp; phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT).

Trong điều kiện hội nhập KTQT diễn ra ngày càng mạnh mẽ, các nước đang phát triển (như Lào) đang thực hiện và hoàn thiện chính sách TMQT trong bối cảnh thực hiện công nghiệp hóa và phải gia nhập có hiệu quả vào mạng lưới sản xuất khu vực và quốc tế.

Với lập luận về bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ, nhiều nước đang phát triển lựa chọn chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Các chính sách này thành công trong thúc đẩy công nghiệp chế tạo song lại không thành công trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống. Các nền kinh tế công nghiệp hóa mới thực hiện công nghiệp hóa thông qua phát triển xuất khẩu hàng chế tạo và các nền kinh tế này đạt được sự tăng trưởng nhanh về sản lượng và mức sống. Vấn đề đặt ra là các nước đang phát triển liệu có đạt được những thành tích tương tự không nếu từ bỏ chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Câu hỏi có thể được đặt ra là tại sao không khuyến khích cả thay thế nhập khẩu và định hướng xuất khẩu? Lý do bởi vì một chế độ thuế quan làm giảm nhập khẩu cũng làm giảm xuất khẩu. Việc bảo hộ các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu dẫn đến chuyển các nguồn tài nguyên ra khỏi khu vực xuất khẩu thực tế hoặc tiềm tàng. Do đó, một nước lựa chọn phương án thay thế nhập khẩu cũng đồng thời lựa chọn cách làm giảm sự tăng trưởng xuất khẩu.

## CHƯƠNG 2

# THỰC TRẠNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO TRONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI (TỪ 1986 ĐẾN NAY)

### 2.1 Quá trình hội nhập thương mại quốc tế của Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào

#### 2.1.1 Đặc điểm TMQT của Lào

Lào là một nước chưa phát triển quan hệ thương mại quốc tế. Xuất phát từ một nền kinh tế tập trung bao cấp, từ 1986 - nay mới bắt đầu mở cửa với nước ngoài.

Hoạt động xuất nhập khẩu (XNK) hàng hóa của Lào còn hạn chế nhiều, xuất khẩu hàng hóa còn hạn chế, chưa rộng rãi cho các nước. Trong đó, nhập khẩu hàng hóa còn lớn, nhiều mặt hàng quan trọng phải nhập khẩu.

Hiện nay Lào mới gia nhập ASEAN và chuẩn bị gia nhập WTO, đang trong quá trình chuẩn bị cho TMQT, mới có sự phát triển bước đầu với các nước, các chính sách chưa đầy đủ. [20]

Trong quan hệ kinh tế thương mại với các nước trên thế giới và khu vực, Đảng và Nhà nước CHDCND Lào thể hiện sự nhất quán, vì một mục đích chung là hòa bình, hợp tác, ổn định và phát triển, trong khi kiên trì bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc, luôn luôn đảm bảo kết hợp hài hòa với những lợi ích quốc tế chân chính.

Do hoàn cảnh địa lý đặc biệt, không mấy thuận lợi về giao lưu thương mại (không có biển) và đường biên giới nói chung là núi cao, kinh tế còn nặng về tự cung tự cấp, Đảng và Nhà nước Lào đặc biệt chú ý đến quan hệ chính trị, an ninh và quan hệ kinh tế với các nước láng giềng. Trong khi tuân thủ những nguyên tắc chung hợp tác, hữu nghị với các nước, Lào chú trọng quan hệ khu vực, có chú ý đến quan hệ đặc thù với từng nước. Tính tế nhị và nhạy cảm trong quan hệ chính trị - an ninh cũng được vận dụng vào trong các quan hệ thương mại với các quốc gia, trước hết và đặc biệt với các nước láng giềng.

Chính sách thương mại của Lào, trực tiếp là vì lợi ích kinh tế nhưng có quan hệ hữu cơ với chính trị, và quan hệ thương mại phát triển lại là cơ sở để ổn định và phát triển đất nước. Với chính sách kinh tế đối ngoại mềm dẻo, CHDCND Lào đã tích cực tham gia phân công và hợp tác kinh tế thương mại có hiệu quả với Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan.

Đảng và Nhà nước Lào coi phát triển các quan hệ kinh tế thương mại là một nội dung quan trọng, nội dung chủ yếu của đường lối phát triển kinh tế đối ngoại.

Mặc dù tình hình phát triển nội thương của CHDCND Lào còn thấp kém, song nền ngoại thương Lào trong những năm đổi mới kinh tế của đất nước đã có những tiến bộ rõ nét, có ảnh hưởng to lớn nhiều mặt đối với kinh tế và chính trị xã hội.

Trong các năm gần đây, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng tổng giá trị xuất khẩu của CHDCND Lào vẫn giữ được tăng trưởng khá.

**Bảng 2.1: Tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2001 - 2010 của CHDCND Lào**

*Đơn vị: Triệu USD*

Chỉ tiêu	Năm									
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
<b>Trị giá XK</b>	324,9	322,6	352,5	374,6	455,6	878,1	921,5	1.370,5	1.124,4	1.281,8
<b>Tăng trưởng (%)</b>	0,29	-0,70	9,25	6,29	21,62	92,70	5,43	48,05	-17,95	14,00
<b>Trị giá NK</b>	315,9	331,8	292,8	548,2	719,6	1.338,9	844,4	1.729,6	1.853,9	1.946,5
<b>Tăng trưởng(%)</b>	5,26	5,26	-11,74	87,19	31,27	86,06	-36,93	104,84	7,18	5,00

*Nguồn: Bộ Công thương: Thống kê thương mại xuất - nhập khẩu năm 2000 - 2010, Viêng Chăn.*

Do tốc độ xuất khẩu hàng hoá tăng cao đã đưa quy mô xuất khẩu hàng hoá tăng gấp nhiều lần trong khoảng thời gian 9 năm qua. Đây là một trong những tăng xuất khẩu tương đối cao so với một nước có nền kinh tế như Lào. Thêm vào đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Lào cũng tăng đáng kể. Nếu năm 2001, kim ngạch



xuất khẩu hàng hoá cả nước mới chỉ đạt 324,9 triệu USD thì đến năm 2009 đã tăng lên 1.124,4 triệu USD, và năm 2010 tăng lên 1.281,9 triệu USD.

**a) *Tình hình xuất khẩu hàng hoá của CHDCND Lào:***

Những năm gần đây CHDCND Lào đã có nhiều cố gắng trong việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá. Bảng 2.2. dưới đây là cơ cấu xuất khẩu của Lào thời kỳ 2001 - 2010 phân theo nhóm hàng . Còn Bảng 2.3. là cơ cấu thị trường xuất khẩu của CHDCND Lào giai đoạn 2005 - 2010. Qua hai bảng này , chúng ta có thể thấy rằng, tuy kim ngạch xuất khẩu của mỗi nhóm hàng trên các thị trường chưa lớn, nhưng đây là một sự đổi mới, tiến bộ đáng kể so với thời kỳ bao cấp . Trong đó các mặt hàng xuất khẩu đã chiếm tỷ lệ cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước góp phần tích cực thúc đẩy kinh tế phát triển.

Sau đây chúng ta đi vào một số mặt hàng xuất khẩu cụ thể của CHDCND Lào:

**Bảng 2.2: Cơ cấu xuất khẩu của Lào thời kỳ 2001 - 2010 phân theo nhóm hàng:***Đơn vị tính: triệu USD*

Năm	2001		2002		2003		2004		2005		2006		2007		2008		2010		2010	
	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)
Nông sản	5,70	1,7	7,7	2,4	11,12	3,6	17,21	4,6	22,80	5,0	33,40	3,8	37,01	4,0	44,63	3,4	73,30	6,5	83,51	6,5
Lâm sản	6,61	2,0	11,30	3,5	5,72	1,6	3,40	0,9	4,00	0,9	5,93	0,7	4,50	0,5	3,40	0,3	3,90	0,3	4,50	0,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	80,20	24,7	74,72	23,1	70,00	19,8	72,41	19,3	74,10	16,2	96,61	11,0	72,52	7,8	59,32	4,3	46,01	4,0	52,46	4,1
Cà phê	15,30	4,7	9,80	3,0	11,00	3,1	13,02	3,4	9,60	2,1	9,71	1,1	33,24	3,6	15,65	1,19	13,82	1,23	15,75	1,2
Thủ công	3,85	1,2	2,73	0,8	12,49	3,5	1,99	0,5	2,76	0,6	1,13	0,13	0,46	0,05	0,34	0,02	0,47	0,04	0,54	0,04
Công nghiệp	16,90	5,19	17,05	5,29	7,16	2,03	10,78	2,88	11,39	2,50	17,87	0,03	50,66	5,47	26,13	1,99	25,44	2,26	29,01	2,26
Điện năng	91,31	28,11	92,69	28,73	97,36	27,61	86,29	23,05	94,63	20,77	101,19	11,52	72,11	7,79	97,13	7,42	274,59	24,42	313,03	24,42
Đệt may	100,14	30,82	99,94	30,98	87,11	24,70	99,13	26,48	107,58	23,61	126,17	14,37	91,77	9,91	255,01	19,50	141,71	12,60	161,54	12,60
Khoáng sản	4,89	1,51	3,90	1,21	46,50	13,19	67,43	18,02	128,35	28,17	485,63	55,31	546,64	59,06	774,72	5,92	523,89	46,59	597,23	46,59
Hàng khác	0	0,00	2,83	0,88	4,27	1,21	2,67	0,71	524,0	0,12	-	-	13,01	1,40	27,67	2,11	15,82	1,40	18,04	1,41
<b>Tổng</b>	<b>324,88</b>	<b>100,00</b>	<b>322,62</b>	<b>100,00</b>	<b>352,62</b>	<b>100,00</b>	<b>374,32</b>	<b>100,00</b>	<b>455,62</b>	<b>0,12</b>	<b>878,01</b>	<b>100,00</b>	<b>925,56</b>	<b>100,00</b>	<b>1.307,46</b>	<b>100,00</b>	<b>1.124,40</b>	<b>100,00</b>	<b>1.281,82</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Bộ công thương (2001), Thị trường và mặt hàng xuất nhập khẩu chính của Lào thời kỳ 2001 - 2010, Viêng Chăn, Lào*

**Bảng 2.3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu của CHDCND Lào giai đoạn 2005 - 2010***Đơn vị: Triệu USD*

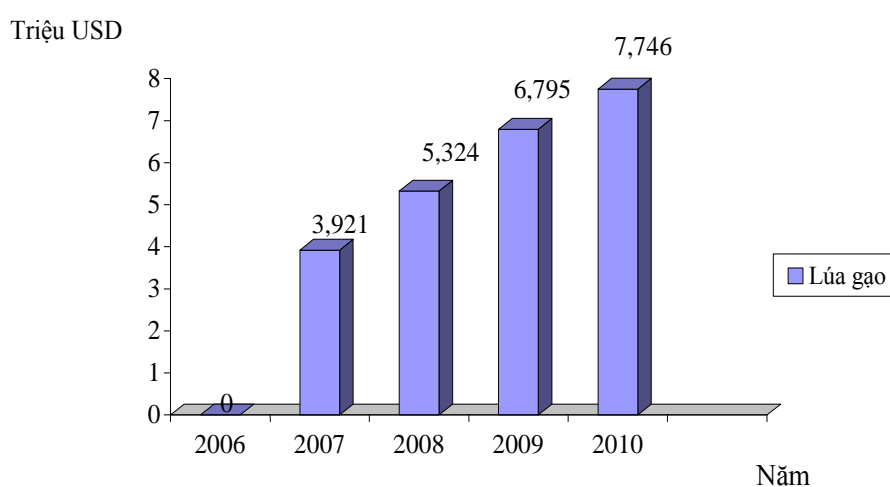
Năm	2005		2006		2007		2008		2010		2010	
	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)	KN	Tỷ trọng (%)
<b>Châu Á</b>	6,97	1,53	63,48	7,23	183,41	19,82	188,31	14,40	109,16	9,71	124,45	9,71
<b>ASEAN</b>	230,20	50,52	590,04	67,20	485,45	52,45	592,41	45,31	678,19	60,32	773,13	60,32
<b>Châu Mỹ</b>	6,25	1,37	6,93	0,79	16,33	1,76	39,48	3,02	10,24	0,91	11,67	0,91
<b>Châu Âu</b>	129,04	28,32	124,69	14,20	154,34	16,68	353,71	27,06	233,36	20,75	266,04	20,75
<b>Châu Đại dương</b>	83,14	18,25	92,70	10,56	86,02	9,29	133,53	10,21	93,44	8,31	106,52	8,31
<b>Châu Phi</b>	2,00	0,00	153,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>Tổng</b>	<b>455,624</b>	<b>100,00</b>	<b>878,01</b>	<b>100,00</b>	<b>925,56</b>	<b>100,00</b>	<b>1.307,46</b>	<b>100,00</b>	<b>1.124,40</b>	<b>100,00</b>	<b>1.281,82</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Bộ công thương (2010): Thị trường và mặt hàng xuất nhập khẩu chính của Lào thời kỳ 2005 - 2010, Viêng Chăn, Lào*

➤ **Nông sản**

Xuất khẩu lúa gạo của Lào trong giai đoạn 2001-2005 có trị giá không đáng kể. Năm 2007 xuất khẩu lúa gạo của Lào đạt 13.016 tấn, trị giá 3.921.135 USD; năm 2008 đạt 15.141 tấn, trị giá 5.324.199 USD; năm 2009 đạt 21.171 tấn, trị giá 6.795.428 USD; năm 2010 đạt 22.229 tấn, trị giá 7.746.199 USD. Năm 2010, xuất khẩu gạo của Lào tăng 39,83% về lượng và 27,87 % về giá trị so với năm 2008 [16].

**Biểu đồ 2.1: Kim ngạch xuất khẩu Lúa gạo của CHDCND Lào giai đoạn 2006-2010**



*Nguồn: Bộ Công thương (1999), Thống kê thương mại xuất - nhập khẩu năm 2000 - 2010, Viêng Chăn*

**Bảng 2.4: Thị trường xuất khẩu thóc và gạo chính của CHDCND Lào giai đoạn 2007-2010**

*Đơn vị: USD*

Quốc gia	Năm		
	2007	2008	2010
<b>Việt Nam</b>	1.633.055	661.192	5.381.680
<b>Trung Quốc</b>	1.414.174	1.757.273	1.288.370
<b>Thái Lan</b>	873.906	2.693.095	97.480

*Nguồn: Bộ Công thương: Thống kê thương mại xuất - nhập khẩu năm 2007 - 2010, Viêng Chăn*

Phạm vi thị trường xuất khẩu gạo của Lào từ năm 2006 đến nay hầu như không thay đổi có khoảng 3 - 4 thị trường. Trong các thị trường nhập khẩu chính

gạo của Lào năm 2010 là Việt Nam, Trung Quốc và Thái Lan. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu gạo và thóc của Lào sang các thị trường có tăng so với những năm trước nhưng vẫn còn ở mức thấp so với các nước có kim ngạch xuất khẩu lớn trên thế giới như Mỹ, Việt nam, và Thái lan. Một nguyên nhân khác liên quan tới hoạt động xuất khẩu của Lào đó chính là do chất lượng và kênh phân phối của Lào chưa tốt nên các sản phẩm gạo và thóc của Lào chưa thể thâm nhập sâu vào các thị trường có tiềm năng trên thế giới.

Thị trường chính về xuất khẩu hàng hoá Lào nói chung là các nước ASEAN, châu Á và một số nước châu Mỹ, châu Âu. Những thị trường xuất khẩu hàng hóa chính của Lào xét theo thứ tự kim ngạch là Thái Lan, Việt Nam, Trung quốc, Thụy Sĩ, Úc, Anh, Đức, Hàn quốc, Đài loan, Hà Lan, Pháp, Nhật và Mỹ. Những thị trường này trung bình chiếm trên 87, 69 % tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Lào trong giai đoạn 2005-2010.

**Bảng 2.5: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa chính của Lào  
giai đoạn 2005-2010**

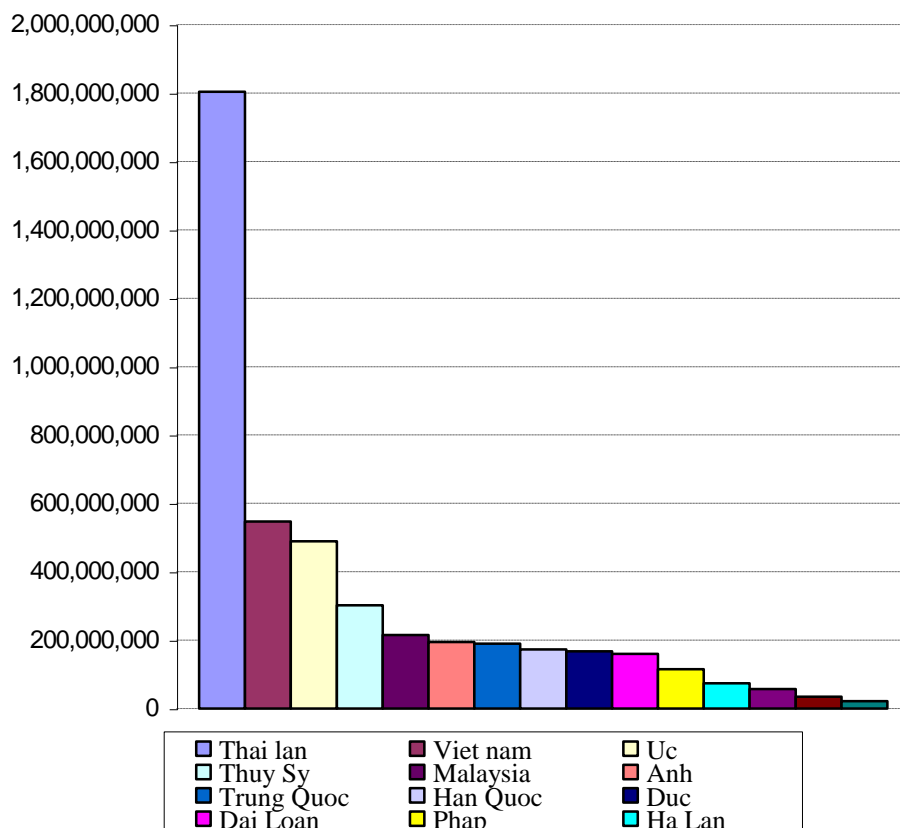
*Đơn vị: USD*

Tên Quốc gia	Giai đoạn năm 2005-2010		
	Kim ngạch	Tỷ trọng %	Tăng bình quân%
<b>Châu Á</b>	<b>3.122.301.145</b>	<b>68,73</b>	
Thái Lan	1.803.592.829	39,70	52,28
Việt Nam	546.842.051	12,04	46,68
Malaysia	214.767.690	4,73	12,85
Trung Quốc	190.090.969	4,18	98,78
Hàn Quốc	172.561.001	3,80	883,18
Đài Loan	159.711.471	3,52	169,73
Nhật Bản	34.735.134	0,76	70,67
<b>Châu Âu</b>	<b>853.074.964</b>	<b>18,78</b>	
Thụy Sĩ	302.088.374	6,65	561,11
Anh	194.543.990	4,28	879,66

Tên Quốc gia	Giai đoạn năm 2005-2010		
	Kim ngạch	Tỷ trọng %	Tăng bình quân%
Đức	167.641.468	3,69	25,08
Pháp	114.693.505	2,52	-13,04
Hà lan	74.107.717	1,63	14,14
<b>Châu Mỹ</b>	<b>78.804.915</b>	<b>1,73</b>	
Mỹ	56.922.352	1,25	143,06
Canada	21.882.653	1,48	0,76
<b>Châu Đại Dương</b>	<b>488.723.361</b>	<b>10,76</b>	
Úc	488.723.361	10,76	7,37
<b>Tổng</b>	<b>4.379.813.596</b>		

Nguồn: Bộ Công thương: Thống kê thương mại xuất - nhập khẩu năm 2005 - 2010, Viêng Chăn

**Biểu đồ 2.2: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tại các thị trường xuất khẩu chính của Lào trong giai đoạn 2005-2010**



ASEAN là một thị trường khá lớn với trên 600 triệu dân. Tuy nhiên, do cơ cấu hàng hóa của Lào và ASEAN có nhiều điểm giống nhau, Lào lại ở trình độ phát triển thấp hơn nên thời gian qua hàng hóa của Lào chưa thâm nhập được nhiều vào thị trường này. Kim ngạch xuất khẩu vào ASEAN có xu hướng tăng chậm, trong khi kim ngạch nhập khẩu từ ASEAN tăng tương đối nhanh nên nhập siêu từ khu vực này đang có xu hướng tăng mạnh. Các mặt hàng hóa xuất khẩu chủ yếu của Lào vào ASEAN hiện nay vẫn là khoáng sản, năng lượng điện, hàng nông lâm, gỗ và sản phẩm gỗ là chủ yếu.

**Bảng 2.6: Tình hình xuất khẩu một số hàng hóa chủ lực của Lào giai đoạn từ 2001 đến 2010**

*Đơn vị tính: USD*

<b>Năm</b>	<b>Khoáng sản</b>	<b>Dệt may</b>	<b>Điện năng</b>	<b>Hàng nông lâm sản</b>	<b>Gỗ và sản phẩm gỗ</b>
2001-02	3.845.180	1.477.412	92.694.000	6.890.268	61.613.636
2002-03	46.502.906	87.115.268	97.360.000	22.039.083	69.950.206
2003-04	67.435.528	99.134.385	86.295.857	30.239.587	71.443.411
2004-05	128.353.401	107.582.471	94.629.997	32.352.561	72.129.382
2005-06	492.598.504	126.169.176	101.190.281	43.424.106	96.962.305
2006-07	545.830.904	132.186.664	72.110.283	70.284.390	72.529.432
2007-08	774.239.181	255.011.287	97.133.745	63.654.246	59.328.271
2008-09	523.610.734	141.705.033	274.592.635	90.989.621	46.016.358
2009-10	549.791.270	147.790.284	288.322.266	95.539.102	48.317.176
<b>Tổng</b>	<b>3.132.207.608</b>	<b>1.098.171.980</b>	<b>1.204.329.064</b>	<b>455.412.964</b>	<b>598.290.177</b>

*Nguồn: Bộ Công thương: Thống kê thương mại xuất - nhập khẩu năm 2001 - 2010, Viêng Chăn*

Các mặt hàng chủ yếu xuất khẩu sang các nước láng giềng Thái Lan và Việt Nam là ngô, cà phê, gạo, đậu vàng, sợi, trâu bò, cánh kiến trong đó chiếm tỷ trọng nhiều nhất là mặt hàng ngô, chủ yếu Thái Lan cung cấp vào các nhà máy để sản xuất và chế biến các sản phẩm bánh và các món ăn gia súc... Mặt hàng khoáng sản là mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch hơn hai trăm triệu USD với Thái Lan và hơn một trăm triệu USD với Việt Nam.

Đứng thứ hai là điện xuất khẩu sang Thái Lan với kim ngạch năm 2010 lên tới 97.133.745 USD. Hiện nay Lào tiếp tục xây dựng nhiều nhà máy thủy điện và có tiềm năng về thủy điện rất lớn, nhất là phía Nam.

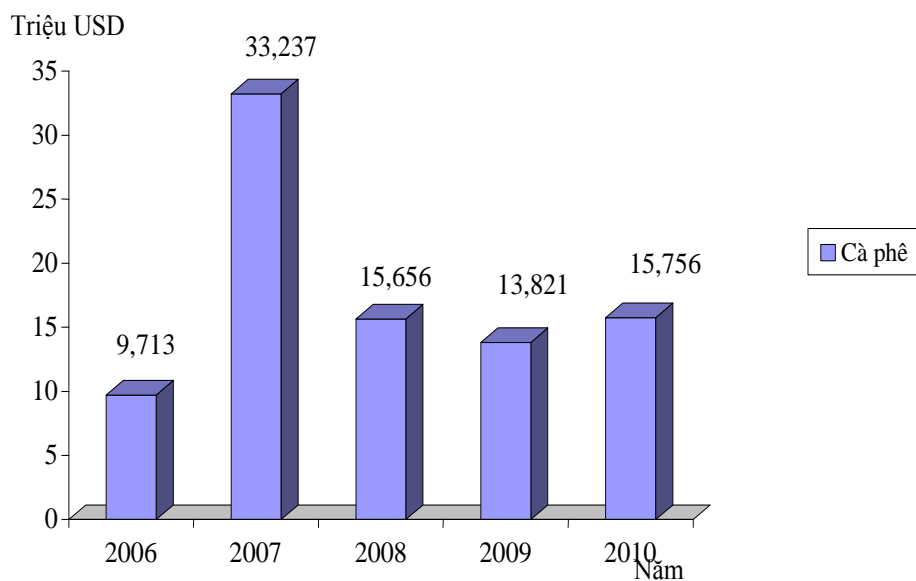
Kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng sang Thái Lan và Việt Nam tăng lên hàng năm về cả số lượng và kim ngạch. Nguyên nhân chủ yếu là do hai nước này đều là hai nước láng giềng của Lào và có đường biên giới tiếp giáp với Lào rất dài, giao thông thuận lợi.

### ***Cà phê***

Cà phê là mặt hàng mà Lào mới phát triển trong một vài năm trở lại đây. Tuy nhiên, sản lượng cà phê được sản xuất ra lại chiếm một vị trí quan trọng góp phần đáng kể trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Lào. Đa phần lượng cà phê được sản xuất ra phục vụ cho hoạt động xuất khẩu, sản lượng xuất khẩu chiếm đến 90% sản lượng sản xuất ra hàng năm.

Mặc dù, mặt hàng cà phê mới được phát triển trồng và chế biến tại Lào, nhưng do chất lượng cà phê tốt, nên loại sản phẩm này đang ngày càng chinh phục được các thị trường quốc tế khó tính. Năm 2006, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Lào đạt 9,713 triệu USD, năm 2007 đạt 33,237 triệu USD, năm 2008 đạt 15,656 triệu USD, năm 2009 đạt 13,821 triệu USD và đến năm 2010 kim ngạch xuất khẩu cà phê tăng mạnh, đạt 15,756 triệu USD [17].

**Biểu đồ 2.3: Kim ngạch xuất khẩu Cà phê của CHDCND Lào giai đoạn 2006-2010**



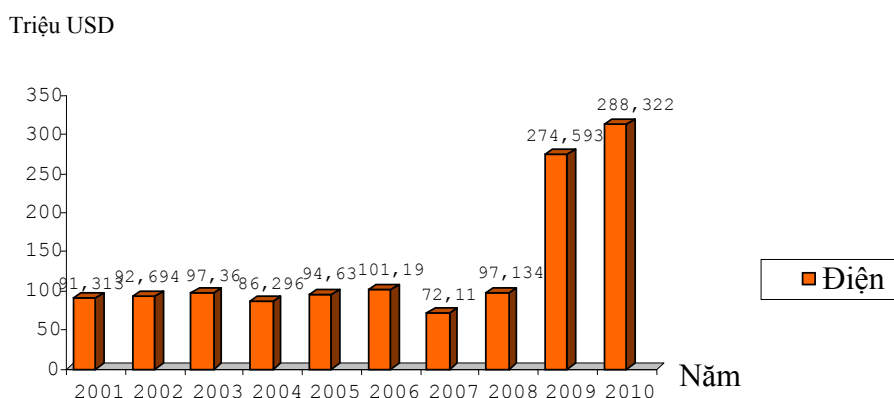
*Nguồn: Bộ Tài chính (2010), Cục hải quan thống kê xuất khẩu cà phê năm 2006 – 2010*



Có thể nói chỉ trong thời gian ngắn, ngành cà phê Lào đã có những bước phát triển mạnh mẽ và đã dần dần thâm nhập được vào nhiều thị trường lớn. Tuy nhiên, thị trường xuất khẩu Cà Phê Lào chưa thật ổn định về số lượng hàng xuất khẩu, về giá cả, cũng như về phía bạn hàng hay đối tác phân phối sản phẩm. Một trong những vấn đề mà Lào cần phải giải quyết trong giai đoạn hiện nay đối với hoạt động xuất khẩu và mở rộng thị trường xuất khẩu Cà Phê đó chính là giải quyết vấn đề khâu trung gian trong phân phối hàng hóa. Hướng tới xuất khẩu trực tiếp Cà Phê tới tay người tiêu dùng, thay vì phải qua quá nhiều khâu trung gian như hiện nay. Đây chính là một hạn chế, làm giảm kim ngạch và giá trị xuất khẩu mặt hàng này của Lào. Vì vậy, trong thời gian tới, Chính phủ Lào cần có chính sách tuyên truyền và khuyến khích các doanh nghiệp chú trọng nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu để tăng thêm giá trị gia tăng. Đồng thời tích cực kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào các dự án trồng và chế biến cà phê tại Lào. Phần đầu tăng kim ngạch xuất khẩu cà phê trong các năm tới .

➤ **Điện**

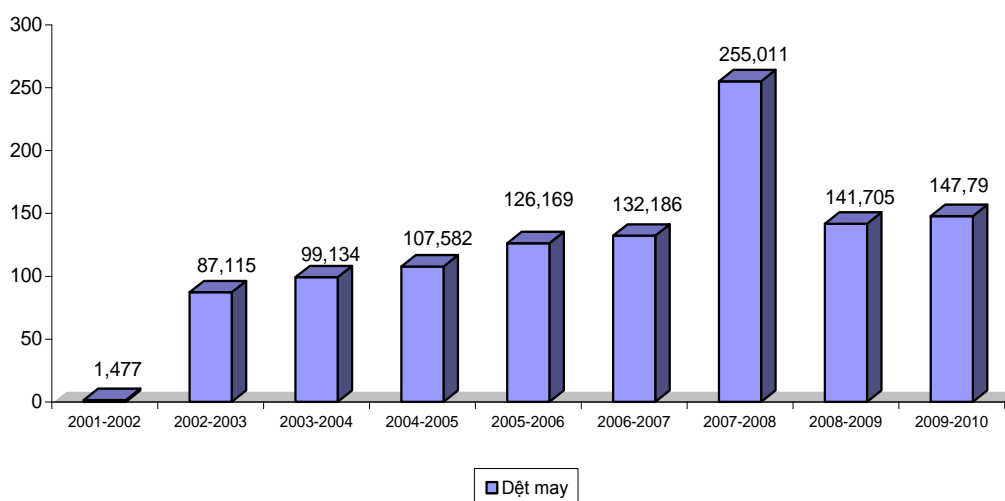
Điện là một trong những mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao. Tuy nhiên điện mới chỉ được xuất khẩu sang thị trường Thái Lan. Do hạn chế về việc truyền tải nên rất khó để xuất khẩu sang các nước ở xa. Ngay từ năm 2001 – 2002 giá trị xuất khẩu điện sang Thái Lan đã đạt tới hơn 92.694.000 USD. Xuất khẩu điện hầu như chỉ tăng ít qua các năm, tuy nhiên vẫn duy trì tổng giá trị ở mức cao. Tới năm 2008 xuất khẩu điện sang thị trường Thái Lan đạt hơn 97.133.745 USD và đến năm 2010 thì giá trị điện xuất khẩu của Lào đã lên tới 288.322.266 USD. Trong những năm tiếp theo Lào còn xây dựng thêm nhiều nhà máy thủy điện trên khắp cả nước. Lào xúc tiến chào bán điện cho một số nước lân cận như Việt Nam, Campuchia hay Myanmar. Hi vọng rằng trong tương lai việc xuất khẩu điện sang các nước láng giềng này sẽ trở thành hiện thực [18] .

**Biểu đồ 2.4: Kim ngạch xuất khẩu điện năng qua các năm**

*Nguồn: Bộ Năng lượng và mỏ (2009), Số dự án và số vốn FDI trong ngành Năng lượng và Mỏ, Viêng Chăn, Lào*

➤ **Dệt may**

Dệt may là một ngành đóng góp rất nhiều giá trị trong tổng giá trị xuất khẩu của Lào. Không những thế đây còn là lĩnh vực thu hút nhiều lao động, góp phần vào việc giải quyết công ăn việc làm cho người dân địa phương, làm ổn định tình hình xã hội.

**Biểu đồ 2.5: Kim ngạch xuất khẩu dệt may qua các năm**

*Nguồn: Bộ Công thương: Thống kê thương mại xuất - nhập khẩu năm 2001 - 2010, Viêng Chăn*

Qua bảng trên có thể thấy tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu của CHDCND Lào nói chung là tăng đều qua các năm. Năm 2001 kim ngạch xuất khẩu dệt may mới đạt 1.477.412 USD. Tới năm 2008, con số này đã lên tới 255.011.287 USD. Năm 2009, kim ngạch xuất khẩu dệt may đạt 141.705033 USD và năm 2010 đạt 147.790.284 USD.

Tóm lại, có thể thấy, từ Đại hội toàn quốc lần thứ IV của Đảng NDCM Lào (tháng 11/1986) đến nay đã hơn 24 năm, đất nước Lào đã chuyển từ nền sản xuất kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự đoàn kết của toàn dân, chiến lược ổn định và phát triển KT - XH đã đi vào cuộc sống. Trong những năm qua hoạt động kinh doanh xuất khẩu hàng dệt may của CHDCND Lào luôn được giữ vững và phát triển vững chắc.

Những thành tựu đạt được về xuất khẩu trong những năm qua thể hiện:

- Xuất khẩu đã đạt được mục tiêu đề ra và đóng góp một phần đáng kể vào việc thực hiện chiến lược phát triển KT - XH thời kỳ 1986 đến nay. Hoạt động xuất khẩu chính là yếu tố phát huy nội lực rất quan trọng, tạo thêm vốn đầu tư công nghệ, tăng thêm việc làm, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá đất nước

- Mặt hàng xuất khẩu đã chiếm tỷ lệ cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa đã được thay đổi theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các mặt hàng chế biến, giảm tỷ trọng các sản phẩm thô, tạo một số mặt hàng có khối lượng lớn và thị trường tương đối ổn định.

## **b) Tình hình nhập khẩu hàng hoá của CHDCND Lào**

- *Quy mô nhập khẩu và cơ cấu nhập khẩu*

**Bảng 2.7: Tổng kim ngạch nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng  
giai đoạn 2001-2010 của CHDCND Lào**

*Đơn vị: Triệu USD*

Chỉ tiêu	Năm									
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
<b>Trị giá NK</b>	315,19	331,78	292,83	548,16	719,59	1.338,89	844,39	1.729,61	1.853,83	1.946,52
<b>Tăng trưởng(%)</b>	5,26	5,26	-11,74	87,19	31,27	86,06	-36,93	104,84	7,18	5,00

*Nguồn: Bộ Công thương: Thống kê thương mại xuất - nhập khẩu năm 2001 - 2010,  
Viêng Chăn*

Năm 2001, kim ngạch nhập khẩu của Lào đạt 315,192 triệu USD, năm 2005 kim ngạch nhập khẩu lên tới 719,590 triệu USD, gấp 3 lần so với năm 2003; tốc độ tăng trưởng trung bình đến năm 2005 đạt được là 31,27 %; năm 2009 kim ngạch nhập khẩu của Lào là 1.853,83 USD và năm 2010 là 1.946,52 USD đạt tốc độ tăng trưởng 5,0 %.

Trong những năm qua, cán cân thương mại của Lào vẫn chủ yếu là nhập siêu, nhưng nhập khẩu tăng chậm hơn xuất khẩu nên tỷ lệ nhập siêu ở mức chấp nhận được. Cụ thể, năm 2001 nhập khẩu tư liệu sản xuất đạt được 315,192 triệu USD, năm 2002 con số này là 331,781 triệu USD, năm 2003 là 292,833 triệu USD, năm 2004 là 548,168 triệu USD và năm 2010 là 1.946,52 USD. Những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là xăng dầu, sắt thép, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu cho ngành may, hóa chất.

- *Thị trường nhập khẩu của Lào theo vùng*

Năm 2006 - 2007 CHDCND Lào nhập khẩu từ thị trường ASEAN 841.681.749 USD, năm 2007- 2008 là 1.116.506.314 USD, năm 2008 - 2009 là 897.131.933 USD và năm 2009- 2010 là **968.902.487 USD**

Năm 2006 - 2007 nhập khẩu từ thị trường châu Âu đạt 23.721.262 USD, năm 2007-2008 là 42.890.062 USD, năm 2008-2009 là 12.444.223 USD và năm 2009 -2010 là **13.439.760 USD**.

Năm 2006-2007 nhập khẩu từ thị trường châu Á và Thái Bình Dương đạt 48.445.819 USD, năm 2007-2008 là 205.428.125 USD và năm 2008-2009 là 154.846.761USD và năm 2009 - 2010 là **167.234.501** USD.

**Bảng 2.8: Nhập khẩu của Lào theo vùng**

*Đơn vị tính: USD*

<b>Nhập khẩu của Lào theo vùng</b>					
<b>Thứ tự</b>	<b>Các nước theo vùng</b>				
		<b>2006-2007</b>	<b>2007 - 2008</b>	<b>2008 - 2009</b>	<b>2009 - 2010</b>
<b>I.</b>	<b>ASEAN</b>				
1	Miến Điện	149.262	7.660		
2	Cam pu chia	1.311.404	151.400	132.950	143.586
3	In đô nê xia	4.576.938	2.727.298	1.031.879	1.114.429
4	Malaysia	85.834.896	8.761.941	3.360.140	3.628.951
5	Philippine	12.366.194	924.192	1.420	1.533
6	Singapore	633.816	11.123.891	5.900.819	6.372.884
7	Thái Lan	602.394.807	984.291.292	747.353.684	807.141.978
8	Việt Nam	134.414.432	108.518.640	139.351.040	150.499.123
	<b>Tổng</b>	<b>841.681.749</b>	<b>1.116.506</b>	<b>897.131.933</b>	<b>968.902.487</b>
<b>II.</b>	<b>CHÂU ÂU</b>				
1	Anh	656.708	597.775	293.096	316.543
2	Đan Mạch	2.515.255	1.975.793	99.154	107.086
3	Đức	7.063.496	6.771.034	2.206.251	2.382.751
4	Pháp	1.817.921	11.834.338	1.293.285	1.396.747
5	Ý	582.805	1.033.626	1.168.443	1.261.918
6	Thụy Điển	3.181.289	184.732		
7	Thụy Sĩ		5.756.522	404.355	436.703
8	Tây Ban Nha	13.958	65.335		
9	Bỉ	4.267.292	11.261.425	6.335.746	11.404.342
10	Na Uy	296.830	639.364		
11	Newtheland	135.721	167.232		
12	Hà Lan		19.673		
13	Nga	516.559	2.555.746	438.166	473.219

<b>Nhập khẩu của Lào theo vùng</b>					
<b>Thứ tự</b>	<b>Các nước theo vùng</b>				
		<b>2006-2007</b>	<b>2007 - 2008</b>	<b>2008 - 2009</b>	<b>2009 - 2010</b>
14	Luksambouc	594.721	27.467	205.727	222.185
15	Isalaen	100.421			
16	Blezin	130.889			
17	Thổ Nhĩ Kỳ	109.460			
	<b>Tổng</b>	<b>21.98.244</b>	<b>42.890.062</b>	<b>12.444.223</b>	<b>13.439.760</b>
<b>III.</b>	<b>Châu Mỹ</b>				
1	Canada	27.719	1.817.218		
2	Châu Phi	26.080			
3	Mỹ	1.661.659	5.417.045	1.383.560	1.494.244
4	Phần Lan	22,560			
	<b>Tổng</b>	<b>1.738.018</b>	<b>7.234.263</b>	<b>1.383.560</b>	<b>1.494.244</b>
<b>IV.</b>	<b>ASIA &amp; Oceania</b>				
1	Trung Quốc		95.969.465	107.391.193	115.982.488
2	Nhật Bản	15.142.168	29.621.617	9.099.236	9.827.174
3	Hàn Quốc	16.023.455	37.567.021	21.787.461	23.530.457
4	Hồng Kông	5.526.441	15.391.466	3.128.207	3.378.463
5	Ấn Độ	2.683.261	3.254.673	6.746.049	7.285.732
6	Đài Loan	5.070.393	10.310.516	3.118.879	3.368.389
7	Arậpêut (Dubai)	51.212	112.517		
8	Pakistan	892.432	830.377	248.443	268.318
9	Mông Cổ		2.500		
10	New Zealand		241.068		
11	Úc	2.980.440	4.782.790	3.157.693	3.410308
12	Srilanka	76.017	109.852		
13	Tiểu vương quốc Arập			169.600	183.168
	<b>Tổng</b>	<b>48.445.819</b>	<b>198.193.862</b>	<b>154.846.761</b>	<b>167.234.501</b>

Nguồn: Bộ Công thương: Thống kê thương mại xuất - nhập khẩu năm 2000 - 2010,

Viêng Chăn

Tóm lại: Thông qua con số nhập khẩu của CHDCND Lào từ năm 20006-2010, cho thấy tình hình *Thị trường nhập khẩu* của Lào đạt mức nhập siêu năm 2009-2010 với **968.902.487** USD. Theo đó, Lào cần tăng cường hợp tác với các nước láng giềng và các nước khu vực Đông Nam Á. Chuẩn bị mọi điều kiện để gia nhập AFTA và WTO trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và đôi bên cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình. Tăng cường quan hệ hữu nghị, tình hình đoàn kết đặc biệt với CHXHCN Việt Nam. Phát huy tình đoàn kết, hữu nghị, hợp tác toàn diện với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Coi trọng quan hệ hữu nghị và phát triển, hợp tác với các nước láng giềng khác.

Trong quan hệ kinh tế thương mại với các nước trên thế giới và khu vực, Đảng và Nhà nước CHDCND Lào thể hiện sự nhất quán, vì một mục đích chung là hoà bình, hợp tác, ổn định và phát triển, trong khi kiên trì bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc, luôn luôn đảm bảo kết hợp hài hoà với những lợi ích quốc tế chân chính.

Chính sách thương mại của Lào, trực tiếp là vì lợi ích kinh tế nhưng có quan hệ hữu cơ với chính trị, và quan hệ thương mại phát triển lại là cơ sở để ổn định đất nước. Với chính sách kinh tế đối ngoại mềm dẻo, CHDCND Lào đã tích cực tham gia phân công và hợp tác kinh tế - thương mại có hiệu quả với Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan...

Mặc dù tình hình phát triển nội thương của CHDCND Lào còn thấp kém, song nền ngoại thương Lào trong những năm đổi mới kinh tế của đất nước đã có những tiến bộ rõ nét, có ảnh hưởng to lớn nhiều mặt đối với kinh tế và chính trị - xã hội.

### **2.1.2 *Quá trình hội nhập thương mại quốc tế của Lào***

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Lào đã nhiều năm. Hoạt động nhập khẩu Lào trong suốt thời gian từ 1986 đến nay đã đạt được một số thành tích đáng kể. Góp phần tác động trực tiếp đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân. Nhờ có chính sách thương mại nhất quán và đúng đắn của Đảng và Nhà nước Lào, mối quan hệ và hợp tác thương mại (ngoại thương) song phương và đa phương trong khu vực quốc tế đã có những bước phát triển và ngày càng được mở rộng. Đến nay CHDCND Lào đã mở rộng thị trường xuất nhập khẩu với 60 nước, đã thiết lập mối quan hệ ngoại thương

chính thức giữa hai Chính phủ với 17 nước trên thế giới, đặt cơ quan tham tán thương mại thường trú tại 5 nước như: CHXHCN Việt Nam, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Vương quốc Thái Lan, Liên Bang Nga và Cộng hòa Pháp. [31]

Lào đã là thành viên AFTA và đang chuẩn bị điều kiện để gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO.

Có thể nói thương mại xuất nhập khẩu Lào đã góp phần đặc lực vào việc thực hiện chính sách kinh tế đối ngoại của Đảng, có vị thế và uy tín mới trong tiến trình hội nhập thị trường khu vực và quốc tế; góp phần thực hiện mục tiêu phát triển KT - XH của Nhà nước, phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân; tuy cán cân thương mại nhập siêu khá lớn nhưng đó là một tất yếu khách quan, mang tính tích cực và chấp nhận được. [56]

Về sự phát triển của doanh nghiệp ở Lào, từ năm 1989 chính sách đối với doanh nghiệp đã có sự cải tổ rất căn bản. Chính phủ đã đề ra chương trình cổ phần hóa toàn bộ các doanh nghiệp nhà nước, chỉ trừ 12 doanh nghiệp nhà nước quan trọng. Chính sách thương mại được tự do hóa rộng rãi. Tất cả các hoạt động nội, ngoại thương đều được tự do hóa (trừ một số hạng mục đặc biệt). Đến cuối năm 2005, chỉ còn xuất khẩu gỗ là vẫn bị hạn chế về số lượng, còn về nhập khẩu chỉ quy định hạn ngạch về xăng dầu, sắt, gạo, ô tô, xe máy nguyên chiếc và linh kiện. Ngoài các mặt hàng khác thì Nhà nước quản lý nhập khẩu theo nguyên tắc cân đối trị giá xuất và nhập khẩu chung cả nước hay một vùng lãnh thổ trong một thời kỳ kế hoạch nhất định.

*Các giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế:*

**Giai đoạn thăm dò hội nhập (07/1997):** Đặc điểm của giai đoạn là việc Lào thực hiện viết đơn đề nghị gia nhập WTO.

**Giai đoạn khởi động hội nhập (02/1998):** Đặc điểm của giai đoạn là Lào đang chấp nhận quan sát viên và thành lập nhóm tổ chức thực hiện.

**Giai đoạn tăng cường hội nhập (03/2001- nay):** Trong giai đoạn từ năm 2001 đến nay, Lào tích cực thực hiện các cam kết đã ký kết trong giai đoạn khởi động hội nhập, giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đẩy mạnh hội nhập (như các tranh luận trong nước về lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế) và tích cực đàm phán gia nhập WTO.



### **2.1.3 Hội nhập với ASEAN**

Lào tham gia chương trình AFTA Lào từ ngày 1 tháng 1 năm 1997. Lào đồng ý cắt giảm thuế quan xuống mức 0% vào năm 2015 và chậm nhất là 2018. Chính phủ Lào thực hiện chương trình AFTA theo hai giai đoạn và áp dụng hệ thống thuế ASEAN từ ngày 1 tháng 7 năm 2003. Trong giai đoạn 2007 - 2010, Lào chuyển hầu hết các mặt hàng về mức thuế suất 0 - 5%. Mức mục tiêu là 0% vào năm 2015. [52]

Trong khuôn khổ, các nhà sản xuất trong khối có thể thực hiện liên kết chế tạo sản phẩm công nghiệp trong ASEAN và hưởng thuế suất ưu đãi CEPT.

Lào đặt mục tiêu tăng cường quan hệ kinh tế, mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút FDI, nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế CHDCND Lào khi tham gia APEC. Mục tiêu lớn nhất của Lào là tăng trưởng nhanh và ổn định. Hiện tại, các quốc gia trong APEC chiếm 70% xuất khẩu của Lào 75% FDI và 50% Viện trợ phát triển chính thức (ODA). APEC đang trợ giúp Lào cải thiện môi trường đầu tư; nâng cao năng lực gia nhập WTO; hài hòa các thủ tục hải quan, tiêu chuẩn hàng hóa. [58]

### **2.1.4 Bước chuẩn bị gia nhập WTO**

Để tiếp tục hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, CHDCND Lào đã tích cực thực hiện các cuộc đàm phán song phương và trải qua 4 giai đoạn xúc tiến gia nhập WTO.

- **Tổng quan dự án hội nhập quốc tế về thương mại (IF)**

*Mục đích:*

- Để nghiệm thu việc thương mại (hội nhập) trong kế hoạch phát triển quốc gia cũng như kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội quốc gia.

- Giúp trong quá trình phối hợp để giúp đỡ công việc thương mại về mặt chuyên môn, để đáp ứng theo nhu cầu của nước kém phát triển.

- Giúp đỡ cho nước kém phát triển, giải quyết mặt hạn chế về khả năng đáp ứng hàng hoá do việc xúc tiến thương mại nội bộ và xúc tiến thương mại đối ngoại.

*Nguyên tắc cơ bản:* Dự án IF đã thành lập trên cơ sở nguyên tắc cơ bản làm chủ của đất nước có tham gia trong dự án và có sự phối hợp với nhau.

*Tổ chức quốc tế khác:* Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), WTO, trung tâm TMQT (ITC), tổ chức Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), tổ chức Liên hiệp quốc về phát triển và ngân hàng quốc tế. [43]

*Dự án IF của CHDCND Lào có 4 bước:*

Bước 1: Là giai đoạn gia nhập dự án IF có một nước nào đó nộp đơn tới Trưởng ban thư ký IF ở Chinêva để tự nguyện gia nhập dự án IF. Năm 2004 Lào đã tiếp nhận gia nhập dự án IF ngay lập tức.

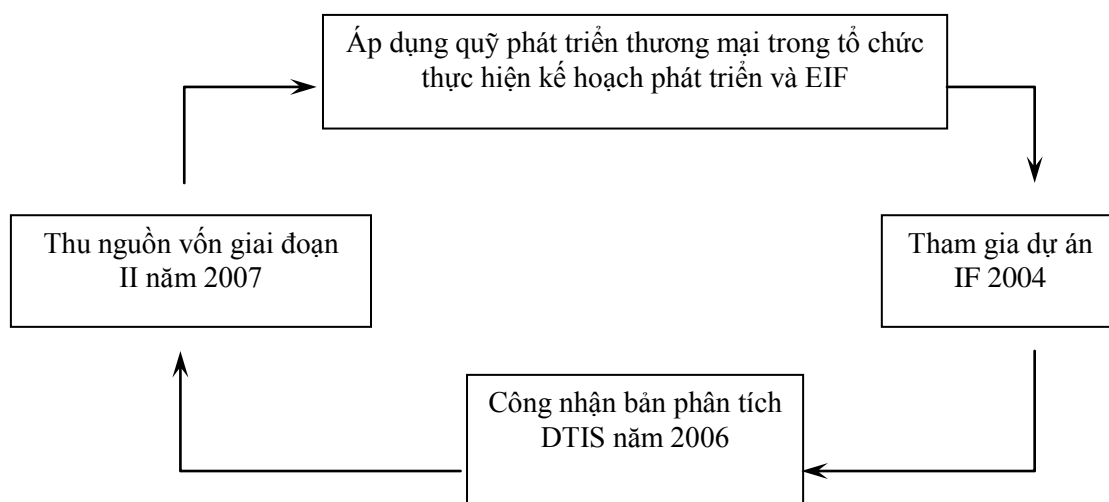
Bước 2: Hỗ trợ các nước nghèo về chuyên môn, nghiệp vụ để thúc đẩy để phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo.

Bước 3: Thu nguồn vốn giai đoạn II (Window II)

Bước 4: Áp dụng quỹ phát triển thương mại trong tổ chức thực hiện

Một phần của công việc IF, bản phân tích DTIS phát triển chiến lược, sự hội nhập kinh tế và kế hoạch phát triển, mà liên quan đến công việc thương mại để xúc tiến hội nhập quốc tế về thương mại của CHDCND Lào với kinh tế thế giới và xúc tiến xuất khẩu. Bài phân tích DTIS và kế hoạch phát triển đã được công nhận trong Hội nghị cấp quốc gia ngày 20/9/2006 đã được hội thảo với các ngành liên quan khác. Dr. NamVinhaket Bộ trưởng Bộ Công thương là chủ tịch Hội nghị và là danh nghĩa làm phó chủ tịch ủy ban phối hợp quốc gia trong hội nhập KTQT về thương mại.

**Hình 2.1: Mô hình dự án IF**



*Nguồn: Bộ Công thương (2009), Văn kiện thương mại Lào tháng 11 năm 2008, Viêng Chăn, Lào*

Khi bản phân tích DTIS được công nhận, nước CHDCND Lào đã bước vào giai đoạn thứ 3 của dự án IF và được nhận nguồn vốn 1 triệu USD đã bắt đầu tổ

chức thực hiện những dự án đã quy định trong kế hoạch phát triển. Nguồn vốn này thuộc vào dự án IF và được gọi nguồn vốn giai đoạn II (Window II Funding). Bộ Công thương hiện nay đang thực hiện giai đoạn thứ 4 của công việc dự án IF trong việc xây dựng kế hoạch dự án từ bản phân tích DTIS mà sử dụng nguồn vốn trợ cấp từ những nước cấp vốn. Bộ Công thương đang thực hiện và chuẩn bị xây dựng tổ chức nguồn vốn trợ cấp không hoàn lại để phát triển thương mại khoảng 6, 8 triệu USD. Nguồn vốn này sẽ trợ cấp cho cơ quan Nhà nước; tạo lập khả năng cho các Học viện; đối với các viên chức trong nội bộ; và trợ cấp sự hợp tác của các Bộ ngành.

- **Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển đi kèm với Thương mại**

4 Dự án dưới đây đã được lựa chọn của dự án IF giai đoạn II:

- \* Dự án đã tạo nên khả năng trong việc hợp tác và tổ chức thực hiện dự án IF.

- \* Dự án đã được trợ cấp trong công việc chuẩn bị gia nhập thành viên của WTO của nước CHDCND Lào.

- \* Dự án khuyến khích ngành công nghiệp dệt may để thay đổi từ hệ thống CMT, FOB.

- \* Dự án tạo khả năng cho Cục quản lý xuất nhập khẩu.

Nguồn vốn sẽ được nhận thêm trong nguồn vốn trợ cấp không hoàn lại từ đa phương để phát triển thương mại để trợ cấp các dự án ưu đãi đặt ra trong kế hoạch phát triển thương mại. Dự án ưu đãi trên bao gồm những lĩnh vực sau đây: công việc cải cách hệ thống thuế dẫn tới sự đến việc cải cách nâng cao an toàn vệ sinh thực vật và động vật thông qua công việc khuyến khích sự cạnh tranh việc xuất khẩu. Để giúp đỡ Chính phủ trong việc tổ chức thực hiện dự án IF giai đoạn II và các dự án của IF, Bộ Công thương đã tạo cơ quan để thực hiện dự án 2 trong Cục chính sách TMQT mà gọi là Cơ quan tổ chức thực hiện dự án (NIU), cơ quan này sẽ phối hợp với các cơ quan, ngành mà được nhận lợi ích từ dự án IF và có trách nhiệm trong việc quản lý và tổ chức thực hiện dự án IF theo quy định trong kế hoạch thực hiện.

- **Dự án hội nhập quốc tế về thương mại giai đoạn cải thiện (EIF)**

Công việc dự án IF đã cải thiện từ tháng 9/2007, hiện nay công việc IF đã

được cải thiện và được gọi là EIF. Dự án IF hình thực mới này sẽ giúp những nước kém phát triển về những lĩnh vực sau đây:

- a) Nguồn vốn tăng thêm.
- b) Tạo lập khả năng trong nước trong tổ chức thực hiện dự án IF.
- c) Xúc tiến quản lý dự án IF.

Dự án EIF là như IF mà giúp đỡ việc gia nhập vào nguồn vốn của nhiều dự án.

Từ kế hoạch ưu đãi của quốc gia kém phát triển, có sự khác biệt đối với số tiền vốn tăng lên trong dự án EIF. Trên cơ sở nguyên tắc của EIF và IF đều làm chủ dự án do Chính phủ. Dưới EIF cơ cấu quản lý của dự án đã được cải thiện để tạo lập khả năng làm chủ của Nhà nước. Dự án IF đã diễn ra ở CHDCND Lào thấy thiếu sự chủ động của phía Nhà nước sẽ là một vấn đề cản trở trong việc tổ chức thực hiện dự án IF có hiệu quả. Căn cứ vào ý kiến của uỷ viên thực hiện chính, vấn đề này là vấn đề chủ chốt xuất phát từ cái thiếu khả năng để nâng cao tầm quan trọng của công việc thương mại đưa vào trong kế hoạch phát triển quốc gia và sự hợp tác không có hiệu quả bao gồm khâu phối hợp giữa Chính phủ và các ngành liên quan khác. Dự án EIF còn có 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Khoản tiền vốn để giúp đỡ các nước có điều kiện, chi khoản viết, phân tích hoàn thiện DTIS. Ngoài ra cũng có thể gồm có một số khoản chi của cán bộ trong nhóm NIU. Dự án EIF đã đề nghị tiền vốn của dự án có khoảng 77 triệu USD đối với giai đoạn 1 của dự án.

Giai đoạn 2: Tiền vốn để riêng sự chuẩn bị dự án, tài liệu tham khảo khác hoặc chuyển sang cái chỗ bắt đầu dự án có sở hữu trong bản phân tích DTIS của quốc gia đã có vốn. Riêng dự án lớn xin ngoài nguồn vốn của dự án IF. Uỷ viên thực hiện riêng dự đoán có khoản vốn khoảng 320 triệu USD đối với giai đoạn 2.

Tổ chức TMQT, đã được thành lập vào năm 1995 và được thay thế Hợp đồng chung về lĩnh vực thương mại và định mức thuế hoặc GATT mà được thành lập sau chiến tranh thế giới lần thứ II. Mục tiêu chính của tổ chức này là tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển thương mại, có tự do, công bằng và có thể dự đoán được. Điều này hoạt động thông qua việc thành lập các điều lệ dựa vào hệ thống

thương mại đa phương thông qua sự đàm phán của các thành viên. Tháng 12/2007, thành viên của tổ chức TMQT đã tăng thêm 152 nước, mà nước Capeverde là thành viên muộn nhất, hiện nay có 28 nước đang đàm phán gia nhập thành viên của tổ chức thương mại thế giới, nước CHDCND Lào cũng là một nước nằm trong danh sách đó. nước CHDCND Lào đã nộp đơn xin gia nhập WTO vào tháng 7/1997 và được công nhận chính thức thành nước đang được quan sát. Dựa vào điều XII của ký ước tổ chức TMQT, Nhà nước hoặc lĩnh vực hải quan đã được phân chia có mục đích muốn gia nhập thành viên WTO phải nộp đơn xin theo ý muốn của mình về sự tự nguyện gia nhập thành viên WTO. Sau đó Hội đồng sẽ xem xét hồ sơ đó và quyết định cho thành lập hội nghị nhóm thực hiện nhiệm vụ đó. Cuộc họp của đơn vị của nước CHDCND Lào thành lập vào 2/1998. Giai đoạn đầu quan trọng nhất là việc gia nhập thành viên của tổ chức TMQT là thu thập thông tin về khâu TMQT, giải thích về mọi vấn đề liên quan đến kinh tế đất nước, chính sách kinh tế, các pháp luật, quy tắc thương mại trong nước cũng như nước ngoài và chính sách về tài sản trí tuệ và v.v. Số liệu đó bao gồm vào trong bản ghi nhớ đối với khâu TMQT của nước CHDCND Lào, mà Lào đã gửi bản phát biểu cho uỷ ban thư ký WTO năm 2001. Giai đoạn quan trọng phần thứ 2 của bước đề nghị là gia nhập thành viên của Hội nghị nhóm thực hiện gửi câu hỏi bằng văn bản cho người viết đơn để giải thích rõ ràng về khâu thương mại của mình. Hội nghị nhóm thực hiện kiểm tra khâu thương mại của CHDCND Lào nhấn mạnh tới vấn đề không phù hợp giữa Chính sách thương mại nội bộ và đối ngoại của người viết đơn và quy luật của WTO. Chính phủ của nước CHDCND Lào đã trả lời của thành viên hội nghị nhóm thực hiện bằng văn bản. Giai đoạn cuối cùng của bước làm đơn xin gia nhập thành viên gồm có sự đàm phán nhiều lần mà sự đàm phán của song phương và đa phương giữa người làm đơn và thành viên WTO. Trong đó quan hệ tới sự đàm phán cụ thể trong lĩnh vực thành lập quy luật và pháp luật và sự mở thị trường. Sự đàm phán thành lập quy luật và pháp luật đã được công nhận thông qua sự đàm phán đa phương trong hội nghị nhóm thực hiện, mục đích để đưa ra khâu thương mại của bên làm đơn để mà hoàn thiện cho phù hợp với hoạt động của WTO. Bên cạnh sự

đàm phán đa phương, sự đàm phán song phương cũng tiến trình sự đàm phán mở thị trường hàng hoá và dịch vụ, hiện nay nước CHDCND Lào đã hoàn thành về sự đàm phán mở thị trường song phương trong hai vòng. Giai đoạn 4 năm CHDCND Lào đã tổ chức hội nghị nhóm thực hiện thành 3 lần: lần đầu tiên vào tháng 10 năm 2004, lần thứ 2 vào tháng 11 năm 2006 và lần thứ 3 vào ngày 15 tháng 11 năm 2007. CHDCND Lào đã gửi bản trả lời 3 bộ cùng với công việc chi tiết và kế hoạch thực hiện về pháp chế đền bù ngành nông nghiệp, sự đánh giá hải quan, pháp lệnh về sức khỏe của động vật, thách thức về kỹ thuật đối với thương mại; và tài nguyên trí tuệ. Năm 2007, CHDCND Lào đã bắt đầu đề nghị mở thị trường dịch vụ thêm, đề nghị mở thị trường hàng hóa đã xuất ra trong thời gian qua; cùng với cải cách về kinh tế đi song song với nhau; bản tổng quan sự tiến độ của đàm phán của vấn đề khác trong hội nghị nhóm thực hiện lần thứ 3. Văn bản đó tạo ra trên cơ sở để trở thành "Đề cương báo cáo hội nghị thực hiện" và cuối cùng sẽ trở thành hợp đồng cuối cùng của Hiệp định gia nhập WTO. Chính phủ CHDCND Lào đề ra kế hoạch để tổ chức thực thi lần thứ 4 và tiếp tục đàm phán mở thị trường hai bên trong năm 2008. Để tiến hành đến giai đoạn cuối cùng được thì khi bản báo cáo của Hội nghị thực thi tổng hợp cùng đề cương quyết tâm và hiệp định sự gia nhập WTO được đưa tới hội nghị cấp Bộ trưởng hoặc hội đồng khác để chấp nhận. Trong hiệp định bao gồm các nghĩa vụ như sau: quyết định tổ chức thực thi quy luật v.v..., quyết định thương mại, hàng hóa và sự ràng buộc riêng về dịch vụ, có quy định điều kiện của bên đề nghị thì được mời gia nhập vào thành viên WTO. Sau đó, các thành viên công nhận bản báo cáo và chấp nhận sự quyết tâm đó, Chính phủ của nước đang đề nghị công nhận gia nhập thành viên WTO hoàn chỉnh trong 30 ngày sau sự chấp nhận hiệp định điều kiện hội nhập thành viên chính thức do Quốc hội của Quốc gia của bên đề nghị theo lời hứa và thông báo cho WTO biết. CHDCND Lào dự kiến sẽ gia nhập vào thành viên WTO dưới điều hạn chế và điều kiện tương đương với tình trạng của quốc gia kém phát triển như đã chấp nhận dưới sự quyết tâm của tình hình chung trong năm 2002 về hội nhập thành viên WTO của quốc gia kém phát triển. CHDCND Lào đang trong giai đoạn vượt qua và sự giúp đỡ về mặt chuyên môn

trong khu vực đánh giá về hải quan, sức khỏe động vật, thách thức về kỹ thuật đối với thương mại và tài sản trí tuệ. Khi CHDCND Lào gia nhập thành viên WTO thì sẽ là quốc gia thứ 10 và là thành viên Quốc gia cuối cùng của ASEAN mà đã gia nhập thành viên WTO.

- **Ưu điểm - nhược điểm của việc gia nhập WTO và những thuận lợi và khó khăn trong triển vọng đối với CHDCND Lào trong 5 năm**

Trong giai đoạn 60 năm qua, WTO đã trưởng thành rất tích cực. Từ năm 1950, số lượng thương mại và hàng hóa bán được tăng thêm gấp 27 lần, mà tương đương gấp 3 lần của tổng sản phẩm thế giới. Trong đó việc hải quan và thương mại (GATT) và Tổ chức TMQT (WTO) đã giúp cho các hệ thống thương mại mạnh mẽ và tạo sự sáng sủa thúc đẩy kinh tế có sự phát triển chưa từng có, các quốc gia có lợi ích không đồng đều. Về lý thuyết kinh tế chính trị khẳng định rằng thị trường chung sẽ tiếp nhận sự hoàn thiện qua sự mở cửa thương mại tự do, nhưng thương mại tự do có khả năng dẫn tới có bên có lợi và bên không có lợi. Cơ cấu tổ chức về chính trị, kinh tế-xã hội và nhiều yếu tố dẫn tới ảnh hưởng cho sự phân phối lợi ích và thiệt hại của thương mại. Sự gia nhập thành viên tổ chức TMQT của CHDCND Lào đem lại cả thuận lợi và khó khăn. Chiến lược của Chính phủ Lào áp dụng đàm phán gia nhập WTO có thể cho biết bên có lợi và bên không có lợi hay không. Trưởng ban thư ký WTO đồng ý nên nhập vào thành viên WTO như sau:

1. Hệ thống thương mại có khả năng xúc tiến hòa bình.
2. Giải quyết những mâu thuẫn sẽ tiến hành theo con đường giao hữu.
3. Theo quy luật chung sẽ giúp cho đời sống hài hoà.
4. Thương mại tự do làm cho giả cả giảm xuống đời sống tốt lên.
5. Có khả năng lựa chọn về mặt hàng và chất lượng.
6. Thương mại có khả năng làm cho doanh thu tăng lên.
7. Thương mại có thể thúc đẩy kinh tế phát triển.
8. Trên cơ sở nguyên tắc của WTO sẽ giúp cho đời sống có hiệu quả cao.
9. Giúp cho một quốc gia thoát khỏi sự tham nhũng của một số cụm (lobbying).
10. Hệ thống thương mại có xúc tiến cho phía Nhà nước tốt lên.

Trong trường hợp nước CHDCND Lào không có biên giới giáp với biển và

kém phát triển trong thời kỳ quá độ, từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế cơ chế thị trường. Sự gia nhập thành viên của WTO có dự đoán là sẽ có lợi thế về mặt chính trị và kinh tế.

- Thứ nhất, Chính phủ Lào có khả năng áp dụng giai đoạn đàm phán này để thúc đẩy cải cách trong nội bộ và tiến trình cải cách về pháp luật và cơ cấu cần thiết trong hội nhập kinh tế với hệ thống TMQT.

- Thứ hai, hoàn thiện khả năng cạnh tranh về mặt xuất khẩu. Nay nước CHDCND Lào đang cải thiện sự hình thành, trong đó có một số thành viên đã khởi động từ quá trình gia nhập thành viên WTO và bên cạnh cũng song song với sự thực hiện điều khoản trong khuôn khổ ASEAN. Sự đóng góp hết tất cả đó đã giúp cho hoàn thiện khả năng cạnh tranh và khả năng của nước CHDCND Lào trong quá trình hội nhập hệ thống kinh tế quốc tế. Vì vậy, sự gia nhập thành viên WTO sẽ trở thành đòn bẩy có hiệu quả quan trọng nhất để xúc tiến sự mở rộng thương mại và cải cách pháp luật. Sau đây là các công việc đã được cải thiện trong thời gian qua của nước CHDCND Lào:

- Công nhận về luật pháp như: Luật thuế giá trị gia tăng, luật ngân sách Nhà nước (NSNN) và luật lao động.

- Luật và quy luật có thể đề xuất: để phù hợp với quy luật của WTO cũng như sự thực hiện kiểu trong nước và không có sự phân biệt đối xử: bước nhập khẩu và xuất khẩu, sự quản lý giá trị, đầu tư, tỷ giá hối đoái, nguyên tắc đối với thú y, thuế giá trị gia tăng, tiêu chuẩn và tài sản trí tuệ.

- Chính sách thương mại: Việc rút ngắn sửa đổi danh sách hàng hoá xuất nhập khẩu nằm trong những mặt hàng quản lý và hàng cấm (10/2006), sự giảm thuế trong khuôn khổ ASEAN và sự hợp tác các thành viên ASEAN trong lĩnh vực cản trở mà không phải là tỷ lệ thuế.

- Lào đã là thành viên của Tổ chức Thuế thế giới (WCO), và công nhận nghị định để tổ chức thực hiện bản Luật thuế mới. Nghị định tổ chức thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng cũng nằm trong quy trình cuối cùng.

- Ngành tài chính: Luật ngân hàng thương mại được thông qua tháng



12/2006, dự kiến trong thời gian sắp tới sẽ có sự điều chỉnh mới đối với việc quản lý ngoại hối và kim loại có giá trị cao.

Căn cứ theo quy định WTO, CHDCND Lào sẽ có thể tham gia vào thị trường thế giới trên cơ sở có thể dự đoán được. Như vậy, sẽ tạo môi trường đối với ngành kinh doanh đầu tư vào lĩnh vực xuất khẩu có sự cân bằng, các nhà kinh tế còn nhắc tới lợi ích từ việc nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào thị trường của nước mà đang chuẩn bị gia nhập thành viên. Đặc biệt là giá cả rẻ và sự đa dạng hóa. Một lý do về mặt kinh tế là việc gia nhập thành viên của WTO những nước mà muốn gia nhập thành viên phải tiến hành cải cách môi trường kinh doanh và đầu tư để đáp ứng môi trường bền vững, minh bạch, có thể dự đoán được và để giúp CHDCND Lào có thể thu hút đầu tư nước ngoài ngày càng nhiều lên. Gia nhập tổ chức WTO là một tín hiệu đảm bảo cho các nhà đầu tư rằng sẽ không có sự thay đổi về chính sách. Cuối cùng, sẽ dẫn tới sự cải cách và phát triển rộng rãi về thị trường xuất khẩu và sự tăng lên của đầu tư nước ngoài sẽ giúp cho việc tạo công ăn việc làm, sự phát triển của kinh tế và xoá đói giảm nghèo ở CHDCND Lào.

- Thứ ba, khi đã gia nhập thành viên của tổ chức WTO, CHDCND Lào có thể áp dụng hệ thống giải quyết mâu thuẫn của tổ chức WTO, cơ chế pháp luật này ngày càng quan trọng đối với những nước nhỏ. Cơ chế tạo sự hiểu biết đối với việc giải quyết mâu thuẫn đặc biệt là các nước thành viên đang phát triển và đề ra nguyên tắc đặc biệt có thể áp dụng trong việc giải quyết cho các nước thành viên đang phát triển có liên quan và những nguyên tắc này được thực hiện đặc biệt, khác với các nước thành viên kém phát triển và đang phát triển. Dưới hệ thống giải quyết mâu thuẫn đó, mọi thành viên sẽ có quyền công bằng trong việc áp dụng và quyết định dựa trên nguyên tắc cơ bản mà không dựa trên quyền lực về mặt kinh tế. Hệ thống đó sẽ giúp cho các nước đang phát triển và các nước có trình độ phát triển nhỏ hơn có quyền công bằng với sự thay thế “sự yếu kém” đi đến điểm đứng “mạnh mẽ”. Trong trường hợp này, mọi hệ thống bắt buộc áp dụng xử án về mặt pháp luật sẽ có lợi cho bên yếu kém hơn bên mạnh mẽ do khi nào bên mạnh mẽ cũng có phương án khác để bảo vệ và giành lợi ích cho mình được nếu mà không có hệ

thống bắt buộc áp dụng về mặt pháp luật này. Trong khi gia nhập thành viên của WTO giúp cho có nhiều thuận lợi như đã nêu trên, thách thức của các nước nhỏ như CHDCND Lào sẽ đối phó với các điều kiện gia nhập thành viên WTO ở mức chưa lường được. Quy trình gia nhập và là thành viên WTO đối với các nước kém phát triển là vấn đề còn nặng nề do còn thiếu nguồn nhân lực và trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ trong yêu cầu việc gia nhập. Quy trình cải cách đã tạo áp lực đối với Chính phủ Lào nhất là vấn đề nguồn nhân lực chưa đáp ứng đầy đủ và thiếu vốn trong việc thực hiện qui chế trong lĩnh vực hiệp ước về phòng thực vật và động vật và hiệp ước tài sản trí tuệ là điều cần vốn rất lớn và phức tạp đối với đất nước kém phát triển như Lào. Các quốc gia đang chuẩn bị trở thành thành viên mới đều phải tuân thủ theo yêu cầu ràng buộc về hàng rào thuế quan là phải thấp hơn mức thuế trần đã được thống nhất trong cuộc đàm phán Doha. Một khía cạnh khác trong giai đoạn gần đây thành viên WTO đều phải được yêu cầu mở thị trường của mình đối với mặt hàng nhập khẩu cho rộng hơn trước trong việc công nhận thành viên trong hệ thống thương mại đa phương. Các vấn đề nói trên luôn ảnh hưởng tới thị trường lao động trong địa phương, cụ thể là sự cạnh tranh trong các ngành kinh doanh và dịch vụ xuất nhập khẩu và nó là vấn đề hết sức khó khăn đối với các nước có nền công nghiệp non yếu như CHDCND Lào. Đồng thời sự giảm thuế sẽ có ảnh hưởng tới việc thu ngân sách. Nguồn thu cơ bản của các nước kém phát triển phần lớn thuộc về thuế và thuế xuất nhập khẩu, do vậy sự giảm thuế sẽ ảnh hưởng xấu và nghiêm trọng tới ngân sách quốc gia cũng như khả năng điều hành tài chính trong việc chi tiêu xã hội của Chính phủ. Chính phủ Lào dự định sẽ có mức thiệt hại về thu nhập trong việc giảm thuế trong khu vực ASEAN theo hiệp ước đã ký kết và sẽ bắt đầu thực hiện sau khi gia nhập thành thành viên của WTO, cho nên năm 2007 mới được công bố sử dụng thuế giá trị gia tăng.

Lào là một nước có nền kinh tế kém phát triển. Vậy sẽ nhận được nhiều sự ưu đãi đặc biệt đã được qui định trong hiệp ước “nguyên tắc ưu đãi” trong lĩnh vực thuế và thương mại (GATT). Trong “nguyên tắc ưu tiên” đã đặc biệt nói rõ việc thực hiện các tiến độ và khác với các nước đang phát triển. Trong nghị quyết

của Quốc hội năm 2002 về sự gia nhập thành viên đối với các nước kém phát triển, Lào có quyền vận dụng trong thời gian quá độ dài hơn. Chính phủ Lào nhất định đề ra cụ thể các nguyên tắc hữu hình đối với từng giai đoạn như giai đoạn trước - giữa và sau khi gia nhập thành viên WTO để làm thế nào đạt được nhiều lợi hơn lỗ và phát triển. Chính vì vậy mục tiêu lớn nhất của Lào là lựa chọn con đường phát triển dựa vào sự kết hợp tốt giữa nội lực và ngoại lực, nhằm phát huy tốt các tiềm lực, lợi thế ở trong nước và tranh thủ có hiệu quả các nguồn lực và sự giúp đỡ từ bên ngoài nhằm đạt được các mục tiêu đã đặt ra.

## **2.2 Thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế**

### **2.2.1 Thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế về hàng hóa**

#### **a) Chính sách mặt hàng**

- *Đối với xuất khẩu: giảm tỷ trọng hàng sơ chế, tăng tỷ trọng hàng chế biến sẵn*

Với xuất phát điểm là một nước đang phát triển ở trình độ thấp, nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên thuận lợi và nguồn lao động thủ công giá rẻ., chính sách mặt hàng xuất khẩu của Lào ở giai đoạn đầu phải chấp nhận xuất khẩu sản phẩm thô để tận dụng ngoại tệ, phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế. Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là nông sản (gồm có gỗ sản phẩm gỗ, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, cao su, ...), khoáng sản (than, thiếc, thạch cao) và hàng thủ công mỹ nghệ. Trong thời kỳ 1986 - 1990, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu về nhóm nông - lâm sản chiếm 56% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp nhẹ chiếm 20%, hàng thủ công mỹ nghệ chiếm 10%, khoáng sản 14%.

Trong quá trình phát triển hoạt động ngoại thương, hội nhập với nền kinh tế bên ngoài, Lào cũng đã từng bước hoàn thiện chính sách mặt hàng xuất khẩu trên cơ sở xác định nhu cầu của thị trường thế giới và xác định lợi thế so sánh, đón nhận làn sóng chuyên giao công nghệ từ những nước phát triển để nâng cao năng lực sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh, từ đó tăng nhanh tỷ trọng hàng chế biến sâu trong kim ngạch xuất khẩu, giảm mạnh việc xuất khẩu nguyên liệu và hàng sơ chế.

Cùng với quá trình phát triển hoạt động ngoại thương, hội nhập với nền kinh tế bên ngoài nhằm góp phần thúc đẩy quá trình CNH - HĐH đất nước, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 24/TTg, 22/09/2004 đã xác định định hướng cho chính sách mặt hàng XNK là "chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm chế biến và chế tạo, các loại sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ. Về nhập khẩu: chú trọng thiết bị và nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, nhất là công nghệ tiên tiến".

Để triển khai Chiến lược phát triển XNK hàng hoá và dịch vụ thời kỳ 2001 - 2010 và đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp XNK phải quán triệt những nội dung cơ bản và xúc tiến thực hiện chính sách mặt hàng, với mục tiêu cơ bản là: Trong thời kỳ 2001 - 2010, tiếp tục gia tăng tỷ trọng các sản phẩm chế biến, chế tạo, giảm dần tỷ trọng hàng thô. Theo hướng đó đến năm 2010, tỷ trọng của nhóm hàng nông - lâm sản sẽ chỉ còn 13,7% so với con số trên 39% như hiện nay. Tỷ trọng các mặt hàng chế biến, chế tạo sẽ tăng từ 31% lên khoảng 53% bao gồm hàng công nghiệp và công nghệ cao [37].

Bộ công thương đã đưa ra Chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia, hàng năm ban hành Danh mục hàng hoá trọng điểm. Theo hướng này, các Bộ, Ngành có những chính sách ưu tiên, tạo mọi thuận lợi cho những mặt hàng đó phát triển.

Bộ Công thương cũng đã xây dựng chiến lược phát triển ngành theo hướng chuyển sang sản xuất các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp có hàm lượng trí tuệ cao. Theo mục tiêu này, ngành công nghiệp sẽ tập trung phát triển 3 nhóm hàng: nhóm đang có lợi thế cạnh tranh gồm chế biến nông - lâm sản, dệt may, giày dép, cơ khí, chế tạo thiết bị, lắp ráp cơ điện tử, xe máy, đồ gỗ; nhóm hàng tư liệu sản xuất; nhóm hàng công nghiệp tiềm năng và áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ vật liệu, công nghệ thông tin.

- *Đối với nhập khẩu: giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng, tăng nhập khẩu thiết bị, công nghệ*

Lào đang trong quá trình thực hiện CNH - HĐH và thực hiện chiến lược sản xuất hướng về xuất khẩu nên chính sách mặt hàng nhập khẩu theo phương châm chung là:

Hệ thống thuế được xem xét thường bao gồm thuế trực tiếp và thuế gián tiếp. Các vấn đề được xem xét thường bao gồm thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu theo dòng thuế, mức thuế, cơ cấu tính thuế, thuế theo các ngành, lịch trình cắt giảm thuế theo các chương trình hội nhập. Thuế quan trực tiếp là thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu hay xuất khẩu. Các loại thuế này bao gồm thuế theo số lượng, thuế giá trị và thuế hỗn hợp. Thuế gián tiếp tác động tới thương mại như thuế doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trong giai đoạn 2001 - 2010, chính sách đối với mặt hàng nhập khẩu của CHDCND Lào vẫn là hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng mà trong nước có thể sản xuất được, chú trọng nhập khẩu thiết bị, máy móc công nghệ cao, từng bước gia tăng sản xuất nguyên liệu thay cho việc nhập khẩu để gia công, đảm bảo cơ cấu nhập khẩu theo đúng Nghị quyết Đại hội VIII đã đề ra:

Tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng chiếm khoảng 39% tăng bình quân hàng năm. Tỷ trọng nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu chiếm khoảng 52%, tăng bình quân hàng năm.

Tập trung ngoại tệ để nhập khẩu máy móc, công nghệ nguồn phục vụ cho công cuộc CNH, HĐH đất nước.

#### *b) Chính sách thị trường*

Chính sách thị trường đóng vai trò hết sức quan trọng trong chính sách thương mại. Việc định hướng thị trường sẽ quyết định tốc độ cũng như sự thành công của nước CHDCND Lào trên con đường hội nhập kinh tế thế giới.

Trên cơ sở phân tích xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới và khu vực cũng như các yếu tố khách quan, chủ quan, Đại hội Đảng lần thứ VIII đã đề ra định hướng phát triển thị trường nước ngoài là: "Củng cố vị trí ở các địa phương quen

thuộc, khôi phục quan hệ với thị trường truyền thống, tìm hiểu thị trường và bạn hàng mới, giảm sự tập trung quá mức vào một thị trường. Tạo một số thị trường và bạn hàng lâu dài về những mặt hàng XNK chủ yếu, giảm xuất khẩu qua các thị trường trung gian" [23].

Đại hội Đảng lần thứ VIII cũng đã khẳng định một trong những khâu then chốt của chiến lược phát triển XNK đến năm 2020 là mở rộng và đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường trên cơ sở cân bằng lợi ích giữa các đối tác, tận dụng mọi khả năng để xuất khẩu sang các thị trường. Quan điểm chủ đạo là: "Tạo thị trường ổn định cho một số loại nông sản thực phẩm và hàng công nghiệp có khả năng cạnh tranh, tìm kiếm thị trường cho hàng hoá xuất khẩu mới, tăng thêm thị phần ở các thị trường truyền thống, tiếp cận và mở mạnh các thị trường mới". Cụ thể hóa quan điểm trên là:

- Tích cực, chủ động tranh thủ mở rộng thị trường, nhất là sau khi gia nhập WTO.
- Đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ với các đối tác, phòng ngừa và hạn chế rủi ro khi có những chấn động đột ngột.
- Mở rộng tối đa về ngành điện, song trọng điểm là các thị trường có sức mua lớn, tiếp cận thị trường cung ứng công nghệ nguồn.
- Tìm kiếm thị trường mới như Mỹ Latinh, Châu Phi.

Bước sang những năm đầu tiên của thế kỷ XXI, hoạt động tìm kiếm, khai thác thị trường được quan tâm đặc biệt trong hoạt động đối ngoại. Bộ công thương xây dựng Đề án phát triển thị trường xuất khẩu, các Bộ, Ngành liên quan có những chính sách, biện pháp cụ thể ưu đãi, khuyến khích xuất khẩu sang các thị trường trọng điểm. Đến nay, thị trường xuất khẩu hàng hoá của CHDCND Lào đã được mở rộng sang các nước và vùng lãnh thổ.

Trong phương hướng phát triển ngành thương mại giai đoạn 2001 - 2010, Bộ công thương đã đưa ra chính sách và những biện pháp cụ thể nhằm thực hiện chính sách thị trường, theo đó:

- Tiếp tục đa dạng hóa thị trường, tuy trọng tâm vẫn đặt vào thị trường Châu Á - Thái Bình Dương còn nhiều tiềm năng, song chú ý nâng cao tỷ trọng các thị trường khác để đẩy mạnh xuất khẩu, đi đôi với việc phòng ngừa chấn động đột ngột.

- Tiếp tục đẩy mạnh buôn bán làm ăn với thị trường EU trên cả cơ sở song phương lẫn đa phương, cố gắng gia tăng quan hệ với thị trường Nga Đông Âu phù hợp với cơ chế mới, một phần tận dụng khả năng của cộng đồng người Lào ở trong nước.

- Phân đầu đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Việt Nam, một nước nhập khẩu lớn hàng đầu thế giới với nhu cầu rất đa dạng.

- Trong chừng mực có thể, cố gắng đi vào các thị trường Trung - Cận Đông, Châu Phi, và Châu Mỹ Latinh.

### *c) Chính sách đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu*

Chính sách đối với doanh nghiệp là những quy định của Nhà nước về điều kiện cho phép đối tượng nào được trực tiếp tham gia vào hoạt động ngoại thương. Nếu dựa vào nội dung các văn bản chính sách đã ban hành, có thể thấy rằng quyền thương mại của các doanh nghiệp đăng ký tại Lào ngày càng trở nên thông thoáng hơn, mở rộng hơn. Trước năm 1986, bằng chế độ độc quyền ngoại thương, chỉ có một số ít doanh nghiệp nhà nước được quyền tham gia vào hoạt động ngoại thương [22].

Sau năm 1986, quyền tham gia hoạt động ngoại thương của các doanh nghiệp ngày càng mở rộng. Có thể nêu ra một số bước chủ yếu sau đây để thấy rõ tính liên tục trong việc mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu trong những năm qua:

- Luật kinh doanh số 005/QH, 18/07/1994, Viêng Chăn, theo đó cho phép mở rộng quyền xuất khẩu cho các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu nếu có đủ điều kiện. Điều 19 của Nghị định này đã nêu: "Các tổ chức kinh doanh xuất nhập khẩu chuyên nghiệp của Nhà nước, các cơ sở sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu thuộc thành phần kinh tế quốc doanh có đủ tư cách pháp nhân, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đủ đội ngũ am hiểu nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu được quyền trực tiếp xuất nhập khẩu".

+ Đối với các đơn vị sản xuất, không phân biệt cấp quản lý và thành phần kinh tế, nếu đủ các điều kiện sau đây được Bộ công thương cấp đăng ký kinh doanh xuất nhập khẩu thường xuyên; 1) sản phẩm xuất khẩu do đơn vị sản xuất ra hoặc do liên doanh, hợp tác đầu tư sản xuất, chấp hành tốt chính sách và luật pháp của Nhà nước; 2) có thị trường tiêu thụ ổn định và xuất khẩu có hiệu quả; 3) có cán bộ hiểu

biết nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, trước hết là thông thạo việc giao dịch ký kết hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và thanh toán đối ngoại; 4) đạt kim ngạch xuất khẩu từ 5 triệu USD/ năm trở lên.

+ Đối với các đơn vị kinh doanh thương nghiệp, ngoài các điều kiện 2) và 3); chấp hành tốt chính sách và pháp luật nhà nước như đối với các đơn vị sản xuất thì chỉ có tổ chức kinh doanh quốc doanh do cấp Trung ương, Tỉnh, Thành phố, đặc khu hoặc quận huyện quản lý mới được tham gia hoạt động xuất nhập khẩu; và phải đạt kim ngạch xuất khẩu từ 20 triệu USD/năm trở lên.

- Năm 1994, theo Sắc lệnh của Thủ tướng Chính phủ số 24/TTg-CP thì quyền kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp đã được mở rộng. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được phép tham gia XNK nếu đáp ứng được điều kiện về vốn lưu động và nhân sự.

+ Đối với doanh nghiệp chuyên kinh doanh XNK phải được thành lập theo đúng pháp luật, hoạt động theo đúng ngành hàng đã đăng ký và doanh nghiệp đó phải có vốn lưu động tính bằng tiền Lào tương đương 200 ngàn USD, số vốn này phải được xác nhận về mặt pháp lý.

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất được thành lập theo đúng pháp luật, có hàng xuất khẩu, không kể mức vốn lưu động, kim ngạch nhiều hay ít, không phân biệt thành phần kinh tế, đều có thể được xuất khẩu hàng hoá do mình sản xuất ra, được nhập khẩu vật tư, nguyên liệu cần thiết cho sản xuất của doanh nghiệp mình. Như vậy, cơ chế quản lý ngoại thương theo mô hình "Nhà nước độc quyền ngoại thương" về cơ bản đã thay đổi. Các doanh nghiệp nhà nước không còn được độc quyền XNK nữa. Với những đổi mới trên, số các doanh nghiệp tham gia hoạt động XNK tăng lên khá nhanh:

- Luật kinh doanh số 005/QH, 18/07/1994, Viêng Chăn về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài.

Nghị định 34/CP ngày 14/2/2006 đã xóa bỏ hoàn toàn chế độ đăng ký kinh doanh XNK mà các Nghị định trước đây đã ban hành. Nghị định đã nêu rõ "Doanh



nghiệp là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật được phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá theo ngành nghề đã đăng ký trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”.

Như vậy, mọi điều kiện kinh doanh XNK được nêu tại Nghị định 180/TTg, ngày 07/07/2010 đã được định số vốn lưu động và xóa bỏ. Tuy nhiên lúc này các doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh XNK những loại hàng hoá theo ngành nghề đăng ký trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Còn nếu kinh doanh XNK những loại hàng hoá khác ngoài danh mục đã đăng ký thì phải xin phép mở rộng lĩnh vực hoạt động, và được Bộ công thương cho phép thì mới được tiến hành.

Năm 2002, Nghị định 25/TTg ngày 25/03/2002 đã cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tham gia hoạt động XNK nhưng chỉ được trực tiếp xuất khẩu những sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra và được nhập khẩu vật tư, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất của chính doanh nghiệp mình chứ không được mở rộng sang lĩnh vực kinh doanh XNK.

- Năm 2001: Nghị định 36/TTg, ngày 09/07/2001 đã cho phép các doanh nghiệp (thuộc mọi thành phần kinh tế) được quyền xuất khẩu tất cả hàng hoá, không phụ thuộc ngành nghề, ngành hàng ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trừ hàng hoá thuộc danh mục cấm xuất khẩu.

Như vậy, thông qua các Nghị định trên, từng bước quyền kinh doanh XNK ngày càng mở rộng. Đến nay, bằng Quyết định số 78/TT (2002) thì quyền thương mại đã được tự do, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều thực sự được bình đẳng trước pháp luật, đều được quyền trực tiếp tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu.

Việc mở rộng quyền thương mại đã thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh chóng số lượng các doanh nghiệp tham gia XNK, năm 2001 có khoảng 160, năm 2002: 230 doanh nghiệp, năm 2004: 357 doanh nghiệp.

*d) Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật.*

- *Các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật.*

Theo quy định của WTO, các nước thành viên có quyền sử dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật riêng của mình khi có lý do chính đáng (không chỉ dựa trên cơ sở

khoa học, mà còn dựa cả trên tập quán) như bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ sức khoẻ và sự an toàn của con người, bảo vệ động thực vật và nuôi trồng, bảo vệ truyền thống văn hóa...

Cho đến nay, một số văn bản liên quan đến vấn đề quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và thủ tục xác định sự phù hợp đã được ban hành. Theo đó, Lào thống nhất quản lý chất lượng hàng hoá trên cơ sở tiêu chuẩn, theo pháp luật Lào và các Điều ước quốc tế mà Lào ký kết hoặc tham gia. Tiêu chuẩn Lào gồm tiêu chuẩn Lào bắt buộc áp dụng và tiêu chuẩn Lào tự nguyện áp dụng. Đến nay, hệ thống tiêu chuẩn chất lượng Lào đã được đưa vào áp dụng với trên 5.600 tiêu chuẩn chung, cùng với khoảng 4.000 tiêu chuẩn do Bộ, ngành ban hành.

Hiện nay bản dự thảo Luật Chất lượng hàng hoá đã được đưa ra. Điểm mới của dự thảo Luật so với Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá đã sửa đổi năm 1999 và Nghị định 97/TTg-CP ngày 08/12/1992 là dự thảo Luật đưa vào nội dung phải kiểm tra chất lượng hàng hoá nước ngoài nhập khẩu vào Lào ngay từ nơi sản xuất, và người sản xuất cũng như nhà kinh doanh sản phẩm phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng sản phẩm của mình.

- *Nhãn mác hàng hoá.*

Trong biện pháp kỹ thuật thì yêu cầu về ghi nhãn mác và đóng gói hàng hoá đối với Lào còn là lĩnh vực mới mẻ. Trước năm 1999, Lào hầu như chưa có quy định gì về việc vận dụng biện pháp này như một công cụ Quyết định số 106/QĐ-TTG ngày 25/01/2002 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về quy chế ghi nhãn mác hàng hoá. Nghị định số 807/NĐ-CP ngày 02/09/1999, bảo hộ sản xuất trong nước. Với ghi nhãn hàng hoá có yêu cầu các hàng hóa sản xuất ở nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường Lào phải tuân thủ quy định về nhãn mác với các nội dung bắt buộc về: tên hàng hoá; tên và địa chỉ của doanh nghiệp chịu trách nhiệm về hàng hoá; định lượng của hàng hoá; thành phần cấu tạo; chỉ tiêu chất lượng chủ yếu; ngày sản xuất; thời hạn sử dụng; hướng dẫn bảo quản; hướng dẫn sử dụng; xuất xứ hàng hoá bằng tiếng Lào hoặc nhãn phụ bằng tiếng Lào đính kèm theo nhãn gốc của hàng hoá trước khi được đưa ra bán ở thị trường Lào.

### **2.2.2 Thực trạng xuất nhập khẩu hàng hóa của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào giai đoạn 2001-2010**

#### **a) Tình hình thực tế về chính sách thuế quan.**

Chính sách thuế quan xuất khẩu, nhập khẩu là một trong những chính sách quan trọng của Lào nhằm điều tiết quản lý hoạt động TMQT. Năm 1987 Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu được ban hành và đến nay đã qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện, ngày càng phù hợp với những chuẩn mực chung. Nội dung chủ yếu đã được hoàn thiện:

- Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chịu thuế của Lào được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ hệ thống hài hòa mô tả hàng hoá (HS), danh mục hàng hoá được chi tiết theo mã số tối thiểu 8 chữ số. Từ đó đã giúp cho Lào thuận lợi hơn trong việc mở rộng quan hệ thương mại với các nước và hội nhập với nền kinh tế thế giới.

- Thuế suất:

Tại 2 thời điểm 1991 và 1993, mức thuế suất được quy định trong biểu thuế còn dài trải quá rộng. Thuế nhập khẩu, do kèm theo nhiều mục tiêu (kinh tế, văn hóa, xã hội) cho nên cơ cấu thuế trở nên phức tạp, nhiều mức thuế quá chi tiết (0, 5%, 1%; 2%; 3%;4%; 5%; 6%;7%; 10%;... 30%; 40%...). Việc ban hành quá nhiều mức thuế suất dưới 5% làm cho kết quả thu thuế vào NSNN bị hạn chế. ở thời kỳ này, thuế nhập khẩu bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế giá trị gia tăng (GTGT) nên thuế suất thường cao (như rượu, bia từ 100 - 150%, ô tô từ 50 - 200%), tuy có thuận lợi trong việc thu thuế được tập trung nhưng không phù hợp với thông lệ quốc tế, dễ bị hiểu lầm là đánh thuế cao để bảo hộ sản xuất trong nước, và đây cũng là khó khăn khi Lào hội nhập vào nền kinh tế thế giới [40].

Để khắc phục những mặt bất hợp lý này, trong Luật thuế TTĐB có hiệu lực từ 1/1/1996 đã được áp dụng cho hàng nhập khẩu. Tiếp theo, Luật thuế GTGT có hiệu lực từ 1/1/1999 cũng đã đưa mặt hàng nhập khẩu vào đối tượng chịu thuế GTGT. Như vậy, trên danh nghĩa, thuế suất nhập khẩu giảm xuống, nhưng thực chất khi tính cả thuế TTĐB và thuế GTGT thì mức thuế phải nộp chưa chắc đã giảm, thậm chí có mặt hàng còn tăng, qua đó đảm bảo nguồn thu cho NSNN, bảo hộ hợp lý cho các ngành sản xuất trong nước mà vẫn phù hợp với thông lệ quốc tế [35].

Để hoàn thiện hơn chính sách thuế theo nguyên tắc, chuẩn mực chung nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/QH-CP ngày 20/05/2005 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Trong đó thuế suất thuế nhập khẩu của Lào được phân thành 3 mức:

1. Thuế suất ưu đãi áp dụng cho hàng hoá xuất khẩu có xuất xứ từ những nước được hưởng ưu đãi theo chế độ đãi ngộ tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Lào. Hiện nay đã có 89 nước và vùng lãnh thổ có thỏa thuận MFN với Lào và được hưởng thuế suất ưu đãi này.

2. Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Lào theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh quan thuế hoặc tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới. Đây chính là mức thuế suất nằm trong CEPT mà Lào cam kết dành cho các nước ASEAN và Trung Quốc. Đến ngày 1/1/2006 Lào đã áp dụng thuế xuất nhập khẩu từ 0 - 5% với 10.283 mặt hàng, chiếm 96% trong tổng số 10.698 mặt hàng có trong Danh mục biểu thuế xuất nhập khẩu của nước CHDCND Lào.

3. Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ những nước, nhóm nước không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Lào. Mức thuế suất thông thường áp dụng bằng 150% mức thuế suất ưu đãi.

Đồng thời, để bảo hộ hợp lý cho sản xuất trong nước, Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu năm 1998 đã quy định đánh thêm thuế nhập khẩu bổ sung vào những trường hợp hàng nhập khẩu được bán phá giá ở thị trường trong nước, hàng nhập khẩu được hưởng trợ cấp của nước xuất khẩu. Điều này hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế.

Trong những năm qua, thuế suất đối với hàng hoá XNK của Lào đang giảm dần, thực hiện đúng lịch trình giảm thuế trong AFTA LÀO, WTO mà Lào đã cam kết.

- Giá trị tính thuế.

Giá trị tính thuế đối với hàng xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất (giá FOB không bao giờ gồm phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải (F). Cách xác định trị giá

tính thuế xuất khẩu như vậy là phù hợp và ổn định. Còn cách xác định trị giá hàng nhập khẩu chủ yếu bằng 2 cách:

+ Là giá mua của khách hàng tại cửa khẩu nhập khẩu, bao gồm cả cước phí vận tải (F) và chi phí bảo hiểm (I), tức là giá nhập khẩu CIF.

+ Áp dụng bảng giá tối thiểu để tính thuế hàng nhập khẩu.

Việc quản lý giá tính thuế bằng bảng giá tối thiểu trong giai đoạn ban đầu là cần thiết vì nó có ưu điểm là công tác quản lý thuế đơn giản, hạn chế được gian lận thương mại, chống thất thu NSNN và góp phần bảo hộ sản xuất trong nước. Tuy nhiên việc áp dụng bảng giá tối thiểu để tính thuế lại có một hạn chế rất lớn là không phản ánh trung thực giá trị giao dịch thực tế của hàng hoá nhập khẩu. Để khắc phục hạn chế trên, số các mặt hàng phải chịu quản lý giá nhập khẩu và phải tính trên cơ sở bảng giá tối thiểu giảm dần. Đến tháng 12 /2003 hầu hết các mặt hàng của Hiệp định trị giá GATT, có tới 85 - 90% kim ngạch nhập khẩu được xác định theo cách này [38] .

#### *b) Chính sách phi thuế quan.*

Chính sách quản lý hoạt động XNK bằng hàng rào phi thuế quan mà Lào áp dụng chủ yếu là:

*Các hình thức hạn chế định lượng:* Những biện pháp hạn chế định lượng mà Lào sử dụng trong quá trình XNK thời gian qua bao gồm:

+ Cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

Danh mục mặt hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu trước đây được Chính phủ công bố hàng năm, từ năm 2001 được quy định cho thời gian 5 năm, từ năm 2006 trở đi áp dụng dài hạn.

Những mặt hàng Lào cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu là nhằm đảm bảo an ninh quốc gia, an toàn môi trường, an toàn lao động cũng như vì các lý do liên quan đến văn hóa là cơ bản phù hợp với những điều ước quốc tế mà Lào đã ký kết, tham gia.

Riêng mặt hàng thuốc lá điếu, xì gà bị cấm nhập khẩu trong nhiều năm nhưng vẫn được sản xuất và lưu thông trong nước là không phù hợp với quy chế MFN, NTR. Bởi vậy đến năm 2006, mặt hàng thuốc lá thành phẩm đã được đưa ra khỏi danh mục cấm nhập khẩu.

+ Hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.

Hạn ngạch là một trong những biện pháp hạn chế định lượng. Hạn ngạch quy định số lượng hay giá trị mặt hàng nào đó được phép xuất khẩu, nhập khẩu trong một thời gian nhất định (thường là một năm). Việc sử dụng hạn ngạch có tác dụng nhất định trong quản lý và kiểm soát hoạt động XNK, tuy nhiên hạn ngạch lại tạo ra sự bất bình đẳng trong kinh doanh, việc phân phối hạn ngạch cũng như thủ tục xin phép phức tạp sinh ra tham nhũng, hối lộ, cửa quyền. Đồng thời theo quan điểm của WTO biện pháp này không được phép áp dụng. Bởi vậy ngày 4/4/1994, Bộ công thương đã ra Thông tư 04/TM - XNK. Nội dung Thông tư nêu rõ " tinh thần chung là giảm tối thiểu mặt hàng xuất nhập khẩu phải quản lý bằng hạn ngạch chỉ áp dụng đối với các mặt hàng mà Lào có cam kết theo Hiệp định thương mại với nước ngoài". Theo Quyết định số 864/TTg ngày 30/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ, danh mục quản lý bằng hạn ngạch chỉ áp dụng cho hai mặt hàng xuất khẩu:

- Gạo (với lý do đảm bảo an ninh lương thực quốc gia)

- Hàng dệt may xuất khẩu sang EU, Canada, Na Uy. Đây là nhóm hàng do khu vực EU và các nước khác quản lý định lượng. Để tránh sự cạnh tranh trên những thị trường tiềm năng này, Lào phải phân hạn ngạch cho các doanh nghiệp.

Theo Quyết định số 46/QĐ - TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ thì biện pháp mang tên "hạn ngạch" chỉ còn áp dụng cho một mặt hàng xuất khẩu là hàng dệt may xuất khẩu theo hạn ngạch mà Lào thỏa thuận với nước ngoài do Bộ công thương công bố cho từng thời kỳ.

Song thực tế những biện pháp tương đương hạn ngạch vẫn được sử dụng đối với hàng nhập khẩu như kế hoạch nhập khẩu, hạn mức nhập khẩu...

Từ năm 2003 Lào bắt đầu áp dụng hạn ngạch thuế quan cho 3 mặt hàng, năm 2004 áp dụng 7 mặt hàng, năm 2005 áp dụng cho 3 mặt hàng, từ năm 2006 áp dụng cho 4 mặt hàng: thuốc là nguyên liệu, muối, trứng gia cầm và đường tinh luyện, đường thô.

Biện pháp hạn ngạch thuế quan mà Lào áp dụng phạm vi còn hẹp, chưa mang tính phổ biến, khối lượng nhập khẩu còn ít, đây mới chỉ là giai đoạn khởi đầu, phát huy tác dụng kém, cần được khuyến khích sử dụng hơn nữa vì kinh nghiệm cho thấy hầu hết các nước thành viên WTO đều áp dụng biện pháp này rất có hiệu quả.

+ Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu

- Theo Quy định số 297/TMDL - XNK ngày 9/4/1992, tất cả các loại hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu đều phải xin giấy phép cho từng chuyến hàng do Bộ công thương và Du lịch cấp.

Trong thời gian này công ty muốn XNK cần phải có được ít nhất 3 giấy phép khác nhau của Bộ công thương:

+ Giấy phép chung cho phép kinh doanh về xuất nhập khẩu.

+ Kế hoạch xuất khẩu hay nhập khẩu phải được chấp nhận trước khi công ty có thể thương thuyết với bạn hàng hay công ty cung ứng nước ngoài.

+ Sau khi thỏa thuận xong về hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu còn phải có giấy phép riêng cho mỗi chuyến hàng.

Đến tháng 1/1994, các quy định này được nới lỏng. Yêu cầu về giấy phép dần dần được xoá bỏ. Hiện nay đối với những mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thông thường không cần phải xin phép cho từng chuyến hàng, kế hoạch xuất khẩu, nhập khẩu không cần phải được duyệt.

Theo Nghị định 46/2001/NĐ-TTg, các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép chỉ giới hạn các mặt hàng cần kiểm soát XNK theo quy định của Điều ước quốc tế mà Lào tham gia ký kết hoặc do Bộ công thương công bố cho từng thời kỳ.

Hiện nay, việc quản lý XNK hàng hoá được thực hiện theo Nghị định số 205/TTg ngày 11/10/2001 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ công thương và các Bộ quản lý chuyên ngành. Nhìn chung, so với thời kỳ trước, các quy định về quản lý XNK hiện hành được hoàn thiện theo hướng thông thoáng và minh bạch hơn, về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu quản lý hoạt động XNK. Việc cấp phép hiện nay chỉ đơn giản là công cụ để thực hiện kiểm soát đối với hàng nhập khẩu có điều kiện.

### *c) Chính sách hỗ trợ sản xuất và thúc đẩy xuất khẩu*

Khi Lào thực hiện chính sách "mở cửa kinh tế", thị trường thế giới hầu như đã ổn định. Vì vậy thị trường cho hàng xuất khẩu của Lào luôn khó khăn. Làm thế nào để hàng hoá Lào thâm nhập vào thị trường thế giới là điều không dễ dàng. Bởi vậy, trong thời gian qua, Lào dành nhiều chính sách hỗ trợ sản xuất và thúc đẩy xuất khẩu.

- Chính sách ưu đãi qua thuế;

Biện pháp khuyến khích xuất khẩu thông qua thuế thường được thực hiện dưới hai hình thức: trực tiếp và gián tiếp. Các chế độ ưu đãi trực tiếp cho hoạt động xuất khẩu bao gồm: thuế xuất khẩu và các loại phí, lệ phí liên quan tới xuất khẩu. Các ưu đãi gián tiếp gồm thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TTĐB. Riêng thuế GTGT vừa ưu đãi trực tiếp vừa ưu đãi gián tiếp.

Từ năm 1995 trở lại đây, hệ thống thuế Lào liên tục được sửa đổi bổ sung, ngày càng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu và khuyến khích hơn nữa các doanh nghiệp này trong việc xuất khẩu hàng ra nước ngoài.

+ Thuế xuất khẩu: Biểu thuế xuất khẩu hiện hành ban hành theo Quyết định 45/QĐ/BTC có 45 dòng hàng chịu thuế với 10 mức thuế từ 1- 45% (1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 35, 40, 45%). Trong đó chủ yếu các mặt hàng xuất khẩu có mức thuế dưới 5%. Thuế suất hàng xuất khẩu ở mức cao hơn thường dành cho các mặt hàng không khuyến khích xuất khẩu nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và một số mặt hàng đó chứng tỏ Nhà nước đã tạo một ưu đãi lớn cho các doanh nghiệp Lào trong việc xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài.

+ Thuế nhập khẩu: Theo Điều lệ 15 Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành thì đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu thì thời hạn nộp thuế là 25 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan, thời hạn này có thể được kéo dài hơn nếu xét thấy phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu cho doanh nghiệp. Theo Điều 19, hàng hoá là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp. Đây là biện pháp khuyến khích xuất khẩu đối với các doanh nghiệp làm hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp nhập khẩu nguyên vật liệu để làm hàng xuất khẩu.

+ Thuế TTĐB cũng quy định hàng hoá do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài đó là đối tượng chịu thuế TTĐB.

+ Thuế GTGT: Một chính sách thuế không thể thiếu trong việc khuyến khích xuất khẩu là thuế GTGT. Chính phủ đã quy định trong Luật thuế GTGT là áp dụng



thuế suất 0% đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu. Toàn bộ thuế GTGT đầu vào doanh nghiệp đã nộp khi mua hàng hoá, nguyên liệu... để sản xuất hàng hoá hoặc dịch vụ xuất khẩu sẽ được Nhà nước hoàn lại toàn bộ.

Như vậy, chính sách ưu đãi về thuế nói trên đã góp phần tạo điều kiện để các doanh nghiệp hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh về giá của hàng xuất khẩu Lào trên thị trường thế giới, khuyến khích đầu tư vào sản xuất chế biến hàng xuất khẩu.

- Hỗ trợ tín dụng xuất khẩu.

Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp Lào là doanh nghiệp nhỏ và vừa, số vốn tự có của họ là quá nhỏ nên không thể tự đầu tư đổi mới công nghệ, không đáp ứng được các yêu cầu sản xuất hàng hoá xuất khẩu. Vì vậy, chính sách tín dụng xây dựng sẽ hỗ trợ vốn cố định và vốn lưu động cho các doanh nghiệp thực hiện các khâu sản xuất, chế biến, thu mua, vận chuyển và thanh toán hàng xuất khẩu. Các tổ chức tín dụng đã cho vay vốn đối với mọi khách hàng thuộc mọi thành phần kinh tế. Riêng Quỹ hỗ trợ phát triển trong năm 2000 cho vay 57 tỷ kip; năm 2001: 287 tỷkip; năm 2002: 581 tỷkip; năm 2003: 693 tỷkip; năm 2004 và 2005 không ký hợp đồng cho vay mới mà chỉ giải ngân các hợp đồng tín dụng đã ký với số vốn lần lượt là 595 tỷkip. Mức lãi suất cho vay theo Quyết định 176/QĐ-TTg ngày 10/12/2004 quy định giảm lãi suất 0,3% so với các loại cho vay khác. Trên thực tế, chính sách hỗ trợ này thực hiện chưa được rộng rãi, mới chỉ tập trung vào một số mặt hàng nông sản, dệt may, phần mềm máy tính. Để thực hiện có hiệu quả hơn trong việc hỗ trợ, khuyến khích đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hoá, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh hàng xuất khẩu Lào, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu đã được thành lập theo Quyết định số 31/QĐ-TTg ngày 01/02/1996 (thay thế cho Quỹ khen thưởng trước đây) và được sử dụng vào mục đích:

+ Hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần lãi suất vay vốn ngân hàng để mua và dự trữ hàng nông sản xuất khẩu khi giá cả thị trường thế giới giảm không có lợi cho sản xuất trong nước.

+ Hỗ trợ tài chính có thời hạn đối với một số mặt hàng khi gặp rủi ro trong xuất khẩu.

+ Thường cho việc tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, mặt hàng lần đầu tiên tham gia xuất khẩu, xuất khẩu sản phẩm đạt chất lượng cao được tổ chức quốc tế công nhận bằng văn bằng, đạt kim ngạch xuất khẩu lớn và hiệu quả cao.

+ Hỗ trợ khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Từ ngày 1/10/2001, chương trình hỗ trợ tín dụng xuất khẩu theo quy chế mới đã được áp dụng theo Quyết định số 1195/QĐ-TTg ngày 19/10/2001. Theo đó, doanh nghiệp được hưởng tín dụng hỗ trợ xuất khẩu thông qua hai hình thức: tín dụng trung hạn, dài hạn và tín dụng ngắn hạn. Các hình thức ưu đãi qua tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn gồm: cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư. Hình thức ưu đãi qua tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn gồm: cho vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Cho vay vốn ngắn hạn với lãi suất ưu đãi chỉ dành cho những đơn vị xuất khẩu những mặt hàng thuộc diện khuyến khích xuất khẩu. Theo Quyết định của Bộ công thương số 755/BTM ngày 20/06/2001, danh mục mặt hàng được hưởng tín dụng hỗ trợ xuất khẩu năm 2003 gồm: gạo, lạc nhân; cà phê; chè; hạt tiêu; hạt điều đã qua chế biến; rau quả; đường, gia cầm; gôm sứ; đồ gỗ mỹ nghệ; mây tre lá; sản phẩm tơ và lụa; sản phẩm; hàng dệt kim; máy tính nguyên chiếc và phụ kiện máy tính. Đây là 18 sản phẩm chủ yếu có sức cạnh tranh, nhằm tăng cường hỗ trợ đầu vào, giảm chi phí sản xuất [36].

Hoạt động hỗ trợ tín dụng xuất khẩu đã giúp cho các doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hoá của mình trên thị trường thế giới, giúp cho các nhà sản xuất bán được sản phẩm và mở rộng thị trường. Như vậy việc cho vay tín dụng xuất khẩu đã có một sự khởi đầu tích cực. Tuy nhiên, quy trình thủ tục vay vốn còn rườm rà, phức tạp, gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp, vì vậy có nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp dân doanh khó tiếp cận được các nguồn vốn vay này.

Để tạo thuận lợi hơn nữa trong việc cấp tín dụng xuất khẩu, đồng thời phù hợp với nguyên tắc của WTO, Ngân hàng phát triển Lào đã được thành lập (trên cơ sở quỹ hỗ trợ xuất khẩu). Với chức năng của mình, Ngân hàng phát triển Lào sẽ tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng xuất khẩu theo quy định của Chính phủ.

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại:

Xúc tiến thương mại là những hoạt động hỗ trợ kinh doanh, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá, cung ứng dịch vụ. Hỗ trợ xúc tiến thương mại có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp Lào trong việc tìm kiếm thị trường, tìm kiếm khách hàng [31] .

Chính phủ đã giao Bộ Tài chính phối hợp với Bộ công thương và các Bộ liên quan nghiên cứu, cải tiến chế độ chi hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại cho các chương trình trọng điểm, nhất là những chương trình khuyến trương mặt hàng xuất khẩu mới hoặc thâm nhập thị trường mới. Đây là chủ trương rất đúng đắn bởi nguồn kinh phí dành cho hoạt động này của nước CHDCND Lào còn rất nhỏ, nếu rải đều cho các doanh nghiệp thì hiệu quả không lớn.

Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (thuộc Bộ Kế hoạch và đầu tư) đã giới thiệu chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo đó, tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc mọi thành phần kinh tế sẽ được hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu, trong đó 70% kinh phí được lấy từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu của Nhà nước và 30% còn lại do doanh nghiệp đóng góp. Chương trình này được thực hiện với 3 nội dung: 1) tổ chức cho các doanh nghiệp đi khảo sát, học tập, trao đổi và tham dự hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài; 2) xây dựng một số chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia các chương trình xuất khẩu của Nhà nước; 3) tổ chức hội thảo, triển lãm giới thiệu sản phẩm ở trong nước cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, có sự tham gia của các đối tác nước ngoài.

Năm 2006, Bộ công thương quyết định dành 60 triệu USD cho chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia. Đây được coi là mức kinh phí lớn nhất từ trước tới nay dành cho hoạt động này, trong đó các mặt hàng xuất khẩu sẽ được tập trung ưu tiên hỗ trợ là nông sản, gạo, chè, rau quả, dệt may, giày dép, các sản phẩm gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ sản phẩm khác.

### ***2.2.3 Sự phối hợp của các cơ quan chức năng trong việc hoàn thiện chính sách bảo hộ thương mại quốc tế.***

Tại Lào, việc hoạch định chính sách TMQT do Bộ công thương chủ trì. Về mặt bản chất, việc xây dựng và thực hiện chính sách TMQT đang được thực hiện tại

Lào (như đã phân tích ở các phần trước) song về mặt tên gọi, Bộ công thương hiện không sử dụng thuật ngữ "chính sách TMQT" để chỉ các chính sách công cụ và biện pháp mà Bộ sử dụng để điều chỉnh các hoạt động TMQT của Lào. Các văn bản được coi là chiến lược và quy hoạch về phát triển TMQT của Lào phải kể đến bao gồm chính sách xuất nhập khẩu và chính sách hội nhập. Ngoài ra, những nội dung trong chính sách thương mại nội địa cũng có liên quan tới các hoạt động TMQT.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ công thương được quy định tại Nghị định 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 1 năm 2004. Theo nghị định này, các cục, vụ, viện liên quan trực tiếp tới việc hoạch định và thực hiện chính sách TMQT ở Lào và Vụ xuất nhập khẩu, Vụ Thị trường Châu Á - Thái Bình Dương, Vụ Thị trường châu Âu, Vụ Chính sách thương mại đa biên, Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Pháp chế, Cục Quản lý thị trường, Cục Quản lý cạnh tranh, Cục xúc tiến thương mại và Viện Nghiên cứu Thương mại trong đó Vụ Chính sách thương mại đa biên là vụ trực tiếp tham gia vào việc hoạch định và đàm phán thương mại của Lào với các tổ chức quốc tế.

Phần "Tổ chức thực hiện" trong *Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010* của Bộ công thương đề xuất đưa vấn đề về đẩy mạnh phối hợp giữa các bộ, ngành, hiệp hội ngành hàng như là biện pháp quan trọng nhất trong việc thực hiện. Tuy nhiên, việc đề xuất này nằm trong khuôn khổ thực hiện đề án do Bộ Công thương đề xuất. Bộ Năng lượng và Mỏ cũng đã có đề xuất tương tự khi đệ trình Chính phủ phê duyệt đề án liên quan đến nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm công nghiệp. Hai Bộ đều nhận thấy rõ ràng phải phối hợp nhưng ai là đầu mối thực hiện thì lại là vấn đề chưa giải quyết. Hơn nữa, nhận thức về công việc phối hợp thực hiện mới chỉ chủ yếu tập trung ở thời điểm bắt đầu triển khai và thời điểm sơ kết, tổng kết. Công việc này cần được chú trọng thực hiện trong suốt quá trình thực hiện các nhiệm vụ, công việc được giao cho các bộ ngành.

Bộ công thương được Chính phủ giao thường trực và đảm bảo cơ sở vật chất cho hoạt động của Ủy ban quốc gia về hợp tác KTQT [60].

Về cơ chế phối hợp, chính sách TMQT chỉ là một trong số các chính sách kinh tế xã hội của quốc gia nên nó không thể đặt ngoài hay đặt cao hơn các chính

sách kinh tế xã hội khác. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và các bộ ngành như Bộ Năng lượng và Mỏ, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Lao động – và Phúc lợi xã hội đang đóng vai trò quan trọng cùng với Bộ công thương trong việc hoàn thiện chính sách TMQT của Lào.

Quy chế làm việc của Ủy ban Quốc gia về hợp tác KTQT được quy định tại quyết định số 162/QĐ-TTg, ban hành về hợp tác KTQT ban hành ngày 08/10/2002. Ủy ban có trách nhiệm kiểm tra, chỉ đạo, theo dõi, chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan trong quá trình Lào tham gia và hoạt động trong các tổ chức kinh tế - TMQT và khu vực.

Hàng năm hoặc trên cơ sở yêu cầu của Ủy ban, các Bộ ngành phải báo cáo công tác triển khai và kết quả thực hiện hội nhập KTQT.

Dựa trên nghiên cứu của công ty McKinsey, Hội nghị Bộ trưởng ASEAN đã quyết định năm 2004 là năm ký kết Hiệp định khung về hội nhập ngành của ASEAN trên 11 lĩnh vực. Chiến lược hội nhập của Lào ở giai đoạn hiện nay là dựa trên những kinh nghiệm hội nhập ngành trong quá khứ để đưa ra một lộ trình hội nhập trong các cuộc đàm phán song phương và mở rộng ASEAN. Riêng đối với Trung Quốc, Bộ công thương cân nhắc kỹ càng hơn các thế mạnh và ngành mạnh của Trung Quốc như ô tô, xe máy, dệt may. Hai điều được các nhà hoạch định chính sách thương mại ở Lào quan tâm là các ngành của Lào đang được bảo hộ cao và tình hình buôn lậu từ Trung Quốc Thailan. Nếu hàng hóa Trung Quốc Thailan vẫn tiếp tục tràn vào Lào một cách phi pháp thì việc bảo vệ các nhà sản xuất trong nước không có tác dụng.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lộ trình hội nhập 11 ngành của ASEAN được ban hành vào tháng 3 năm 2005. Bộ công thương có trách nhiệm truyền tải thông tin tới các Bộ khác. Do tình hình đàm phán vẫn đang tiếp tục diễn ra cho nên việc truyền tải thông tin và quảng bá thông tin này tới các đơn vị liên quan vẫn chưa được thực hiện. Thực tế, có rất ít các chuyên viên của các bộ khác biết về công tác triển khai này.

Các doanh nghiệp nhà nước có tiếng nói quan trọng trong việc quyết định lộ trình hội nhập và đàm phán hội nhập. Tuy nhiên, đây lại là khu vực kém hiệu quả nên ngay cả khi thực hiện bảo hộ, lợi ích thu được cũng là vấn đề cần phải nghiên cứu. Câu chuyện về bảo hộ các ngành mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia lại là một câu chuyện khác. Các ngành mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được lựa chọn thường là những ngành được bảo hộ cao. Ban đầu Chính phủ Lào cam kết thực hiện bảo hộ lâu dài song do sức ép hội nhập, việc bảo hộ các ngành này ngày càng giảm (ôtô, xe máy, thép).

*Trước hết* là vấn đề phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT nhằm đặt các mục tiêu về nâng cao sức cạnh tranh của hàng công nghiệp chế tạo và tăng cường xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu của khu vực FDI. [45]

Xuất khẩu của Lào đang ở trong giai đoạn đầu với các sản phẩm chủ yếu sử dụng công nghệ thấp và sử dụng nhiều lao động. Các nhà đầu tư hướng về xuất khẩu thích lựa chọn các khu chế xuất và khu công nghiệp làm nơi xây dựng cơ sở sản xuất. Trên giác độ chính sách TMQT, về thủ tục hành chính, doanh nghiệp FDI hướng vào xuất khẩu gặp ít khó khăn hơn các doanh nghiệp FDI hướng vào thay thế nhập khẩu. Về cơ sở hạ tầng, không chỉ các doanh nghiệp FDI mà các doanh nghiệp tại Lào đều mong muốn một hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ xuất khẩu tốt hơn (đường, cảng, điện, nước). [47]

Cụm từ "công nghiệp chế tạo", "công nghiệp chế biến, chế tác" và "công nghiệp chế biến" được sử dụng đồng thời tại Lào. Nếu sử dụng cụm từ "công nghiệp chế biến" thì tỷ trọng công nghiệp chế biến trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp là 83, 2% vào năm 2005. Nếu sử dụng cụm từ "công nghiệp chế tạo" hay "chế biến, chế tác" thì tỷ lệ này sẽ chỉ khoảng 50%. Dệt may, giày dép là những lĩnh vực xuất khẩu chủ lực được Bộ Công nghiệp Lào coi là những sản phẩm xuất khẩu chủ lực mới.

Đầu tư của khu vực FDI vào Lào cần phân biệt (i) các ngành FDI hướng vào xuất khẩu và (ii) các ngành FDI tập trung khai thác thị trường nội địa. Martin và cộng sự cho rằng xuất khẩu của Lào tăng trưởng dựa trên sự tăng lên nhanh chóng của khu vực FDI. Nghiên cứu của nhóm tác giả cũng đề cập đến việc dòng vốn FDI ban đầu đổ vào những ngành nội địa được bảo hộ như bất động sản, khách sạn và

công nghiệp nặng (ôtô, sắt thép và xi măng) dưới hình thức liên doanh. Một trong những động lực khuyến khích xuất khẩu là việc tự do hóa hơn các quy định về đầu tư nước ngoài từ cuối thập kỷ 1990. Khi bảo hộ nhập khẩu giảm xuống cũng là lúc mà xuất khẩu tăng nhanh hơn [21].

Để thúc đẩy xuất khẩu, các công cụ thuế quan và phi thuế quan cần tập trung bảo hộ những sản phẩm cuối cùng chứ không phải những sản phẩm trung gian. Tùy theo ngành, các công cụ thuế quan cần được áp dụng một cách linh hoạt.

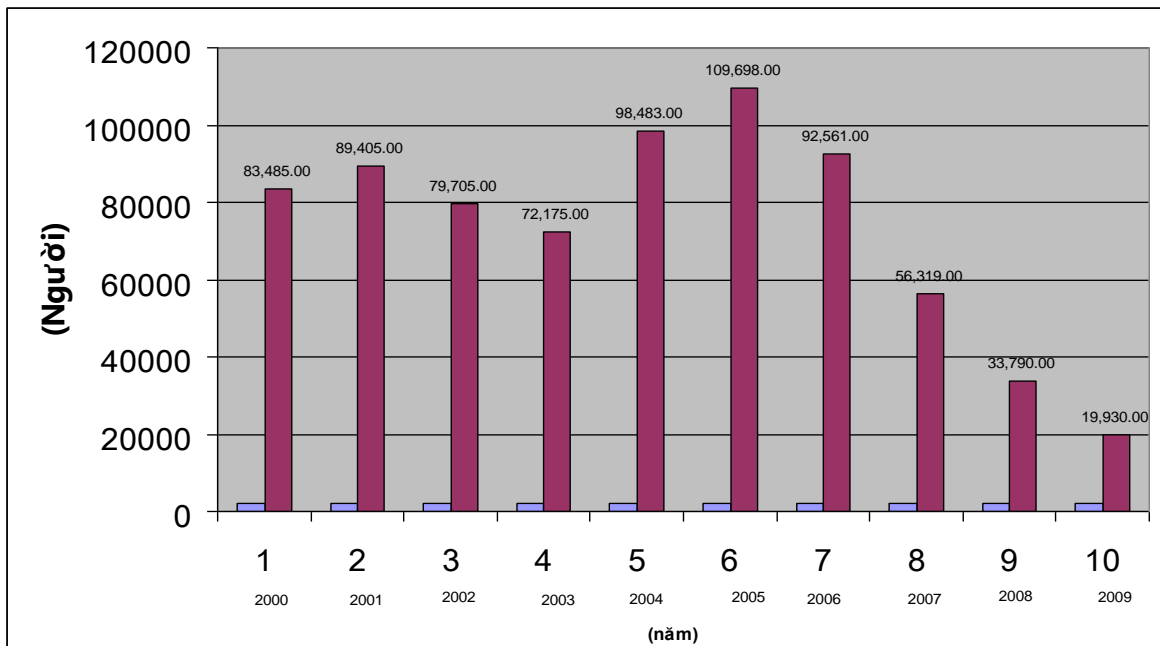
Chính sách TMQT của Lào còn lúng túng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp ở khu vực thay thế nhập khẩu. Mặc dù các chính sách, cơ chế cho XNK đã thông thoáng hơn và rõ ràng hơn theo hướng hướng vào XK song các ngành ở khu vực thay thế NK như ô tô, điện tử, thép còn thể hiện nhiều bất cập ở công tác điều hành như biểu thuế XNK và các chính sách hỗ trợ khác. Chẳng hạn, vấn đề thuế trong ngành công nghiệp điện lực vấn đề tính tỷ lệ nội địa hóa trong ngành ô tô. Một số doanh nghiệp trong ngành công nghiệp điện tử kiến nghị với Chính phủ về thuế đầu vào có nguồn gốc ASEAN và ngoài ASEAN. Các doanh nghiệp này mong muốn được NK các đầu vào từ nguồn tốt nhất trên thế giới chứ không phải chỉ trong ASEAN. Các doanh nghiệp trong ngành ô tô lại mong muốn áp dụng tính tỷ lệ nội địa hóa theo quy định của ASEAN chứ không phải theo quy định của Lào.

Báo cáo vào tháng 4 năm 2006 của Diễn đàn Phát triển Lào về công nghiệp phụ trợ cho thấy việc liên kết giữa khu vực trong nước với các nhà đầu tư Nhật Bản trong ngành xe máy tương đối chặt chẽ. Mối liên kết này tương đối thấp ở ngành ô tô và đang tăng dần lên ở ngành điện tử. Để phát triển các mối liên kết ở các ngành công nghiệp này, Chính phủ và doanh nghiệp Lào cần thực hiện hàng loạt các biện pháp như tăng cường nhận thức và kỹ năng thực hiện QCDM (Quality - Cost - Delivery - Management); chính sách thuế hợp lý; môi trường chính sách ổn định; phát triển nguồn nhân lực. Chính sách thuế cho đầu vào và đầu ra của sản xuất cần được rà soát để hợp lý hóa.

Vấn đề đặt ra là nếu thực hiện bảo hộ ngành công nghiệp phụ trợ thì các nhà sản xuất và lắp ráp không có cơ hội tìm được nguồn cung cấp tốt nhất từ các khu vực trên thế giới. Nếu không thực hiện hỗ trợ các ngành công nghiệp phụ trợ thì

Lào khó có thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Bên cạnh đó, Chính phủ Lào mong muốn các doanh nghiệp FDI tìm đầu ra ở thị trường xuất khẩu song các doanh nghiệp FDI có thể theo đuổi các chiến lược khác nhau như tập trung khai thác thị trường nội địa. FDI góp phần tạo thêm việc làm cho những người lao động. Tính đến cuối năm 2005, đã trực tiếp giải quyết việc làm cho khoảng 109.698 người lao động, năm cao nhất trước khi giảm xuống còn 56.319 người vào 2007 và đến năm 2010 càng giảm còn 11.550 người. Đây là số lao động tuyển dụng vào các doanh nghiệp và hàng ngàn lao động khác được huy động vào các công việc hỗ trợ và dịch vụ cho khu vực kinh tế. Xét về số lượng, đội ngũ lao động được tuyển dụng vào khu vực này chưa lớn so với nhu cầu giải quyết việc làm hàng năm của Lào, nhưng cũng góp phần đáng kể trong việc giảm thất nghiệp cũng như góp phần phát triển KT - XH của Lào hiện nay. [33]

**Biểu đồ 2.6: Số việc làm trực tiếp trong khu vực FDI 2000-2010**



*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, Cục Khuyến khích Đầu tư (2009), Số liệu về FDI năm 1988 – 2009, Viêng Chăn, Lào*

Tốc độ thu hút lao động vào khu vực FDI tăng lên từ 83 ngàn người năm 2000 đến 89 ngàn người năm 2001. Chẳng hạn năm nay số người lao động được tuyển dụng vào công trình thủy điện Nam Thuen II khoảng 5000 người và công



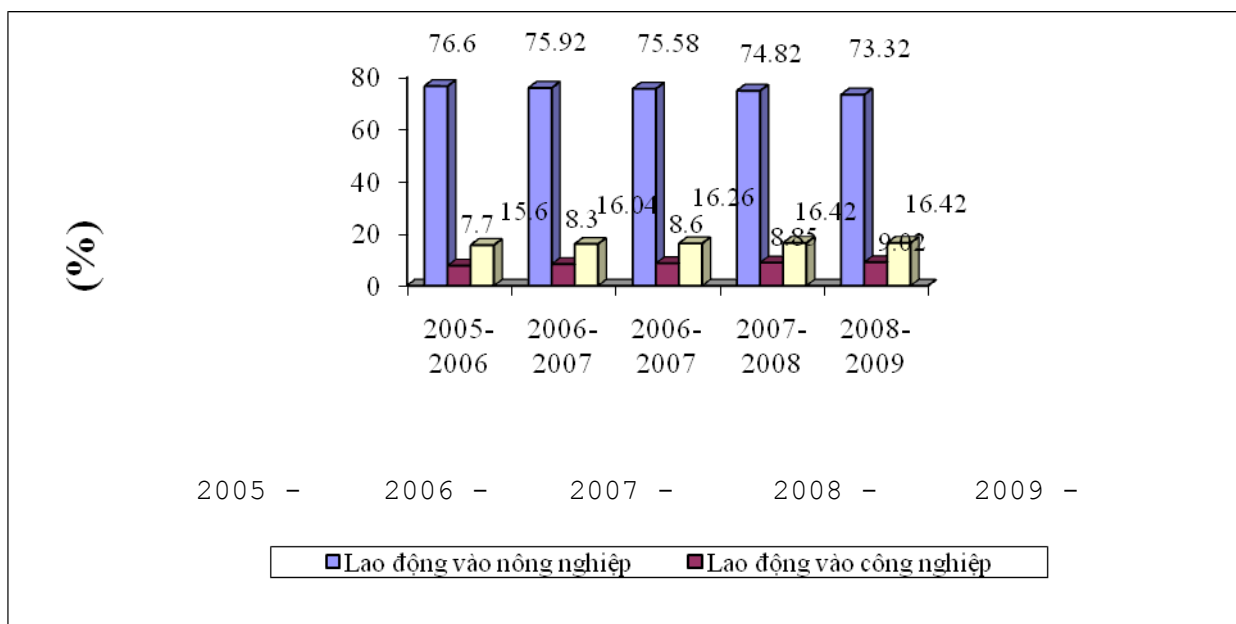
trình này cần hơn 10 ngàn người lao động. Từ năm 2002 số lao động giảm xuống từ 79 ngàn người đến 72 ngàn người năm 2003. Vì thời kỳ này không có dự án lớn chỉ có một số doanh nghiệp may mặc và nhà máy chế biến vừa.

Từ năm 2003, số người lao động làm việc ở khu vực FDI tăng khá nhiều từ 72 ngàn người đến 109 ngàn người năm 2005. Năm nay là năm đạt kỷ lục của cả thời kỳ, vì giai đoạn này có nhiều công trình yêu cầu nhiều lao động như công trình thủy điện Nậm Ngừm II, công trình trồng cao su của nhà đầu tư Việt Nam tại các tỉnh miền nam Lào được tuyển dụng khoảng hơn 10 ngàn người để khai hoang trồng cây cao su khoảng hơn 20 ngàn ha và nhiều dự án trồng cây công nghiệp của nhà đầu tư Trung Quốc ở các tỉnh miền Bắc Lào. Từ năm 2006 số lao động tuyển dụng vào khu vực FDI giảm xuống từ 92 ngàn người đến 56 ngàn người năm 2007. [29]

Trong 5 năm (2001-2005) có thể tạo ra lao động mới được 505.000 người, trong đó, lao động nông lâm nghiệp có 343.000 người, ngành công nghệ và xây dựng 58.999 người, các ngành mục tiêu và dịch vụ có 104.000 người. Trong đó gồm có doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp liên doanh; doanh nghiệp Nhà nước với nước ngoài; các chi nhánh... Nếu tính theo ngành năm 2002 thì ngành công nghiệp chế biến đứng thứ nhất 41.215 người và xây dựng đứng thứ hai tuyển dụng 12.662 người. Năm 2004 ngành may mặc và da đã tuyển dụng 10.572 người.

Nhìn chung, các doanh nghiệp có vốn FDI đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Tuy con số tuyển dụng lao động có quy mô chưa lớn so với nhu cầu giải quyết việc làm của Lào, nhưng các doanh nghiệp FDI cũng góp phần đáng kể trong việc giảm thất nghiệp ở Lào.

Theo khảo sát của Trung tâm thống kê năm 2004, riêng năm 2003 có 3.811 người lao động và năm 2004 có 50.974 người lao động làm việc với các doanh nghiệp có vốn FDI. Như vậy, đến năm 2005, số người lao động tất cả là 2,71 triệu người, trong đó lao động làm việc với ngành nông nghiệp 208.000 người chiếm 76,6% xuống 20% so với năm 2000; người lao động làm việc ở ngành công nghiệp và xây dựng 210.000 người chiếm 7,7%; ngành dịch vụ 424.000 người chiếm 15,6%.

**Biểu đồ 2.7: Tỷ lệ người lao động theo ngành 2005 – 2010**

*Nguồn: Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội (2006), Hội nghị toàn quốc về phát triển nguồn nhân lực (2007 - 2020), Viêng Chăn, Lào*

Theo con số trên CHDCND Lào thấy rằng, tỷ trọng lao động làm việc ở ngành nông nghiệp vẫn còn cao. Tuy nhiên, để thực hiện CNH - HĐH đất nước, Chính phủ cũng như người quản lý phải nghĩ làm thế nào để cắt giảm con số này xuống và tăng thêm tỷ trọng ngành công nghiệp trong tương lai. Cơ cấu lao động của Lào trong những năm qua đã thay đổi dần theo điều kiện phát triển KT - XH như năm 2008 tỷ trọng lao động vào lĩnh vực nông nghiệp chiếm 75,5%; lĩnh vực công nghiệp chiếm 8,6% và lĩnh vực dịch vụ 16,2%.

### **2.3 Đánh giá chung về thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào**

#### **2.3.1 Những thành tựu chủ yếu trong hoàn thiện chính sách TMQT**

Có thể nói 24 năm đổi mới, chính sách TMQT của Lào đã có những bước tiến dài trong tự do hóa thương mại và đã đạt được những thành tựu đáng kể:

*- Chính sách TMQT ngày càng hoàn thiện, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước và phù hợp với thông lệ quốc tế.*

CHDCND Lào đã thành công trong việc xóa bỏ hoàn toàn cơ chế kế hoạch

hóa tập trung, bao cấp, xóa bỏ chế độ độc quyền ngoại thương để xây dựng một hành lang pháp lý cho hoạt động XNK vận hành theo cơ chế thị trường.

Trong thời gian qua, Lào đã tích cực rà soát lại toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật. Xóa bỏ những văn bản cũ đã trở nên lạc hậu, thay vào đó là một hành lang pháp lý ngày càng hoàn thiện như Luật Doanh nghiệp, Luật Hải quan, Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, Luật cạnh tranh, Luật môi trường... Các văn bản luật trên được sửa đổi và xây dựng theo hướng tự do hóa hơn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh và cũng là để thực hiện các cam kết quốc tế. Bên cạnh đó, Pháp lệnh tự vệ; Pháp lệnh Chống bán phá giá; Pháp lệnh Chống trợ cấp đã được lần lượt ra đời. Các pháp lệnh này đã tạo ra một hành lang pháp lý để bảo vệ sản xuất trong nước nhưng vẫn phù hợp với chuẩn mực và quy định của WTO [57] .

Thông qua các văn bản pháp lý đó, sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động ngoại thương đã linh hoạt hơn, mềm dẻo hơn và đạt hiệu quả cao hơn;

+ Đến nay, tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được tự do kinh doanh XNK các mặt hàng (trừ danh mục mặt hàng cấm xuất khẩu, nhập khẩu và một số mặt hàng xuất nhập khẩu có điều kiện).

+ Quản lý nhà nước đối với hoạt động XNK ngày càng cụ thể, thuận lợi cho các doanh nghiệp khi làm thủ tục XNK như xóa bỏ việc cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu cho những mặt hàng thông thường; công tác hải quan cũng ngày càng hoàn thiện theo hướng hiện đại, áp dụng công nghệ thông tin vào công tác khai báo hải quan. Qua đó không những Nhà nước vừa quản lý tốt hoạt động XNK mà còn góp phần làm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

+ Việc xây dựng chính sách mặt hàng đã căn cứ vào lợi thế và khả năng cạnh tranh của từng ngành hàng. Những ngành hàng sử dụng tốt nguồn lực trong nước, có khả năng cạnh tranh và xuất khẩu có hiệu quả được hưởng nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước nên xuất hiện nhiều mặt hàng xuất khẩu mới (điện, vàng, đồng, sản phẩm gỗ, ...), tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nhiều mặt hàng cao (Nông lâm sản, cà phê, cao su, sản phẩm gỗ...), và có nhiều mặt hàng chiếm vị trí cao trong TMQT (gạo, hạt tiêu, cà phê, hạt điều...).

- *Biện pháp thuế quan được điều chỉnh từng bước, đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế và phù hợp với chuẩn mực quốc tế.*

+ Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được xây dựng theo nguyên tắc phân loại HS của Tổ chức Hải quan thế giới đã tạo thuận lợi cho Lào trong đàm phán gia nhập WTO.

+ Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu giảm dần theo đúng cam kết quốc tế.

+ Giá tính thuế đã được áp dụng theo đúng nguyên tắc Hiệp định về xác định trị giá tính thuế hải quan của GATT. Như vậy quy định về Bảng giá tối thiểu đã bị bãi bỏ.

+ Chính sách thuế quan ngày càng rõ ràng, minh bạch, việc thay đổi mức thuế suất được công bố rộng rãi với thời hạn hiệu lực so với ngày công bố đã tính đến đặc thù của từng mặt hàng nên đã hạn chế tổn thất cho các doanh nghiệp.

- *Các biện pháp phi thuế quan ngày càng minh bạch, và tiến tới phù hợp với quy định của WTO.*

+ Có thể đánh giá một cách khách quan rằng, các hàng rào phi thuế quan mà Lào áp dụng về cơ bản phù hợp với các quy định của WTO và các cam kết quốc tế của Lào. Biện pháp hạn chế định lượng trước đây được sử dụng phổ biến, nay đã giảm xuống và chuyển sang hình thức hạn ngạch thuế quan.

+ Một cải cách quan trọng khác là thời hạn hiệu lực của danh mục mặt hàng cấm XNK, mặt hàng phải quản lý bằng giấy phép trước đây quy định từng năm một, từ năm 2001 thời hạn hiệu lực đã dài hơn (thời hạn hiệu lực 5 năm: 2001 - 2005; từ năm 2006 được kéo dài không thời hạn) đã nâng cao được tính ổn định, minh bạch trong các biện pháp phi thuế quan, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động trong việc lên kế hoạch sản xuất, kinh doanh XNK của mình.

+ Lào đã xây dựng được những rào cản kỹ thuật, như các quy định về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ an ninh quốc gia, chống gian lận thương mại... Nội dung các Pháp lệnh trên đều phù hợp với các quy định của WTO và các Công ước quốc tế mà Lào đã cam kết.

### **2.3.2 Những hạn chế trong hoàn thiện chính sách TMQT**

*- Chính sách TMQT của Lào chưa rõ ràng, minh bạch không cao*

Chính sách TMQT của Lào vẫn đang trong quá trình hoàn thiện nên việc điều chỉnh chính sách là điều tất yếu. Tuy nhiên, những điều chỉnh đó trong nhiều trường hợp không được công bố rộng rãi trên các phương diện thông tin đại chúng nên các doanh nghiệp khó tiếp cận được đầy đủ với pháp luật. Điều đó thể hiện tính rõ ràng, minh bạch trong chính sách chưa cao.

*- Vẫn còn sự phân biệt giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.*

Cho đến nay doanh nghiệp nhà nước vẫn được hưởng nhiều ưu đãi hơn so với doanh nghiệp tư nhân về nhiều mặt như đất đai, tín dụng và đầu mối XNK. Một số lĩnh vực quan trọng vẫn do doanh nghiệp nhà nước chiếm giữ (như xăng dầu, điện, nước...). Việc duy trì quá lâu tình trạng độc quyền trong một số ngành làm cho chất lượng hàng hoá không tăng, giá cả cao đã hạn chế sức cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp. Điều này thể hiện tư tưởng bao cấp vẫn còn khá nặng nề trong việc xây dựng chính sách.

*- Chính sách mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu chưa gắn kết với nhau*

Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu là hai bộ phận của quá trình mua bán quốc tế, chúng có quan hệ mật thiết với nhau vừa là tiền đề, vừa là điều kiện của nhau. Xuất khẩu là để có ngoại tệ phục vụ cho nhập khẩu, còn nhập khẩu đảm bảo cung cấp đầu vào cho sản xuất với chất lượng và giá cả hợp lý để nâng cao năng lực sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh, từ đó đẩy mạnh xuất khẩu. Để thực hiện chiến lược sản xuất hướng về xuất khẩu, chính sách mặt hàng nhập khẩu cần hướng tới phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu (kinh nghiệm từ Trung Quốc cũng đã chỉ rõ vấn đề này). Nhưng thực tế trong những năm qua, chính sách mặt hàng nhập khẩu của Lào chưa gắn với mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu. Những ưu đãi qua thuế, ưu đãi đầu tư đã giành nhiều cho sản xuất thay thế nhập khẩu hơn là sản xuất hướng về xuất khẩu. Ví dụ, ngành chế biến gỗ, vàng, đồng, đường, xi măng được hưởng chính sách ưu đãi qua đầu tư, chính sách thuế thấp đối với nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng và thuế nhập khẩu cao đối với thành phẩm, qua đó những ngành này có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển và đáp ứng tốt nhu cầu trong nước nhưng để xuất

khẩu thì vẫn không có khả năng cạnh tranh. Trong khi đó những ngành phụ trợ cho mặt hàng có nhiều lợi thế về sản xuất và xuất khẩu như may mặc, da giày, vàng, đồng và điện. Nguyên nhân của những thiếu sót trên là do các nhà hoạch định khi xây dựng chính sách mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu chưa căn cứ vào tín hiệu của nền kinh tế thị trường, chưa đánh giá đúng tiềm năng cũng như mức độ cạnh tranh của người lãnh đạo từ cấp Chính phủ đến cấp ngành, thậm chí đến cả mong muốn của một số doanh nghiệp riêng lẻ.

- Các biện pháp tự vệ trong TMQT còn yếu, thậm chí chưa có

Các văn bản quy định biện pháp tự vệ trong TMQT mới chỉ được ban hành dưới dạng pháp lệnh (Pháp lệnh tự vệ, Pháp lệnh chống bán phá giá, Pháp lệnh chống trợ cấp, Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch động thực vật, Pháp lệnh tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm) mà chưa nâng lên thành luật nên tính pháp lý chưa cao. Nội dung các văn bản này còn chung chung, những văn bản hướng dẫn chi tiết ban hành chậm và chưa đồng bộ. Đồng thời số lượng và chất lượng cán bộ trong các cơ quan chức năng chưa đủ mạnh, đáp ứng được yêu cầu. Bởi vậy, việc triển khai thực hiện rất khó khăn, hiệu quả chưa cao. Hàng hóa nhập khẩu vào Lào chất lượng thấp, chưa đảm bảo đúng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, hàng giả, hàng nhái bằng nhiều cách vẫn dễ dàng thâm nhập vào thị trường trong nước gây khó khăn cho các nhà sản xuất và gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

- *Việc điều chỉnh chính sách TMQT của Lào chưa thực sự khoa học, còn thụ động, mang tính chủ quan...* do đó chưa thật tương thích với yêu cầu của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế thị trường.

### **2.3.3 Nguyên nhân của những hạn chế**

#### *a) Nguyên nhân chủ quan*

*Một là*, tư duy nhận thức của một bộ phận những nhà hoạch định chính sách vẫn còn nhiều bất cập. Cụ thể là "chần chừ", "do dự" trong việc điều chỉnh và đổi mới chính sách, thậm chí chưa muốn thay đổi không muốn thực hiện nhanh tự do hóa thương mại, vì sợ ảnh hưởng đến lợi ích cục bộ.

*Hai là*, một số địa phương đã "xé rào", cố tình hiểu sai, thực thi không nghiêm và không đầy đủ các văn bản pháp luật. Các văn bản hướng dẫn nhiều khi ngoài luật,

cao hơn luật cho phép, ... Tất cả tình trạng này đã làm cho các chính sách nói chung, chính sách TMQT nói riêng không có tính khoa học và khó thực thi có hiệu quả.

*Ba là*, các nhà hoạch định chính sách, khi xây dựng các chính sách mặt hàng, thị trường XNK, ... chưa dựa vào tín hiệu của thị trường, chưa đánh giá đúng khả năng trong nước, tính áp đặt chủ quan còn khá lớn. Thêm vào đó, khi triển khai nảy sinh các bất cập, ách tắc nhưng không điều chỉnh kịp thời, do đó đã gây tổn hại và rủi ro cho đất nước, doanh nghiệp và người dân.

*Bốn là*, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức làm nhiệm vụ hoạch định các chiến lược và chính sách TMQT còn hạn chế. Cụ thể là thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Nhìn chung, chưa đáp ứng với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

*Năm là*, sự phối hợp giữa các Bộ, ban, ngành...còn yếu, chưa nhịp nhàng...do đó dẫn đến nhiều bất cập, ách tắc.

*Sáu là*, chưa tích cực cải cách bên trong cả về phía Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Sự cải cách chưa thực sự theo tín hiệu thị trường, theo các qui định và cam kết hội nhập.

#### *b) Nguyên nhân khách quan*

Do quá trình toàn cầu hóa và hội nhập KTQT diễn ra với tốc độ cao, quy mô lớn và phạm vi lan tỏa rộng, đòi hỏi các chính sách TMQT phải thay đổi theo đúng luật pháp về thông lệ quốc tế và trước hết là các cam kết của Lào đã ký, trong khi đó năng lực bên trong còn nhiều hạn chế.

Tóm lại, Thực tiễn cho thấy Lào thiếu sự kết hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp trong quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Lào không còn nhiều lựa chọn trong việc lựa chọn lộ trình hội nhập trong AFTA (và cả WTO). Luận án đã đề xuất các quan điểm và giải pháp để tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Lào trong thời gian tới như tiếp tục đẩy mạnh tự do hóa thương mại; hợp lý hóa lộ trình tự do hóa đối với ngành chế tạo; đẩy mạnh thu hút FDI; chủ động thu hút sự tham gia của các bộ ngành, cộng đồng doanh nghiệp vào quá trình hoàn thiện chính sách; Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế nên đóng vai trò điều phối việc phối hợp trên cơ sở gắn kết chặt

chế chính sách này với chính sách công nghiệp; tiếp tục minh bạch hóa và vận dụng linh hoạt công cụ thuế quan; sử dụng hệ thống một số công cụ phi thuế quan.

Quá trình thay đổi chính sách là quá trình hoàn thiện chính sách, vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện chính sách để phù hợp với hội nhập, đặc biệt là phù hợp với các quy định của WTO.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Để có cơ sở thực tiễn cho những đề xuất, giải pháp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế, chương II Luận án đã điểu qua quá trình hội nhập quốc tế của CHDCND Lào qua 2 con đường chủ yếu là gia nhập tổ chức kinh tế khu vực Đông Nam Á Asean và các bước chuẩn bị cho việc xin gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Qua đó thấy rõ việc hội nhập kinh tế thế giới của Lào là một quá trình đổi mới nhận thức, điều chỉnh hành vi từ mức độ thấp lên cao, từ hội nhập khu vực đi đến hội nhập thế giới, từ đổi mới từng bộ phận tới đổi mới triệt để, toàn diện nền kinh tế.

Qua thực trạng xuất nhập khẩu hàng hóa của CHDCND Lào từ năm 2001 - 2010 luận án đã làm rõ được sự phát triển về quy mô và kết cấu của cả xuất và nhập khẩu hàng hóa. Tuy khối lượng kim ngạch còn nhỏ bé và ở giai đoạn đầu của sự phát triển nhưng ở đó đã có sự góp sức to lớn của sự chỉ đạo Đảng và Nhà nước CHDCND Lào, sự góp sức của cộng đồng doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đặc biệt sự đóng góp của chính sách thương mại quốc tế là đặc biệt to lớn. Luận án đã phân tích kỹ tác động của chính sách mặt hàng đối với quá trình giảm tỷ trọng hàng sơ chế, tăng tỷ trọng hàng chế biến sẵn, giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng tăng nhập khẩu hàng thiết bị, công nghệ. Sự điều chỉnh và quá trình hoàn thiện chính sách thị trường trong thời gian qua cũng đã có sự đóng góp thiết thực vào quá trình tích cực mở rộng thị trường theo phương châm đa phương hoá, đa dạng hoá, tiếp cận thị trường có sức mua lớn và đi đôi với việc mở rộng thị trường mới như Mỹ latin, Châu Phi.

Quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của CHDCND Lào còn được đề cập một cách chi tiết về những quy định của chính sách đối với doanh



nghiệp xuất nhập khẩu. Đặc biệt những quy định mới từ năm 1986 qua Luật Kinh doanh số 005/QH, Nghị định 34/CP ngày 14/2/2006, Nghị định 180/TTg ngày 7/7/2011... đã tạo ra khuôn khổ pháp lý cho cộng đồng doanh nghiệp Lào hoạt động, thu hút được mọi thành phần tham gia. Các biện pháp quản lý khác cũng được luận án đề cập như: quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, chính sách thuế quan, điều chỉnh các quy định phi thuế quan, chính sách hỗ trợ về thúc đẩy xuất khẩu, sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong thực hiện chính sách thương mại quốc tế cũng để góp phần tạo ra môi trường pháp lý cần thiết để CHDCND Lào hội nhập sâu và rộng vào thị trường quốc tế và khu vực, thu hút FDI.

Tuy vậy tại chương II, luận án cũng đã vạch ra những hạn chế trong quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế, đặc biệt là cần phải nâng cao hơn tính minh bạch của chính sách, xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, sự phản ứng của chính sách còn chậm chạp, chưa theo kịp với sự thay đổi nhanh chóng của thời cuộc, luận cứ của chính sách chưa thật vững chắc.

Đó cũng chính là những nội dung cần phải hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của CHDCND Lào trong thời gian tới. Nội dung này sẽ được đề cập đến ở những phần tiếp sau của luận án.

### **CHƯƠNG 3**

## **PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO ĐẾN NĂM 2020**

### **3.1 Các nguyên tắc, mục tiêu, định hướng và yêu cầu tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào**

#### **3.1.1 Các nguyên tắc cơ bản**

Nguyên tắc ở đây là những vấn đề cơ bản được đề ra và nhất thiết phải tuân theo trong quá trình hoàn thiện chính sách TMQT.

Những nguyên tắc này được xây dựng trên cơ sở lý luận và thực tiễn đã được phân tích ở chương 1 và chương 2. Cơ sở lý luận mang tính qui luật khách quan, thường bất biến, nhưng tính thực tiễn lại luôn luôn thay đổi và phụ thuộc vào bối cảnh, điều kiện KT - XH với những qui luật kinh tế khách quan, đồng thời phải đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong xu thế hội nhập.

*Thứ nhất, nguyên tắc thống nhất giữa chính trị và kinh tế trong chính sách TMQT*

Đây là nguyên tắc cơ bản nhất đòi hỏi phải được quán triệt trong mọi chính sách kinh tế. Sự thống nhất biện chứng giữa chính trị và kinh tế được thể hiện cụ thể ở các mặt sau:

- Đường lối chính trị mở đường cho chính sách kinh tế, ngược lại hoạt động kinh tế sẽ quay trở lại phục vụ cho việc thực hiện tốt hơn đường lối chính trị. Trong thời tại ngày nay việc mở đường của đường lối chính trị càng trở nên đặc biệt quan trọng cho hoạt động kinh tế đối ngoại, Thí dụ như việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia, giữa các khu vực, việc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược là những hoạt động trong đường lối chính trị. Nhưng chính những quan hệ chính trị này sẽ mở đường cho việc phát triển quan hệ kinh tế, xây dựng những quan hệ đối tác, bạn hàng kinh tế. Như vậy chính sách thương mại quốc tế phải căn cứ vào đường lối chính trị để xây dựng và tổ chức thực hiện.

- Đường lối chính trị chỉ ra hướng đi lâu dài cho một quốc gia, ít thay đổi. Trong khi đó chính sách kinh tế có tính linh hoạt cao hơn, tuy vậy vẫn phải tuân thủ đi theo hướng đường lối chính trị đã vạch ra.

- Việc thực thi đường lối chính trị đòi hỏi phải huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, trong đó lực lượng chủ yếu là cơ quan Đảng, Nhà nước các cấp. Trong khi đó thực thi đường lối kinh tế chủ yếu do đội ngũ doanh nghiệp dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước thông qua hệ thống pháp luật.

*Thứ hai, nhanh chóng điều chỉnh và bổ sung chính sách TMQT cho phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của hệ thống thương mại đa biên, thực hiện tốt các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường trong ASEAN, APEC, WTO.*

Thị trường quốc tế luôn bị tác động bởi nhiều yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa, tiền tệ, xu hướng đầu tư, sử dụng dịch vụ v.v... luôn thay đổi không ngừng. Để thực hiện được các quan hệ kinh tế, thương mại đó một cách tự do, công bằng và minh bạch WTO và các tổ chức kinh tế quốc tế khu vực như Asean, các diễn đàn kinh tế quốc tế luôn đặc biệt chú ý tới việc bổ sung, hoàn chỉnh các nguyên tắc, các bộ quy tắc ứng xử, các thoả thuận. Chính vì vậy đòi hỏi chính sách thương mại quốc tế của với quốc gia cũng luôn phải điều chỉnh, bổ sung để một mặt phải hợp với sự đòi hỏi khách quan của thị trường, mặt khác phù hợp với điều kiện riêng của quốc gia mình và quan trọng luôn là thống nhất hơn với các quy định của WTO, của các tổ chức kinh tế thế giới như Asean hoặc các diễn đàn kinh tế thế giới như APEC.v.v...

*Thứ ba, chính sách TMQT cần phải phát huy nội lực, thu hút ngoại lực cho phát triển kinh tế*

Càng hội nhập kinh tế sâu và rộng càng đòi hỏi mỗi quốc gia phải giữ được bản sắc riêng của quốc gia mình. Chính vì vậy chính sách TMQT trước hết phải mở đường cho việc phát huy mọi tiềm lực của kinh tế bao gồm điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực của mọi thành phần kinh tế, nguồn tài chính để phát triển kinh tế. Tuy vậy, dù tiềm lực có lớn đến đâu đi chăng nữa vẫn không thể đủ để phát triển nhanh nền kinh tế quốc gia nếu không được bổ sung những ngoại lực đến trực tiếp từ nước ngoài như: các nguồn hỗ trợ ODA, bảo trợ vay vốn của

ngân hàng thế giới, nguồn kiều hối, các loại máy móc thiết bị tiên tiến hiện đại, các loại nguyên nhiên vật liệu, các loại công nghệ cao v.v...

Chính vì vậy, một chính sách TMQT hợp lý là biết phát huy tốt nỗ lực và thu hút được càng nhiều ngoại lực và sử dụng tốt những nguồn ngoại lực đó để phát triển kinh tế một cách nhanh chóng, đạt được mục tiêu và đóng và trình chính phủ đã đề ra.

### **3.1.2 Một số định hướng chủ yếu**

*a) Tận dụng những cơ chế ưu đãi đặc biệt, khác biệt trong những quy định của hội nhập kinh tế quốc tế và WTO.*

Trong nhiều Hiệp định của GATT/WTO có những điều khoản ưu đãi đặc biệt và khác biệt dành cho các nước kém phát triển và đang phát triển. Khi Lào là thành viên của WTO thì đương nhiên sẽ được hưởng những ưu đãi đặc biệt và khác biệt này. Những ưu đãi đặc biệt này thường mang tính giảm nhẹ so với những nghĩa vụ, cam kết chung mà WTO đề ra, như mức độ cam kết thấp hơn, thời gian ân hạn nhiều hơn hoặc những ưu đãi bổ sung mà các nước phát triển thường phải dành cho các nước đang phát triển.

Để trở thành thành viên của WTO, Lào cũng đã phải cam kết cắt giảm hàng rào thương mại, mở cửa thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của nước ngoài, hay nói đầy đủ hơn là nước CHDCND Lào phải thực hiện đầy đủ những quy định trong Hiệp định GATT, GATS, TRIMS, TRIPS. Đây là những vấn đề hết sức nhạy cảm, có ảnh hưởng trực tiếp tới mọi hoạt động KT - XH cũng như những cân đối vĩ mô của nền kinh tế. Bởi vậy, CHDCND Lào cần phải nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ những ưu đãi đặc biệt và khác biệt này để có thể xây dựng lộ trình thực hiện các cam kết một cách hiệu quả, vừa đáp ứng được yêu cầu của WTO, vừa duy trì được sự phát triển ổn định kinh tế theo chiến lược phát triển kinh tế của đất nước.

Tuy nhiên, những ưu đãi đặc biệt này chỉ được áp dụng trong một thời gian tạm thời để thúc đẩy sự phát triển các ngành sản xuất mới hoặc non trẻ và chỉ được áp dụng trong những điều kiện khá chặt chẽ sau khi được WTO phê duyệt.

Chính vì vậy, CHDCND Lào cần phải biết tận dụng ngay những quy định của WTO về những ưu đãi đặc biệt dành cho các nước đang phát triển nhưng nước CHDCND Lào cũng không nên ỷ lại, trông chờ nhiều vào các ưu đãi này, mà cái quan trọng hơn là chính sách thương mại phải tạo ra những động lực cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

*b) Xử lý hài hòa mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*

Trong thời gian qua, các biện pháp bảo hộ hay tự do hóa thương mại của nước CHDCND Lào chưa được thực thi một cách nhất quán và tỏ ra khá thụ động. Việc điều chỉnh mức thuế tùy tiện, đột ngột, những quyết định dừng nhập khẩu, cấm nhập khẩu, hay lại cho nhập khẩu dẫn đến chính sách thương mại của CHDCND Lào thiếu đi tính ổn định và tính định hướng cho các ngành sản xuất trong nước. Như vậy, chính sách thương mại đang thể hiện tư tưởng thay thế nhập khẩu và xa rời mục tiêu tự do hóa của quá trình hội nhập.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước là chủ động hội nhập với nền kinh tế thế giới, tích cực tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực, quốc tế, thực hiện tự do hóa thương mại nhưng cũng cần phải có những biện pháp bảo hộ, che chắn cho những ngành sản xuất trong nước có điều kiện, có thời gian để phát triển. Còn tự do hóa thương mại lại là điều kiện để tận dụng những nguồn lực bên ngoài, phát huy tối đa việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước. Vì vậy, bảo hộ và tự do hóa thương mại là hai xu hướng cơ bản cùng tồn tại trong chính sách thương mại. Vấn đề quan trọng là khi xây dựng chính sách thương mại cần phải xử lý hài hòa mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ. CHDCND Lào chỉ nên đưa ra mức độ bảo hộ hợp lý trên cơ sở phân loại mức độ cạnh tranh của các ngành kinh tế. Mức độ, điều kiện và thời gian bảo hộ cần được công bố công khai để các doanh nghiệp có kế hoạch phấn đấu cụ thể và có sự chuẩn bị khi thời hạn bảo hộ hết, phải chuyển sang tự do cạnh tranh. Đồng thời, các biện pháp bảo hộ cũng cần phải thay đổi cho phù hợp với định chế của WTO, chỉ sử dụng hạn ngạch, giấy phép

khi thấy thật sự cần thiết, nên thay vào đó là hoàn thiện các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh, môi trường.

*c) Đẩy mạnh hội nhập kinh tế, TMQT thông qua việc ký FTA với một số nước*

Theo các chuyên gia kinh tế, hiện đang tồn tại một số loại hình thức hội nhập kinh tế quốc tế chủ yếu là: khu vực thương mại tự do, liên minh kinh tế, liên minh hải quan. Với 21 thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) tính đến năm 2000 cũng đã có 8 thỏa thuận riêng về thương mại tự do. Điều đó cho thấy không gian khu vực thương mại tự do này trở nên chằng chéo nhau, khác xa với hình thái khu vực thương mại tự do trước đây. Riêng tại khu vực Châu Á, các hiệp định thương mại tự do đang gia tăng nhanh chóng. Tính đến hết năm 2005, tại Châu Á có 15 FTA có hiệu lực, 10 FTA đang trong giai đoạn đàm phán.

Sự hình thành các khu vực thương mại tự do đã trở thành xu hướng trong quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa, và được coi là lối thoát cho các nước, các khu vực đi tiên phong trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu khi mà các cuộc đàm phán đa phương của WTO vẫn còn đầy rẫy những mâu thuẫn và khó có thể tiến tới đạt được một thỏa thuận nhiều bên.

Bắt kịp với xu hướng trên, khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) đã hình thành (Lào là một thành viên) với mục đích thúc đẩy việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ, đầu tư giữa các nước thành viên của ASEAN, nhưng nay AFTA đã có sự thay đổi về chất với việc kết ghép giữa AFTA với một số nước hàng xóm mà điển hình là khu vực thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand (AFTA-CERFTA), khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc. Không chỉ như vậy, bản thân một số nước ASEAN còn tăng cường quan hệ song phương về thương mại tự do với các nước bên ngoài khu vực ASEAN.

Riêng Singapore đã hoàn tất thỏa thuận thương mại tự do với 10 đối tác chủ chốt, trong đó có Mỹ, Nhật, Hàn Quốc và đang tiếp tục thương lượng với 11 nước khác [2]. Phillipines, Malaysia, Thái Lan cũng đã hoàn tất việc thỏa thuận ký AFTA với Nhật Bản. Còn Indonesia đang nỗ lực đàm phán AFTA với Nhật Bản.

Đối với Lào, ngoài việc tham gia vào Hiệp định thương mại tự do ASEAN, hiện Lào đang chuẩn bị cho cuộc đàm phán về Hiệp định thương mại tự do với Nhật

Bản. Nếu hai bên đạt được thỏa thuận thì đây sẽ là Hiệp định thương mại tự do đầu tiên được Lào ký kết.

Trên cơ sở lý thuyết về lợi thế so sánh thì lợi ích rất lớn từ việc hình thành các khu vực thương mại tự do là tăng cường trao đổi hàng hóa, dịch vụ, thúc đẩy đầu tư, để từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bởi vậy, trên quan điểm "Lào sẵn sàng làm bạn với tất cả các nước" nhưng cũng nên "chọn bạn" để chơi. Lào cần thận trọng nhưng cũng cần mở rộng việc ký AFTA với một số nước. Trên thực tế, hầu hết các nước đang phát triển đều lựa chọn ký AFTA với các nước lớn và các nước có nền kinh tế phát triển. Bởi vậy, trong việc nghiên cứu và chuẩn bị thì Lào cũng không là ngoại lệ của xu hướng này. CHDCND Lào cần phải chủ động trong việc lựa chọn đối tác trên cơ sở xây dựng những đề án cụ thể và có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, thậm chí phát đi những tín hiệu cần thiết về các dự kiến AFTA của Lào với các đối tác, vừa thăm dò, vừa đặt nền móng cho các cuộc thương lượng đàm phán. Tiếp theo sau Nhật Bản, thì Mỹ là đối tác mà Lào nên lựa chọn để đàm phán ký AFTA. Mỹ cũng như Nhật Bản là hai nước có nền kinh tế phát triển cao, có cơ cấu kinh tế, cơ cấu xuất khẩu - nhập khẩu khác nhiều so với Lào. Những mặt hàng Lào có điều kiện sản xuất và xuất khẩu thì lại là những mặt hàng mà Mỹ, Nhật hàng năm phải nhập khẩu nhiều. Ngược lại, những mặt hàng Lào cần nhập khẩu là máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến, hiện đại phục vụ cho phát triển CNH - HĐH hai nước này lại có khả năng cung cấp. Như vậy, trong TMQT thì đây chính là lợi thế đôi chiều và lợi ích trong TMQT mang lại là rất lớn. Bởi vậy, khi có AFTA với Nhật, Mỹ thì hàng hóa Lào sẽ có rất nhiều thuận lợi bước vào thế giới của người tiêu dùng. CHDCND Lào có thể đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này những mặt hàng có lợi thế như: dệt may, giày dép, nông lâm sản, gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ. Mặt khác, khi đã có AFTA với Mỹ, Nhật thì việc hội nhập đầy đủ với phần còn lại của thế giới là điều dễ dàng. Tuy nhiên CHDCND Lào cũng cần phải thận trọng trong việc ký AFTA bởi vì cái gì cũng thường có hai mặt, những khó khăn, thách thức sẽ luôn xuất hiện, đó là:

- Thách thức do thiếu kinh nghiệm trong đàm phán AFTA.

- Thách thức do rào cản mang tính kỹ thuật ngày càng được xây dựng nhiều ở các nước phát triển

- Thách thức từ những đòi hỏi mở cửa, tự do hóa thương mại ở mức cao của các nước phát triển

Với nhận thức trên, việc cần làm hiện nay không phải là xem xét có nên tham gia ký AFTA hay không mà là nhanh chóng chuẩn bị tiềm lực, điều kiện cần thiết để đàm phán AFTA một cách hiệu quả và có lợi nhất. Chỉ có như vậy CHDCND Lào mới không bị bỏ rơi trong xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa như hiện nay.

### ***3.1.3 Các mục tiêu cơ bản về thương mại quốc tế với vai trò xuất khẩu của CHDCND Lào.***

Nước CHDCND Lào đã trải qua 24 năm chuyển đổi từ nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường. Cùng với sự đổi mới toàn diện nền kinh tế trong nước, Lào đã rất nỗ lực và kiên trì theo đuổi quá trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu thông qua việc tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới. Những thay đổi sâu sắc trong chính sách thương mại theo hướng mở cửa, từ phát triển TMQT, đến việc tự do hóa các hoạt động kiểm soát về đầu tư nước ngoài là những đặc điểm chủ yếu của quá trình đổi mới kinh tế của Lào. Nhờ những thay đổi này, hệ thống TMQT và các hoạt động thương mại của Lào đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, thực tế cho thấy còn nhiều việc phải làm trước khi chính sách thương mại của Lào có thể đạt đến chuẩn mực của TMQT và trở thành công cụ đắc lực hơn cho chiến lược phát triển kinh tế và thương mại của đất nước.

Trước yêu cầu hội nhập KTQT và thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển KT - XH nước CHDCND Lào trong giai đoạn 2001 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020, mục tiêu của chính sách thương mại Lào là đến năm 2015 CHDCND Lào sẽ tự do hóa hầu như hoàn toàn về thương mại hàng hóa và phần lớn về thương mại dịch vụ. Về cơ bản, mục tiêu này phải phù hợp với cam kết trong khuôn khổ ASEAN, APEC và WTO, đặc biệt là phải thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển KT - XH 10 năm (2001 - 2010), để đến 2020 nước CHDCND Lào về cơ bản trở thành một nước công nghiệp tiên tiến, hiện đại. Theo đó, các chỉ tiêu cụ thể đối với hoạt động TMQT là:



*- Đối với hoạt động xuất khẩu hàng hóa*

Phần đầu đưa tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Thái Lan đạt 1.803.592.829 USD, thị trường Việt Nam đạt 546.842.051 USD thị trường Úc đạt 488.723.361 USD thị trường pháp 114.693.505 USD, thị trường Anh 194.543.990 USD, thị trường Đức đạt 167.641.468 USD, thị trường Trung Quốc đạt 190.090.969 USD. Tất cả đây là trong giai đoạn 2005-2010 thị trường chính của Lào.

*- Đối với hoạt động nhập khẩu hàng hóa*

Mục tiêu chung của cả nước là kiểm chế nhập siêu, phần đầu tiến tới cân bằng hợp lý cán cân xuất - nhập khẩu. CHDCND Lào ưu tiên nhập khẩu vật tư, thiết bị và công nghệ tiên tiến, giữ thế chủ động trong nhập khẩu, tập trung vào nhập khẩu thiết bị hiện đại từ các nước có công nghệ nguồn, giảm nhanh và tiến tới ngừng hẳn việc nhập khẩu thiết bị công nghệ lạc hậu hoặc công nghệ trung gian, hạn chế nhập khẩu hàng hóa là vật tư thiết bị cũng như hàng tiêu dùng trong nước có thể sản xuất và đáp ứng được nhu cầu.

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2005 lên tới 719,59 triệu USD, năm 2010 có thể đạt 1.946,83 triệu USD.

*- Đối với phát triển dịch vụ*

Mục tiêu trong Đề án phát triển KT - XH của Lào giai đoạn 2006 - 2010 đã đưa ra cho ngành dịch vụ là: "Tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao, chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống, mở rộng các dịch vụ mới, nhất là những dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Phần đầu đưa tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP".

Thực tế nền kinh tế hiện đại đã chứng minh vai trò của xuất khẩu dịch vụ ngày càng trở nên quan trọng đối với mọi quốc gia, nó đã được nêu ra và minh họa rõ ràng qua sự phát triển kinh tế vượt bậc của các quốc gia chú trọng tới xuất khẩu. Trong những năm mở cửa và đưa nền kinh tế chuyển từ hướng nội sang hướng ngoại, chú trọng hơn tới xuất khẩu, các nước đã đạt được những bước phát triển vô cùng mạnh mẽ về kinh tế và qua đó vươn lên trở thành những con rồng Châu Á. Xuất khẩu

không chỉ giúp một nước tiêu thụ hàng hoá sản xuất trong nước mà đồng thời còn tạo ra động lực rất lớn kích thích nền sản xuất của các nước đó phát triển. Nhờ có TMQT, các nước có thể thu lợi từ việc tận dụng những lợi thế so sánh của mình về tài nguyên thiên nhiên, giá nhân công rẻ, về trình độ khoa học kỹ thuật, ... Đặc biệt với một nước chậm phát triển như Lào hoạt động xuất khẩu còn là cầu nối giúp đất nước đẩy nhanh quá trình hội nhập với nền kinh tế khu vực và trên thế giới.

Có thể nói xuất khẩu không chỉ đóng vai trò xúc tác, hỗ trợ phát triển kinh tế mà còn cùng với hoạt động nhập khẩu như là một nhân tố bên trong trực tiếp tham gia vào việc giải quyết vấn đề nội bộ nền kinh tế như: vốn, kỹ thuật, lao động, nguồn tiêu thụ, thị trường. Đối với nước Lào, hướng mạnh về xuất khẩu là một trong những mục tiêu quan trọng trong phát triển kinh tế và thực hiện công nghiệp hoá-hiện đại hoá, rút ngắn sự chênh lệch về trình độ phát triển của Lào so với thế giới. Kinh nghiệm cho thấy, bất kỳ một nước nào và trong một thời kỳ nào, có đẩy mạnh xuất khẩu thì nền kinh tế nước đó trong giai đoạn có tốc độ phát triển cao.

Chặng đường hơn 24 năm đổi mới nền kinh tế đã đánh dấu sự vươn lên mạnh mẽ của nền kinh tế CHDCND Lào nói chung và hoạt động xuất khẩu của Lào nói riêng. Có thể nói ngay sau khi đổi mới, bộ mặt nền kinh tế nước CHDCND Lào đã có sự thay đổi một cách nhanh chóng và rõ rệt. Có thể nhận thấy kinh tế Lào chỉ thực sự có những bước phát triển thần kỳ khi đất nước thực hiện những chính sách mở cửa, khuyến khích các hoạt động xuất khẩu và đầu tư nước ngoài. Nền kinh tế mở cửa phát triển mạnh mẽ cũng chính là cơ hội để các nhà xuất khẩu trong nước tìm cách tiêu thụ hàng hoá bên ngoài lãnh thổ Lào, vươn ra các thị trường rộng lớn hơn. Hoạt động xuất khẩu ngày càng có nhiều thành công rực rỡ và xuất khẩu đã tạo động lực cho sự phát triển nền kinh tế CHDCND Lào.

Xuất khẩu có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế CHDCND Lào:

- Xuất khẩu đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển:

Cơ cấu sản xuất và tiêu dùng trên thế giới đã thay đổi rất mạnh mẽ. Đó là thành quả của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại. Sự chuyển dịch cơ cấu

kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế thế giới là một tất yếu đối với đất nước Lào.

Ngày nay, đa số các nước đều lấy nhu cầu thị trường thế giới làm cơ sở thúc đẩy sản xuất phát triển, sự tác động này thể hiện:

Thứ nhất, xuất khẩu tạo điều kiện cho các ngành khác có cơ hội phát triển trong tương lai. Chẳng hạn như khi phát triển ngành dệt xuất khẩu sẽ tạo cơ hội đầy đủ cho việc phát triển các ngành sản xuất nguyên liệu phục vụ cho ngành dệt như bông, đay. Sự phát triển ngành chế biến thực phẩm như cà phê, sản phẩm gỗ có thể kéo theo sự phát triển của ngành công nghiệp chế tạo thiết bị phục vụ nó.

Thứ hai, xuất khẩu tạo điều kiện mở rộng khả năng cung cấp đầu vào cho sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất trong nước.

- Xuất khẩu giúp các doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm:

Kinh tế Lào phát triển với tốc độ tương đối cao trong nhiều năm liền (từ 6 - 7% một năm), hàng hoá sản xuất ra ngày càng nhiều hơn; không những đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước mà còn phải tìm cách tiêu thụ tại những thị trường rộng lớn hơn, đó là thị trường quốc tế.

- Xuất khẩu giúp cho Lào tận dụng được lợi thế so sánh vốn có.

Hoạt động xuất khẩu giúp đất nước tận dụng những lợi thế so sánh để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế của Lào như: lao động rẻ, tài nguyên sẵn có, v.v...

Mục tiêu của bất cứ nền sản xuất nào không phải là bán những gì được sản xuất ra mà bán những gì thị trường cần. Thị trường quốc tế là thị trường có nhu cầu rất rộng lớn và phong phú cả về sản lượng, chất lượng cũng như chủng loại. Do đó bất cứ một quốc gia nào, phát triển, đang phát triển hay chậm phát triển đều có khả năng tìm thấy ở thị trường này những ngành hàng mà quốc gia mình có lợi thế. Lào cũng không phải là ngoại lệ. Hơn nữa, Lào còn có nhiều lợi thế chưa được khai thác và tận dụng như: tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, nhiều sông suối để tạo thủy điện, trồng trọt, chăn nuôi, tài nguyên đất-rừng và còn có các làng nghề thủ công độc đáo, truyền từ lâu đời và rất có giá trị.

Đất nước Lào sẽ phát triển nhanh chóng khi khai thác lợi thế của Lào tham gia vào hoạt động thương mại trên thị trường quốc tế.

Xuất khẩu giúp Lào nhanh chóng hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới: Ngày nay, với xu thế quốc tế hoá, toàn cầu hoá, hoạt động xuất nhập khẩu không chỉ là một tất yếu khách quan mà còn là một yêu cầu bức thiết đối với các quốc gia bởi sự phát triển kinh tế quốc tế của các nước ngày nay không chỉ đơn thuần là sự hợp tác mà nó đã trở thành một hệ thống với mức ràng buộc nhất định. Đẩy mạnh xuất khẩu có vai trò tăng cường sự hợp tác quốc tế với các nước, nâng cao vị thế của đất nước trên thương trường quốc tế. Chẳng hạn, xuất khẩu công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu thúc đẩy quỹ tín dụng, đầu tư, mở rộng vận tải quốc tế. Mặt khác các quan hệ đối ngoại cũng góp phần tạo điều kiện cho mở rộng xuất khẩu.

Những thành công trên lĩnh vực phát triển nền kinh tế nói chung và hoạt động xuất khẩu nói riêng đã nhanh chóng nâng cao vị thế của Lào và tạo đà thuận lợi cho quá trình hội nhập quốc tế. Lào cũng gia nhập vào diễn đàn kinh tế Á-ÂU (năm 1998). Có thể thấy rõ mối quan hệ qua lại: hoạt động xuất khẩu sẽ nâng cao vai trò của Lào trên thị trường quốc tế và đẩy nhanh quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới và ngược lại khi vai trò vị thế của Lào được nâng cao và hội nhập tốt với nền kinh tế thế giới thì đây là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của hoạt động xuất khẩu.

#### **3.1.4 Các yêu cầu cấp bách**

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, đất nước đang đứng trước những yêu cầu hết sức to lớn và phức tạp, đó là ổn định và phát triển KT - XH, không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân, đưa đất nước CHDCND Lào ra khỏi tình trạng một nước nghèo, kém phát triển, củng cố vững chắc quốc phòng và an ninh, phấn đấu thực hiện thành công CNH, HĐH vào năm 2020. Bởi vậy, yêu cầu cơ bản đặt ra cho việc tiếp tục hoàn thiện chính sách TMQT cần được chú trọng, trước hết là:

*Thứ nhất, chính sách TMQT phải góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, thúc đẩy quá trình CNH - HĐH đất nước*

TMQT thực hiện chức năng lưu thông hàng hóa, dịch vụ với bên ngoài, nói

liên một cách hữu cơ giữa thị trường trong nước với thị trường ngoài nước. Trong mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, của CHDCND Lào chấp nhận cạnh tranh, điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải tính đến lỗ, lãi, phải phấn đấu giảm chi phí, và nâng cao chất lượng của sản phẩm. Chính sách TMQT cần thúc đẩy thành công việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước sao cho phù hợp với phân công lao động quốc tế, tận dụng được lợi thế so sánh trong TMQT. Những trở ngại cho hoạt động kinh tế nói chung, TMQT nói riêng cần được tháo gỡ đảm bảo thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Hoạt động TMQT với những cơ chế, chính sách quản lý phù hợp sẽ giúp các ngành tìm kiếm đầu vào cho sản xuất trong nước và tiêu thụ những sản phẩm được sản xuất ra, từ đó cho phép tận dụng tốt nguồn lực trong và ngoài nước để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Trong quá trình mở cửa nền kinh tế ra thế giới bên ngoài, chính sách TMQT còn được sử dụng như một công cụ để thúc đẩy quá trình liên kết kinh tế ngành ở trong nước và giữa trong nước với nước ngoài. Quá trình này sẽ khai thác được tốt hơn những lợi thế do TMQT và phân công lao động quốc tế đem lại. Qua chính sách TMQT thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế trong nước, đẩy mạnh hoạt động XNK, FDI, chuyển giao công nghệ. Qua hoạt động liên doanh, đầu tư vốn để hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu thương mại... Từ đó, mối quan hệ gắn bó giữa thị trường trong nước với thị trường ngoài nước được củng cố vững chắc hơn.

*Thứ hai, chính sách TMQT phải góp phần giải quyết những vấn đề KT - XH quan trọng của đất nước*

Về yêu cầu này, điều cơ bản trước hết mà hiện nay Đảng và Nhà nước rất quan tâm đó là vốn, việc làm, công nghệ và sử dụng tài nguyên có hiệu quả.

Về huy động vốn: Kinh nghiệm thế giới cho thấy, không một quốc gia đang phát triển nào có thể thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa nếu chỉ dựa vào vốn trong nước. Thực vậy, các nước và vùng lãnh thổ đang phát triển Châu Á như Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore... trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa, vốn đầu tư nước ngoài thường chiếm từ 30% - 40% tổng giá trị đầu tư [7].

Vốn FDI thực hiện tăng nhanh qua các năm, đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và là nguồn bù đắp quan trọng cho cân bằng vốn của Nhà nước, góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Thông qua FDI, nhiều nguồn lực trong nước (lao động, đất đai, tài nguyên...) được khai thác và đưa vào sử dụng.

Vốn FDI chủ yếu là vốn của các doanh nghiệp tư nhân, nhằm mục đích sinh lợi, tập trung thực hiện các dự án ở những lĩnh vực và địa phương có điều kiện thuận lợi, trong khi đó Nhà nước phải xác định chiến lược đầu tư trong nhiều lĩnh vực và các địa phương. Do vậy để đáp ứng việc thu hút nguồn vốn FDI, Nhà nước có thể chủ động hơn trong bố trí cơ cấu vốn đầu tư, dành nhiều vốn ngân sách cho đầu tư vào kết cấu hạ tầng KT - XH và cho ưu đãi để khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài vào vùng có điều kiện khó khăn, tạo tốc độ tăng trưởng tương đối đồng đều, hợp lý ở các địa phương.

Về phát triển công nghệ: Đối với nước CHDCND Lào, phát triển công nghệ là mục tiêu quan trọng của hoạt động TMQT. Đây vừa là mục tiêu trước mắt, vừa là mục tiêu lâu dài của quá trình công nghiệp hóa. Đối với một nước chậm phát triển như nước CHDCND Lào, công nghiệp còn yếu, trình độ thấp, CHDCND Lào không có cách nào tốt hơn là tiếp nhận việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào. Thông qua chính sách TMQT, CHDCND Lào cần phải quản lý chặt chẽ, hạn chế nhập khẩu máy móc, thiết bị cũ, lạc hậu, đồng thời khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị công nghệ nguồn từ các nước phát triển nhằm nhanh chóng đổi mới công nghệ trong các ngành kinh tế, phát triển công nghệ cao và hiện đại hóa công nghệ truyền thống nhằm nâng sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ trên thị trường trong và ngoài nước.

Về việc sử dụng tài nguyên có hiệu quả: Nguồn tài nguyên của Lào khá phong phú, nhưng cũng chỉ có hạn. Để góp phần sử dụng tài nguyên tiết kiệm và có hiệu quả, yêu cầu của chính sách TMQT là phải hạn chế xuất khẩu các sản phẩm dưới dạng thô, nhanh chóng đầu tư vào khâu chế biến nhằm nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa.

*Thứ ba, chính sách TMQT cần phải góp phần phát triển thương mại dịch vụ, để vừa hỗ trợ cho sản xuất trong nước, vừa thúc đẩy xuất khẩu.*

Các ngành dịch vụ đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Ở Lào hiện nay, nhiều ngành dịch vụ vẫn còn yếu kém so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, dịch vụ đã bước đầu góp phần không nhỏ vào sự phát triển của các ngành công nghiệp, nông nghiệp. Vài năm gần đây một số ngành dịch vụ phát triển nhanh, chất lượng tốt đã giúp các nhà sản xuất dần nâng cao được năng lực cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, lĩnh vực thương mại dịch vụ ở Lào hiện vẫn chưa phát triển và chưa phát huy hết những tiềm năng vốn có. Để có thể khai thác tốt những tiềm năng của các ngành dịch vụ vào việc đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế đất nước, chính sách TMQT về dịch vụ cần phải quan tâm đặc biệt đến việc phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất và thúc đẩy xuất khẩu như bưu chính - viễn thông, tài chính - ngân hàng, vận tải, bảo hiểm, du lịch... bằng việc ban hành kịp thời những Nghị định, Thông tư, Chỉ thị hướng dẫn.

### **3.2 Quan điểm tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế**

#### **3.2.1 *Gắn việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế với mục tiêu công nghiệp hóa và các mục tiêu kinh tế xã hội khác***

Chính sách TMQT là một bộ phận không thể tách rời trong hệ thống chính sách kinh tế xã hội của đất nước. Hoạt động xuất nhập khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế chỉ là một trong 19 định hướng về phát triển các lĩnh vực, ngành tại Lào. Việc hoàn thiện chính sách TMQT do đó phải được gắn kết chặt chẽ với các chính sách KT - XH, đặc biệt là chính sách công nghiệp. Việc chủ động hoàn thiện chính sách TMQT liên quan tới các hàng loạt các vấn đề như *nhận thức, trách nhiệm* của các bên liên quan; và cả việc huy động và sử dụng các *nguồn lực* cần thiết. Việc chủ động hoàn thiện chính sách TMQT thể hiện ở nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch trong quá trình hoàn thiện chính sách TMQT cho phù hợp với bối cảnh của Lào; hoàn thiện các công cụ thuế quan và phi thuế quan cho từng ngành, từng lĩnh vực, từng hàng hóa cụ thể, và chủ động tổ chức phối hợp hoàn thiện chính sách. Việc chủ động hoàn thiện chính sách TMQT còn thể hiện ở việc chủ động đưa ra các nội dung và đề xuất cách thức giải quyết các vấn đề trong các quan hệ song phương và trong các tổ chức khu vực và quốc tế mà Lào

tham gia. Nhận thức của lãnh đạo và các cấp thực thi được thể hiện bằng tầm nhìn và các chương trình hành động. Các chương trình hành động về hoàn thiện chính sách TMQT cũng cần được gắn chặt chẽ với các nguồn lực về trang thiết bị, tài chính và con người.

### ***3.2.2 Việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế phải đảm bảo các nguyên tắc, quyền lợi, và nghĩa vụ khi tham gia các tổ chức quốc tế***

Lào phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc như (i) không phân biệt đối xử thông qua thực hiện MFN và nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (NT); (ii) nguyên tắc về thương mại tự do hơn (ngày càng giảm dần các biện pháp can thiệp vào thương mại); (iii) nguyên tắc về tính có thể dự đoán và đảm bảo minh bạch hóa quá trình thiết kế và thực thi chính sách; (iv) đảm bảo cạnh tranh công bằng; (v) khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế. Các quyền lợi về thâm nhập thị trường, tham gia đàm phán và các nghĩa vụ như mở cửa thị trường, báo cáo tình hình thực hiện cắt giảm các biện pháp can thiệp vào thương mại, đầu tư cần phải được thực hiện. Lào phải điều chỉnh chính sách cho phù hợp với luật chơi chung trong các tổ chức đó. Việc quán triệt quan điểm này sẽ đảm bảo đáp ứng yêu cầu của các tổ chức khu vực, quốc tế và chủ động tận dụng được các cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế. Việc đàm phán thay đổi hoàn toàn lịch trình thực hiện cam kết là điều không nên làm và khó có thể được chấp nhận. Lào cần xác định thái độ tuân thủ nhưng không bó buộc trong các lịch trình thực hiện bởi vì những mốc thời gian là mục tiêu chung và các quốc gia được quyền chủ động đề xuất việc cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan tại các cuộc đàm phán cũng như có những linh hoạt trong một khuôn khổ nhất định khi thực hiện (lộ trình cho từng mặt hàng, từng lĩnh vực cụ thể).

### ***3.2.3 Việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế phải bảo đảm sự tham gia của cả hệ thống chính trị***

Việc hoàn thiện chính sách TMQT phải đảm bảo sự tham gia của không chỉ các cơ quan quản lý nhà nước (hoạch định và thực thi chính sách) mà cả các đối tượng khác như cộng đồng doanh nghiệp (các hiệp hội, các doanh nghiệp) và giới nghiên cứu. Sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, và giới nghiên cứu thể hiện bằng việc chia sẻ trách nhiệm, nguồn lực và lợi



ích trong việc hoàn thiện chính sách TMQT. Nội dung hoàn thiện chính sách TMQT (đã được nêu ra ở trên) bao gồm hoàn thiện cách tiếp cận chính sách TMQT; hoàn thiện các công cụ của chính sách TMQT; tăng cường liên kết thương mại - công nghiệp và phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT. Các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp phải chia sẻ trách nhiệm và nguồn lực trong quá trình này. Việc chia sẻ trách nhiệm, nguồn lực và lợi ích cụ thể như thế nào giữa các bên cần được làm rõ trong quá trình hoàn thiện chính sách.

### ***3.2.4 Việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế phải đảm bảo khai thác được lợi thế của nước đi sau***

Lào trở thành thành viên chính thức của ASEAN vào năm 1997, ASEAN được thành lập vào năm 1967 và Hiệp định Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) được ký vào tháng 1 năm 1992. APEC được thành lập vào năm 1993. WTO được thành lập vào năm 1995 nhưng tiền thân của WTO là GATT hoạt động từ năm 1947. So với các nước ở khu vực Đông Á thì Lào là nước đi sau trong hội nhập kinh tế quốc tế. Là nước đi sau, Lào vừa bất lợi (bỏ qua những cơ hội trong quá khứ) nhưng cũng vừa có lợi (rút kinh nghiệm từ quá khứ khai thác được các cơ hội đang tới). Để đảm bảo khai thác lợi thế của nước đi sau, các quốc gia phải có những chuẩn bị về mặt tinh thần như tự tin là khai thác tốt các lợi thế của nước đi sau, thay đổi nhận thức về cách thức hoàn thiện chính sách TMQT ở các bên liên quan đến việc hoạch định và thực hiện chính sách. Lợi thế này thể hiện ở việc đúc rút kinh nghiệm trong hoàn thiện chính sách và khai thác các ưu đãi mà Lào có thể được hưởng từ việc mở rộng hợp tác song phương, tham gia các tổ chức khu vực và quốc tế.

Việc hoàn thiện chính sách TMQT đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách khả năng phân tích, đánh giá các cơ hội thị trường, đánh giá điểm mạnh và điểm yếu của quốc gia mình trong mối quan hệ với các quốc gia khác. Các phần tiếp theo sẽ đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách TMQT của Lào trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế dựa trên lý luận và thực trạng đã phân tích ở các phần trước. Để tăng tính khoa học, tính thực tiễn và tính mới trong việc đề xuất các giải pháp

trong phần 4.3, những phân tích và biện pháp đề xuất trong Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010 do Bộ công thương soạn thảo vào tháng 2 năm 2006 được tham khảo và đối chiếu. Đề án này gồm bốn phần: Phần 1 đánh giá tình hình xuất khẩu giai đoạn 2001 - 2005. Phần 2 đưa ra định hướng phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006 - 2010. Phần 3 đưa ra các giải pháp chủ yếu để thực hiện đề án. Phần 4 tập trung vào các mục tiêu và giải pháp thực hiện cho năm 2006.

### **3.3 Các giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào đến 2020**

#### **3.3.1 Tăng tính thống nhất trong nhận thức về giải quyết mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch**

Việc tăng tính thống nhất trong nhận thức về giải quyết mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch về chính sách TMQT là công việc liên quan đến sự chỉ đạo của Đảng, Chính phủ và sự thực thi của các cơ quan liên quan, đặc biệt là các bộ ngành (trực tiếp là Bộ năng lượng & mỏ và Bộ công thương).

Việc giải quyết mối quan hệ giữa tự do hóa và bảo hộ mậu dịch trong chính sách TMQT lại chưa được thống nhất giữa các cơ quan liên quan. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, Bộ Tài chính và Bộ công thương chủ động đưa ra các ngành và lộ trình hội nhập các ngành cho phù hợp với các cam kết quốc tế mà Lào tham gia. Bên cạnh đó, Bộ năng lượng & mỏ và các bộ khác mong muốn trợ giúp các doanh nghiệp mà mình quản lý theo ngành dọc, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc Bộ. Điều này dẫn đến những quan điểm và nỗ lực khác nhau trong quá trình thực hiện chính sách TMQT. Mục tiêu của chính sách TMQT rõ ràng là nhằm vào phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của quốc gia nhưng nếu không có sự thống nhất thì những diễn giải khác nhau sẽ làm giảm tác động tích cực của chính sách TMQT của Lào.

Để thực hiện tốt công việc này, trước hết, Chính phủ cần chỉ đạo thống nhất mục tiêu và phương pháp công nghiệp hóa và phương pháp hoàn thiện chính sách TMQT. Vấn đề đẩy mạnh xuất khẩu và phát triển thị trường trong nước cần được chủ động giải quyết, trong đó chỉ rõ mục tiêu và vị trí của chính sách TMQT. Kinh nghiệm của Thái Lan, Việt Nam và Trung Quốc cho thấy các quốc gia này xác định

rõ ràng mục tiêu và vị trí của Chính sách TMQT. Hai nội dung này được Chính phủ đưa ra trong một văn bản định hướng chính sách. Đoạn trích dẫn sau đây về vai trò của xuất khẩu và nhập khẩu đối với nền kinh tế Nhật Bản sau thế chiến II có thể là một ví dụ dẫn chứng cho việc xác định rõ mục tiêu và vị trí của chính sách TMQT đối với một quốc gia:

Là một đất nước có diện tích không lớn... nhân dân nước CHDCND Lào không thể tồn tại chỉ một ngày không có nhập khẩu... Nếu không dựa vào thương mại, cả sản xuất nội địa lẫn công ăn việc làm sẽ giảm sút, và các luồng chu chuyển của nền kinh tế sẽ giảm xuống ở một mức thấp, do vậy mức sống sẽ không thể được duy trì ở một mức hợp lý".

Mục tiêu phù hợp nhất của chính sách TMQT của Lào là thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Lào trên thị trường thế giới (và trong nước). Định hướng chính sách TMQT của Lào cần chỉ ra những ưu tiên chính trong số nhiều ưu tiên của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Định hướng chính sách cũng cần bao gồm các vấn đề như cách thức hỗ trợ các ngành hướng vào xuất khẩu và cách thức hỗ trợ các ngành thay thế nhập khẩu và những cam kết đảm bảo việc duy trì ổn định các chính sách hỗ trợ. Mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu trên thực tế đã đạt được sự thống nhất từ các bộ, ngành (đặc biệt cho các ngành hướng vào xuất khẩu). Mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt là đối với các ngành hướng vào thị trường nội địa (thay thế nhập khẩu), là nội dung cần nhiều sự phối hợp giữa các bộ, ngành. Các giải pháp chủ yếu về xuất nhập khẩu hiện mới chỉ tập trung nhiều cho xuất khẩu còn việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành thay thế nhập khẩu (thông qua chính sách TMQT) chưa đạt được sự thống nhất giữa các bên liên quan. Chẳng hạn, những vấn đề như cách điều chỉnh biểu thuế ngành công nghiệp điện tử, cách điều chỉnh biểu thuế ngành thép cần được đưa vào như những nội dung ưu tiên trong việc hoàn thiện chính sách TMQT của Lào. Tất cả các biện pháp này cần đặt trong một hệ thống được theo dõi, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi.

Đối với các bộ ngành, đặc biệt là Bộ năng lượng & mỏ, Bộ công thương và Bộ Tài chính, việc thống nhất về cách thức hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế là công việc cần được thực hiện. Trong quá trình thực hiện công việc này, sự tham gia của các hiệp hội, cộng đồng doanh nghiệp và sự chủ trì của một cơ quan là hết sức cần thiết. Các nội dung này sẽ tiếp tục được đề cập sâu hơn ở các phần sau của chương này.

Sau khi gia nhập WTO, Lào phải tiếp tục đẩy mạnh tự do hóa thương mại (song phương, khu vực và đa phương) và bảo hộ có chọn lọc một số mặt hàng. Kết quả tính toán ở chương 2 cho thấy Lào hưởng lợi từ việc mở rộng ASEAN trong lĩnh vực rau củ quả. Kết quả tính toán cũng chỉ ra một số định hướng như sau:

- Xác định các ngành thực hiện cạnh tranh với các quốc gia ASEAN khác: Nếu xem xét một cách độc lập, khi thực hiện thương mại với thế giới, ASEAN và Lào là những đối thủ cạnh tranh trực tiếp với nhau ở hầu hết các nhóm hàng dồi dào về lao động và tài nguyên thiên nhiên.

- Định hướng lựa chọn ngành để thúc đẩy đàm phán ASEAN mở rộng: Nếu xem xét đồng thời, Lào thể hiện sự vượt trội so với ASEAN trong 19 ngành mà cả ASEAN và Lào đều có lợi thế với thế giới. Khi mở rộng ASEAN với các quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, các nhà hoạch định chính sách TMQT của Lào nên tính toán RCA của Lào và ASEAN với các quốc gia bạn hàng để xem xét xem ngành nào Lào sẽ có lợi hơn khi Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc mở rộng thị trường cho hàng hóa của ASEAN. Những ngành được lựa chọn nên là những ngành mà Lào đang thể hiện lợi thế so sánh hiện hữu và khả năng cạnh tranh hiện hữu so với ASEAN ở các thị trường tiềm năng này.

Lào cần tranh thủ việc mở rộng ASEAN với các đối tác chiến lược để mở rộng xuất khẩu các sản phẩm mà Lào thể hiện lợi thế so sánh hiện hữu và khả năng cạnh tranh hiện hữu so với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới nhưng lại không thể hiện khi thực hiện thương mại nội bộ vùng. Lộ trình CEPT cũng không quá quan trọng đối với các doanh nghiệp xuất khẩu của Lào ở những mặt hàng này. [9]

- Định hướng ngành đẩy mạnh tự do hóa thương mại giữa ASEAN và thế giới: Thị trường tự do hơn sẽ giúp ích nhiều hơn cho các doanh nghiệp xuất khẩu Lào ở những nhóm hàng mà khi thực hiện thương mại với ASEAN, Lào thể hiện lợi thế so sánh hiện hữu so với thế giới.

- Định hướng những ngành mà Lào nên ký kết các hiệp định song phương với các quốc gia ngoài ASEAN: Đây là những ngành mà Lào có lợi thế so sánh hiện hữu trên thế giới nhưng lại không thể hiện có lợi thế so sánh hiện hữu so với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới. Cụ thể là 7 mã ngành sau: cây trồng và các loại cây trồng khác; chế phẩm từ rau, quả hoặc các phần khác của cây; quặng, xỉ và tro; cao su và các sản phẩm bằng cao su; gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người; thiếc và các sản phẩm bằng thiếc. Với những ngành này, việc mở rộng ASEAN sẽ có lợi nhiều hơn cho các quốc gia ASEAN khác. Để xâm nhập thị trường thế giới ở những mặt hàng này, Lào nên ký kết các hiệp định song phương để có lợi hơn các quốc gia ASEAN khác hoặc trong trường hợp các quốc gia ASEAN khác đã có các hiệp định song phương thì Lào cũng phải ký hiệp định song phương để hàng hóa Lào dễ dàng xâm nhập vào thị trường thế giới hơn ở các ngành này.

### ***3.3.2 Tiếp tục hoàn thiện các công cụ của chính sách TMQT theo các chính sách về mặt hàng, doanh nghiệp và thị trường***

Phần này sẽ đề xuất các giải pháp hoàn thiện các công cụ của chính sách TMQT đã được phân tích và đánh giá ở chương 2 trên cơ sở kết hợp với những lý luận nêu ra trong Chương 1.

#### ***a) Tăng cường minh bạch hóa và vận dụng linh hoạt công cụ thuế quan***

Bộ Tài chính cần vận dụng linh hoạt chính sách thay đổi thuế để tạo sự thuận lợi cho hàng hóa của Lào. Việc vận dụng linh hoạt biểu thuế là hành động phù hợp với các nguyên tắc và quy định của WTO. Trong khuôn khổ WTO, các quốc gia cần thực hiện bảo hộ đơn giản thông qua thuế. Việc áp dụng thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thay đổi biên thuế trong trường hợp khẩn cấp, thuế chống

trợ cấp và bán phá giá là không vi phạm với WTO [57]. Hệ thống thuế của Lào đang được thay đổi theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Điều này thể hiện ở những cam kết và thực hiện cam kết của Lào trong AFTA, hiệp định thương mại Lào – Việt Nam, điều chỉnh hệ thống thuế cho phù hợp với các quy định của WTO, ... cũng như những thay đổi, điều chỉnh thuế gián tiếp (thuế tiêu thụ đặc biệt, quy định chi tiết thi hành thuế VAT). Tuy nhiên, để thuế quan thực sự là một công cụ của chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, Lào không những cần đảm bảo sự nghiêm túc trong thực hiện các cam kết mà còn phải biết vận dụng linh hoạt công cụ này. Bộ Tài chính có thể xem xét vận dụng kinh nghiệm của Thái Lan như áp mức thuế cao đối với hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp khẩn cấp hay khi có yêu cầu từ các hiệp hội, các bộ ngành khác. Chẳng hạn, việc vận dụng linh hoạt biểu thuế Lào, nếu áp dụng theo kinh nghiệm của Thái Lan, có thể giải quyết được những vấn đề về nhập khẩu thép kém chất lượng.

Tuy nhiên, công việc tiếp theo liên quan tới việc áp dụng mức thuế tạm thời này như thế nào thì chưa được quy định cụ thể. Do đó, để đảm bảo thực hiện giải pháp này, Bộ công thương và Bộ Tài chính cần ban hành thông tư liên bộ hướng dẫn các hiệp hội, doanh nghiệp thực hiện. Nội dung ban hành trong thông tư này cần bao gồm thủ tục và các tình huống mà Bộ Tài chính tiến hành điều chỉnh khẩn cấp một mức thuế đối với mặt hàng nhất định.

Bộ Tài chính, các bộ ngành và các hiệp hội tiếp tục thực hiện minh bạch hóa thông tin về cắt giảm, điều chỉnh thuế và phối hợp với cộng đồng doanh nghiệp để tăng tính dự đoán được trong việc điều chỉnh thuế. Đây là những nội dung được ưu tiên trong số các giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu của Lào nêu ra trong Kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2006 - 2010 (xử lý tốt mối quan hệ nhà nước - hiệp hội - doanh nghiệp và hoàn thiện hệ thống thuế, phí). Trước hết, việc cập nhật văn bản mới nhất về những điều chỉnh thuế cần được tiếp tục đưa lên các trang web của Quốc hội, Bộ Tài chính, Bộ công thương, Cục Hải quan và các hiệp hội. Tiếp theo, việc áp dụng và điều chỉnh các loại thuế gián tiếp như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế lợi nhuận cần được rà soát để đảm bảo phục vụ mục tiêu phát triển

của ngành. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền cho việc điều chỉnh thuế cần được quan tâm. Các hiệp hội cần đóng vai trò là cầu nối giữa các bộ ngành và doanh nghiệp để đảm bảo nguyên tắc lấy doanh nghiệp làm trung tâm trong quá trình hoàn thiện công cụ thuế quan. Doanh nghiệp cần có những diễn đàn trao đổi với các cơ quan liên quan về việc điều chỉnh thuế không phải sau khi việc điều chỉnh đã thực hiện mà cả trước và trong quá trình lên kế hoạch và thực hiện việc điều chỉnh.

Để đảm bảo thực hiện giải pháp này, các hiệp hội phải chủ động đề xuất các diễn đàn và hình thức trao đổi với Bộ Tài chính, Bộ công thương, Bộ năng lượng & mỏ và các bộ ngành liên quan. Các bộ ngành cần tích cực tham gia; đảm bảo có phân công trách nhiệm cho các bộ phận liên quan; và tiến hành theo dõi đánh giá công tác phối hợp này.

*b) Sử dụng một cách hệ thống các công cụ phi thuế quan*

Bộ công thương nên là cơ quan chủ trì hệ thống hóa các biện pháp đang được các cơ quan khác nhau sử dụng như Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính (mua sắm của Chính phủ), Ngân hàng Phát triển (tín dụng xuất khẩu), các bộ ngành khác (các biện pháp hành chính). Bên cạnh đó, Bộ công thương cần chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ ngành và cộng đồng doanh nghiệp chủ động tăng cường sử dụng nhiều hơn và sử dụng có lựa chọn một số công cụ phi thuế quan như hạn ngạch thuế quan, các khoản mua sắm của Chính phủ, giấy phép nhập khẩu.

Trong khuôn khổ của WTO, các quốc gia thành viên được quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan. Bộ công thương cần xem xét sử dụng nhiều hơn công cụ này, đặc biệt khi đã trở thành thành viên của WTO. Sự khác biệt giữa mức thuế trong và ngoài hạn ngạch rất lớn (thường là gấp đôi). Mặt hàng được áp dụng hạn ngạch thuế quan là những mặt hàng mà quốc gia sử dụng mong muốn bảo hộ. Chẳng hạn, theo công bố của Nhóm rà soát chính sách TMQT của WTO [57] thì Việt Nam áp dụng hạn ngạch thuế quan cho nhiều mặt hàng nông nghiệp, thủy sản và dệt may. Thái Lan áp dụng hạn ngạch thuế quan cho 23 nhóm hàng nông nghiệp. Số mặt hàng nằm trong diện điều chỉnh hạn ngạch thuế quan tương đối lớn (1,9% ở Việt Nam và 1% ở Thái Lan). Tất nhiên, với những cam kết trong AFTA, hạn ngạch thuế quan sẽ không áp dụng với các thành viên ASEAN. Do đó, khi áp dụng công cụ này, Lào

nên lựa chọn những ngành mà Lào có lợi thế so sánh hiện hữu và khả năng cạnh tranh trong ASEAN nhưng không có lợi thế so sánh hiện hữu và khả năng cạnh tranh khi thực hiện thương mại với thế giới. Trên cơ sở những tính toán ở Chương 2, CHDCND Lào thấy những ngành này không nhiều. Việc tăng cường sử dụng công cụ hạn ngạch thuế quan trong khuôn khổ kết hợp chính sách TMQT và chính sách ngành sẽ biến công cụ này thành một biện pháp hữu hiệu của chính sách TMQT của Lào trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Một thực tế ở Lào là ngày càng hạn chế sử dụng giấy phép nhập khẩu và lệnh cấm nhập khẩu. Lý do được đưa ra là các quy định này không phù hợp với các quy định của WTO và các cam kết quốc tế mà Lào tham gia. Tuy nhiên, kinh nghiệm thế giới cho thấy không quốc gia nào bỏ hoàn toàn hai công cụ này.. Các mặt hàng nên được áp dụng giấy phép nhập khẩu và lệnh cấm nhập khẩu bao gồm một số mặt hàng nguyên vật liệu như thép xây dựng và tiêu dùng như hoa quả, thực phẩm, đồ chơi trẻ em.

Các thành viên của WTO vận dụng việc sử dụng giấy phép và lệnh cấm với nhiều lý do như bảo vệ ngành công nghiệp, bảo vệ sức khỏe, môi trường, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, bảo vệ các di sản và truyền thống văn hóa. Để sử dụng hiệu quả việc cấp giấy phép nhập khẩu, Bộ công thương cần phối hợp với các bộ chuyên ngành, và cộng đồng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Lào có thể xem xét kinh nghiệm của Việt Nam về việc tạm thời cấm nhập khẩu một mặt hàng khi hàng hóa nhập khẩu cạnh tranh gay gắt với hàng hóa trong nước. Đề nghị về tạm thời cấm việc nhập khẩu cần thiết phải dựa trên yêu cầu đưa ra từ các bộ, cơ quan ngang bộ chuyên ngành, hiệp hội và cộng đồng doanh nghiệp. Các bộ ngành, hiệp hội doanh nghiệp và các doanh nghiệp có thể vận dụng triệt để các quy định trong Pháp lệnh chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Lào, Luật Thương mại, Luật cạnh tranh. Hai vấn đề cần giải quyết là bổ sung những quy định cần thiết cho các văn bản quy phạm pháp luật đã có và hướng dẫn việc vận dụng những quy định này.

Các biện pháp khuyến khích xuất khẩu như chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, chính sách thưởng kim ngạch, thưởng thành tích đang được sửa đổi tại Lào trong thời gian vừa qua cho phù hợp với các quy định liên quan đến trợ cấp xuất khẩu và thương mại liên quan đến đầu tư (TRIMs) và yêu cầu của đối tác trong quá



trình đàm phán gia nhập WTO. Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng trong khuôn khổ WTO phân loại trợ cấp xuất khẩu thành ba loại: trợ cấp bị cấm (trợ cấp đèn đỏ); trợ cấp không thể bị kiện (trợ cấp đèn xanh); và trợ cấp có thể bị kiện (trợ cấp đèn vàng). Chính sách về hỗ trợ lãi suất, thường xuất khẩu thuộc loại trợ cấp bị cấm trong khuôn khổ WTO nên trong tương lai không thể tiếp tục áp dụng. Việc hỗ trợ các hoạt động thương mại (xúc tiến thương mại) được coi là các loại trợ cấp đèn vàng. Tuy nhiên, khi trở thành thành viên của WTO, Lào có thể được hưởng chế độ ưu đãi (tiếp tục duy trì các khuyến khích xuất khẩu) vì là nước đang phát triển có GNP bình quân đầu người dưới 1.000 đô la Mỹ một năm [27]. Chế độ ưu đãi sẽ huỷ bỏ với một mặt hàng nào đó sẽ huỷ bỏ khi kim ngạch xuất khẩu mặt hàng đó có được coi là có khả năng cạnh tranh xuất khẩu, cụ thể là thị phần chiếm ít nhất 1,75% thương mại thế giới trong hai năm liên tiếp. Chẳng hạn, ngành dệt may đã phải chấp nhận việc huỷ bỏ quy định nhận hỗ trợ để phát triển ngành trong quá trình đàm phán gia nhập WTO của Lào. Trên thực tế, những khoản hỗ trợ xúc tiến thương mại được lấy từ nguồn tiền do doanh nghiệp nộp phí quosta Lào hàng năm.

Những quy định về mua sắm của Chính phủ được xem như một công cụ của chính sách TMQT. Luật Doanh nghiệp của Lào hiện không có quy định về mua sắm của Chính phủ mà những quy định này được thể hiện trong Luật đấu thầu. Việc đưa các quy định về mua sắm vào trong Luật đấu thầu hoàn toàn phù hợp với thực hiện TMQT. Trong khuôn khổ WTO, các quy định về mua sắm của Chính phủ sẽ bị coi là hàng rào phi thuế quan nếu tạo ra sự phân biệt đối xử giữa hàng hóa trong nước và hàng hóa nhập khẩu. Tuy nhiên, đối với các nước đang thực hiện công nghiệp hóa, các quy định về mua sắm của Chính phủ có thể là một công cụ tốt để Chính phủ hỗ trợ khu vực sản xuất trong nước. Việt Nam đi tiên phong trong việc kêu gọi minh bạch hóa các quy định về mua sắm của Chính phủ song cũng cho phép dành một biên độ ưu tiên nhất định cho các nhà sản xuất trong nước so với các nhà sản xuất nước ngoài. Việc sử dụng các quy định về mua sắm của Chính phủ như là một công cụ của chính sách TMQT cần thể hiện trên hai nội dung. Một là, thực hiện tốt các quy định của Luật đấu thầu, trong đó đặc biệt chú ý tới việc thực hiện minh bạch

hóa các quy định này. Hai là, Chính phủ khẳng định tạm thời chưa tham gia vào Hiệp định mua sắm Chính phủ trong khuôn khổ WTO khi Lào trở thành thành viên của WTO. Các quy định về mua sắm của Chính phủ hiện đã tuân thủ tương đối tốt Luật đấu thầu cũng như các quy định khác của Nhà nước. Tuy nhiên, để sử dụng có định hướng, liên bộ (Bộ công thương, Bộ tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cần thực hiện các biện pháp quán triệt, tuyên truyền thông qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế (dành cho cán bộ quản lý và doanh nghiệp) và thông qua các biện pháp khác (diễn đàn trao đổi, hội thảo).

Bộ công thương nên mở rộng đối tượng chủ trì chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia bao gồm cả doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hiện tại, các đơn vị chủ trì chương trình bao gồm: "các tổ chức xúc tiến thương mại Chính phủ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ; các tổ chức phi Chính phủ; các Hiệp hội ngành hàng, Phòng Thương mại và Công nghiệp Lào, Hội các nhà doanh nghiệp trẻ Lào; Tổng công ty ngành hàng "trong trường hợp ngành hàng không có hiệp hội" [26] . Quyết định này cũng nêu rõ rằng: "việc thực hiện chương trình nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp, không nhằm mục đích lợi nhuận". Tuy nhiên, hai quy định như trên sẽ hạn chế sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động. Về mặt nguyên tắc, hai quy định này đảm bảo việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn của Chính phủ vào xúc tiến thương mại song chưa thực sự phù hợp với thực tiễn Lào. Trong một số ngành hàng, các hiệp hội hoạt động rất tốt nhưng cũng có những ngành hàng vai trò của hiệp hội rất mờ nhạt. Một số doanh nghiệp Lào, vì mục đích lâu dài của công ty hoặc vì lợi nhuận, có thể sử dụng tốt nguồn tài chính này của Chính phủ để thực hiện các chương trình mà Chính phủ đề ra nhằm hỗ trợ doanh nghiệp. Điều này cũng phù hợp với chủ trương của Chính phủ về khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế nói chung và sự tham gia của các thành phần kinh tế vào công tác xúc tiến thương mại nói riêng. Tuy nhiên, thực tế là các chương trình xúc tiến thương mại sử dụng nguồn vốn nhà nước mới chỉ do khối nhà nước thực hiện mà chưa mở rộng việc thực hiện cho các đối tượng ngoài khu vực nhà nước. Cơ sở để lựa chọn người thực hiện là bản kế hoạch do các đối tượng đề xuất và khả năng thực hiện kế hoạch. Ủy

ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và Bộ công thương sẽ đánh giá việc thực hiện chương trình theo một trình tự, thủ tục và tiêu chí thống nhất. Nếu triển khai theo cách này, Bộ công thương, các sở Thương mại các tỉnh, và các hiệp hội sẽ công bố mục tiêu và các phạm vi dự kiến của công tác xúc tiến thương mại tới các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế. Để tránh thất thoát nhưng cũng tránh tạo các thủ tục phiền hà trong triển khai thực hiện, các thủ tục về đăng ký, trình bày kế hoạch, giải trình các vấn đề liên quan và các tiêu chí đánh giá cần được tuân thủ nghiêm ngặt. Các tiêu chí nên được xem xét (theo thứ tự quan trọng) là (i) đầu ra của bản kế hoạch (hội chợ, website, báo cáo thị trường, các khóa đào tạo, hội thảo); (ii) các tác động dự kiến (số lượng doanh nghiệp thâm nhập được vào thị trường mới, số lượng doanh nghiệp mở rộng thị trường, năng lực của cán bộ nhân viên, năng lực cạnh tranh của ngành...); (iii) số lượng doanh nghiệp được hưởng lợi từ chương trình; (iv) năng lực thực hiện của tổ chức. Bên cạnh đó, công tác theo dõi việc thực hiện cũng như thường xuyên rút kinh nghiệm cần được đưa vào như một nội dung hoạt động bắt buộc của tất cả các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia vào chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm.

*c) Hoàn thiện hệ thống thông tin về thị trường, ngành hàng và rào cản thương mại đầy đủ và dễ truy cập*

Đây là công việc không chỉ của Bộ công thương mà cả các bộ ngành khác và đặc biệt các hiệp hội ngành hàng. Lào phải sẵn sàng đương đầu với các tranh chấp thương mại. Lào không thể tránh khỏi việc tham gia vào các tranh chấp thương mại như trợ cấp, chống bán phá giá, biên tính thuế, ... khi gia tăng hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, các tranh chấp thương mại còn được sử dụng như một phần trong số các công cụ gây ảnh hưởng chính trị từ các nước lớn. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, doanh nghiệp, các hiệp hội và các bộ ngành kể trên cần có kế hoạch sẵn sàng đương đầu với các tranh chấp liên quan đến thương mại như chống trợ cấp hay chống bán phá giá. Lào cần làm nhiều việc để chủ động giảm thiểu tác động tiêu cực của các tranh chấp này. Bộ công thương đã đưa ra biện pháp về "chủ động nghiên cứu các cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ ASEAN, WTO" [57].

Tuy nhiên, việc chủ động nghiên cứu này mới chỉ là một trong số các biện pháp để thúc đẩy xuất khẩu. Những phần dưới đây sẽ trình bày rõ hơn về hệ thống thông tin hay cơ sở dữ liệu ngành hàng, mặt hàng và thị trường mà Bộ công thương, các bộ ngành và hiệp hội, các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp cần phối hợp thực hiện. Cụ thể là Bộ công thương cần xây dựng một hệ thống thông tin về các biện pháp phi thuế, về phá giá và chống bán phá giá; xây dựng cơ chế cảnh báo về khả năng tranh chấp hay bị kiện phá giá và chống bán phá giá (trực thuộc Bộ công thương), dự kiến những mặt hàng có khả năng bị các quốc gia bạn hàng áp dụng các biện pháp phi thuế, đặc biệt là kiện phá giá; xây dựng cách thức tận dụng có hiệu quả các thủ tục điều tra và giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO cũng như thủ tục ở các quốc gia bạn hàng. Chẳng hạn, khi bị áp dụng thuế chống bán phá giá, quốc gia bị áp thuế có thể tăng giá hàng hóa của mình để chịu mức thuế chống bán phá giá thấp hơn ở giai đoạn xem xét lại hành vi phá giá. Lào cũng cần tích cực tham gia vào các diễn đàn của các nước đang phát triển để xây dựng một cơ chế chống bán phá giá chặt chẽ hơn trong khuôn khổ WTO.

Bộ công thương cũng cần cập nhật danh mục các mặt hàng Lào có khả năng bị áp dụng các biện pháp phi thuế hay có khả năng xảy ra tranh chấp thương mại. Tính đến hết năm nay, Lào không bị kiện phá giá ở một số mặt hàng nào. Khi lập danh sách ngành hàng và mặt hàng có khả năng bị áp dụng các biện pháp phi thuế, bị kiện phá giá hay dễ xảy ra tranh chấp thương mại. Chính phủ cần thiết phải dựa trên thực tiễn Lào song không thể tách rời với thực tế áp dụng và thủ tục áp dụng các biện pháp ở từng quốc gia. Về mặt lý thuyết, Lào hoàn toàn có thể tính toán được khả năng bị áp đặt các biện pháp phi thuế hay bị kiện cho mỗi mặt hàng. Các yếu tố như chi phí của nước thứ ba, mức độ ảnh hưởng của các chính trị gia, mức giá có thể bị các doanh nghiệp ở các quốc gia xuất khẩu là những thông tin cần thu thập để phục vụ công tác dự báo. Để xây dựng được danh mục ngành hàng và mặt hàng Lào có khả năng bị áp dụng các biện pháp phi thuế quan, Bộ công thương cần rà soát theo quốc gia và theo ngành cũng như theo tình hình sản xuất và ngoại thương của Lào.

Công tác tuyên truyền phải đảm bảo chuẩn bị về mặt tinh thần cũng như nguồn lực từ các bên liên quan tới quá trình hoàn thiện chính sách TMQT tại Lào. Các bên liên quan như các bộ, các ủy ban nhân dân, các hiệp hội và các doanh nghiệp cần nhận thức được sự cần thiết phải phối hợp và tham gia phối hợp vào việc điều chỉnh chính sách TMQT ở Lào. Chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia, chẳng hạn, sẽ thành công hơn nếu thông tin được chia sẻ rộng rãi tới tất cả các doanh nghiệp và giải pháp thực hiện xúc tiến được đưa ra từ chính các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu chứ không phải từ một số cá nhân làm công tác quản lý nhà nước.

Bộ công thương nên phối hợp với các hiệp hội ngành hàng và các cơ quan xúc tiến thương mại của nước ngoài hướng dẫn và đào tạo các doanh nghiệp xuất khẩu những vấn đề liên quan đến thủ tục xuất khẩu vào thị trường nước ngoài, các biện pháp phi thuế quan được áp dụng ở thị trường nước ngoài cũng như thủ tục giải quyết tranh chấp về các biện pháp phi thuế quan trong khuôn khổ WTO. Tài liệu giảng dạy và tham khảo có thể lấy từ trang web của WTO và các cơ quan quản lý thương mại và các cơ quan quản lý ngành ở các nước lựa chọn. Đội ngũ giảng viên nên là kết hợp giữa chuyên gia nước ngoài và chuyên gia Lào. Chính phủ cần giữ vị trí chủ động trong việc lựa chọn chuyên gia chứ không nên hoàn toàn dựa vào sự giới thiệu của các tổ chức quốc tế. [60]

Các hiệp hội ngành hàng cần phối hợp với các bộ ngành hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin về các thị trường, ngành hàng và các rào cản thương mại ở các thị trường được lựa chọn. Tài liệu tham khảo và thông tin cập nhật có thể tìm thấy trên mạng từ trang web của các tổ chức quốc tế và các cơ quan nghiên cứu, quản lý của nước ngoài như WTO, Bộ công thương Trung Quốc, Bộ Ngoại giao Nhật Bản, các cơ quan quản lý và nghiên cứu thương mại của Việt Nam, Canada, EU, Nam Phi [53]. Dữ liệu thông tin về thị trường, ngành hàng và các rào cản thương mại nên được xây dựng bằng tiếng Lào và tiếng Anh. Các tình huống kiện phá giá, các vấn đề liên quan cần được chia theo ngành, theo quốc gia áp dụng và ưu tiên theo đặc thù của nền ngoại thương Lào. Chẳng hạn, thời gian trước mắt, các thông tin liên quan đến các vụ kiện tôm, dệt may, giày dép và khoáng sản cần được ưu tiên thu nhập. Cơ quan thu thập thông tin và các doanh nghiệp Lào cần lưu ý rằng việc nắm

bất và có đầy đủ thông tin về các vụ kiện trong cùng ngành cũng như những lập luận của các bên trong vụ kiện là sự chuẩn bị cần thiết để sẵn sàng đương đầu với các tranh chấp thương mại trong thời gian tới. Hiện nay, Lào đã có Trung tâm thông tin thương mại trực thuộc Bộ công thương. Các cơ quan khác như Phòng thương mại và công nghiệp, các Bộ và Hiệp hội cũng có các trung tâm làm công tác thu thập và xử lý thông tin song không có một cơ sở dữ liệu nào của Lào chuyên phục vụ cho Nhà nước và các doanh nghiệp về các thị trường, ngành hàng và các rào cản thương mại ở các thị trường được lựa chọn.

Hệ thống thông tin về thị trường, ngành hàng và rào cản như trên cần đảm bảo tính dễ dàng truy cập đối với đối tượng sử dụng. Đối tượng sử dụng không những chỉ là các doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu mà cả các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp. Tính dễ dàng truy cập thể hiện ở việc doanh nghiệp hay các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp không mất thời gian để xác định nội dung và phạm vi thông tin mà mình cần ở một kênh nhất định. Để làm được điều này, các hoạt động sau đây cần được cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu chú ý.

*Một là*, thường xuyên truyền tải vắn tắt nội dung và phạm vi thông tin tới các doanh nghiệp và tổ chức quan tâm (thông qua các bản tin thường kỳ hay các hình thức truyền tin khác).

*Hai là*, liên tục mở rộng đối tượng sử dụng cơ sở dữ liệu (thông qua việc quảng bá về cơ sở dữ liệu và cơ quan cung cấp cơ sở dữ liệu).

*Ba là*, đảm bảo việc có được và xử lý thông tin phản hồi từ các đối tượng sử dụng (phản hồi về chất lượng và tính đầy đủ của cơ sở dữ liệu, phản hồi về tính dễ dàng truy cập của cơ sở dữ liệu, phản hồi về các thông tin bổ sung để cập nhật vào cơ sở dữ liệu).

*Bốn là*, đảm bảo nguồn nhân lực, đặc biệt là con người và tài chính, cho công việc vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu này.

*Đối với đối tượng sử dụng hệ thống thông tin (doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp)*, công việc đòi hỏi sự hợp tác của doanh nghiệp là chủ động đặt hàng về thông tin và đưa ra những yêu cầu trợ giúp cụ thể khi tiếp cận thị trường thế giới.

Doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ cũng cần tích cực tham gia vào các diễn đàn trao đổi về thâm nhập thị trường, về rào cản thương mại đối với từng mặt hàng. Chẳng hạn, những hoạt động của Hiệp hội dệt may của Lào trong thời gian vừa qua có thể là những ví dụ tốt trong việc xây dựng hệ thống thông tin ngành hàng, thông tin về thị trường và rào cản thương mại. Mặc dù ban đầu các hiệp hội này tương đối bị động với những phản ứng từ thị trường Liên minh châu Âu song khi mà nhận thức của Chủ tịch hiệp hội và các thành viên đã rất rõ ràng rằng các doanh nghiệp trong ngành cần hợp tác để vượt qua các rào cản và trở ngại và nâng cao năng lực cạnh tranh thì việc trao đổi thông tin, hợp tác nâng cao năng lực đã trở nên rất tích cực chủ động. Hàng loạt các diễn đàn trao đổi, các yêu cầu về thông tin thị trường đã được doanh nghiệp chủ động đặt hàng với hiệp hội. Mỗi liên kết giữa hai hiệp hội với các doanh nghiệp trong ngành và các cơ quan quản lý nhà nước đã ngày càng chặt chẽ hơn. Chủ tịch hiệp hội là những người năng động và trực tiếp gắn kết lợi ích với ngành. Tuy nhiên, việc duy trì cơ chế trao đổi thông tin, tiến tới xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu như đề cập tới ở trên còn chưa đạt yêu cầu bởi vì còn thiếu sự đảm bảo về nguồn lực thực hiện.

### ***3.3.3 Tăng cường phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế giữa các bộ, ngành, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp***

#### ***a) Tăng cường nhận thức kết hợp chỉ đạo quyết liệt về việc phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT***

Những tin tức về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Lào thường xuyên được truyền tải tới cộng đồng doanh nghiệp qua nhiều phương tiện truyền tin khác nhau (báo chí, hội thảo, hội nghị, gặp mặt, trao đổi kinh nghiệm, ...). Chẳng hạn, mức độ đạt được thỏa thuận trong đàm phán song phương về gia nhập WTO được quan tâm như là tin tức kinh tế nóng nhất trong năm 2005 và năm 2006. Tuy nhiên, những vấn đề đặt ra cho việc triển khai thực hiện để vừa đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế, vừa đạt được các mục tiêu công nghiệp hóa của Lào đòi hỏi sự phối hợp hoàn thiện chính sách từ các đơn vị khác nhau (trong và ngoài Bộ công thương). Quá trình này yêu cầu sự nhận thức đúng đắn vai trò của công việc phối

hợp hoàn thiện chính sách này. Đối tượng mục tiêu cho việc nâng cao nhận thức về vai trò của việc phối hợp này bao gồm các cơ quan quản lý bộ ngành, các cơ quan được phân công triển khai thực hiện cam kết và cộng đồng doanh nghiệp. Lãnh đạo cao cấp của Lào đã nhìn rõ những hạn chế trong việc phối hợp hoạch định và triển khai thực hiện chính sách và có hàng loạt chỉ đạo về sự phối hợp giữa các bộ ngành. Tuy nhiên, kết quả đạt được về việc phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT nói riêng việc hoàn thiện chính sách nói chung còn chưa được như mong đợi. Vấn đề là nhận thức về sự cần thiết của việc phối hợp hoàn thiện đã có nhưng mức độ quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện công việc này còn chưa đủ. Trong thời gian tới, Chính phủ cần nâng cao nhận thức về việc này (tính quyết liệt trong chỉ đạo phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT), đặc biệt sau khi gia nhập WTO. Nếu việc nâng cao nhận thức về phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT được chỉ đạo thống nhất, mạnh mẽ từ Chính phủ tới từng bộ ngành và cộng đồng doanh nghiệp thì việc triển khai thực hiện phối hợp sẽ thuận lợi hơn.

Để tăng cường nhận thức về vấn đề này, công việc phối hợp hoàn thiện chính sách cần được đưa vào như một nội dung hợp giao ban thường kỳ giữa các thành viên Chính phủ. Việc làm tương tự được thực hiện tại các bộ ngành, cộng đồng doanh nghiệp (thông qua các hiệp hội).

Để đảm bảo thực hiện được điều này, tại mỗi cấp cần có một bộ phận làm công tác rà soát, tổng hợp và lên kế hoạch cho việc thực hiện phối hợp hoàn thiện chính sách. Các nội dung, lịch trình và điều kiện phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT (và có thể cả các chính sách khác) cần được đệ trình lên Chính phủ (thông qua cơ quan đầu mối phối hợp). Đối với việc hoàn thiện chính sách TMQT, đơn vị chủ trì phối hợp nên là Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế.

*b) Điều chỉnh hợp lý lộ trình tự do hóa đối với các ngành chế tạo ở khu vực thay thế nhập khẩu*

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là sau khi trở thành thành viên của WTO, đặt ra vấn đề về cách thức hỗ trợ các nhóm doanh nghiệp, các ngành hướng vào xuất khẩu và cách thức hỗ trợ các ngành thay thế nhập khẩu và những cam kết đảm bảo việc duy trì ổn định các chính sách hỗ trợ. Những nội dung như



cách điều chỉnh biểu thuế ngành công nghiệp điện tử, cách điều chỉnh biểu thuế ngành thép, chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ngành ô tô và quản lý nhập khẩu ô tô cũ cần được đưa vào như những ưu tiên trong việc xem xét lộ trình tự do hóa các ngành chế tạo. Đây là công việc liên quan tới hàng loạt các đơn vị liên quan như Bộ Năng lượng và Mỏ, Bộ Bru chính viễn thông, Bộ Tài chính, Bộ công thương, các hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp. Các đơn vị này phải tạo ra các diễn đàn, các nhóm làm việc chung để thống nhất một lộ trình và cách thức triển khai thực hiện rõ ràng trong dài hạn. Bên cạnh đó, Chính phủ nên hỗ trợ các hoạt động ở các ngành phụ trợ theo cách tiếp cận lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Để đảm bảo thực hiện được điều này, tất cả các đơn vị liên quan kể trên cần đưa ra các lý do và dẫn chứng xác đáng cho lập luận về lộ trình tự do hóa mà đơn vị mình đề xuất.

Cách tốt nhất đối với Lào khi dự đoán tình hình nhu cầu của thế giới và khả năng cạnh tranh của các quốc gia, doanh nghiệp là thu thập những quy hoạch đã có của các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước láng giềng như Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam để học hỏi và chọn lọc những nội dung mà các nước đi trước này đã nghiên cứu, thực hiện và điều chỉnh. Việc phân tích cơ hội và thách thức trên thị trường đã khó song việc đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của các quốc gia bạn hàng và đối thủ cạnh tranh cũng gây không ít khó khăn cho việc hoạch định chính sách ở tầm vĩ mô. Để hoàn thành phân tích này, việc rà soát quy hoạch công nghiệp và chính sách TMQT của các quốc gia khác có thể giúp ích một phần. Tuy nhiên, một cách hiệu quả hơn để có được thông tin một cách chất lượng là khảo sát thực tế. Những chuyến đi kéo dài 1 tuần hay 10 ngày, gặp gỡ những đối tượng khác nhau (các nhà hoạch định chính sách, giới doanh nghiệp, các cơ quan nghiên cứu của Chính phủ và tư nhân) mang lại những thông tin bên trong hữu ích cho việc ra quyết định của nước đi sau. Ba công việc quan trọng đảm bảo thành công là nghiên cứu kỹ các thông tin thứ cấp để đặt đúng câu hỏi; lập trình chặt chẽ có xác nhận của các cơ quan sẽ ghé thăm và duy trì mối liên hệ sau chuyến khảo sát. [11]

*Đối với ngành ô tô*, trước hết, cũng như với nhiều nước thực hiện công nghiệp hóa, Chính phủ Lào hy vọng sự phát triển của ngành ô tô sẽ tạo điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp trong nước. Lào là quốc gia đi sau so với Thái Lan

và một số thành viên ASEAN khác trong việc thực hiện mở cửa, tự do hóa thương mại. Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philipine đã đều theo đuổi chính sách thuế nhập khẩu ô tô cao trước AFTA. Chẳng hạn, năm 2003, Bumiputra Commerce Bank Bhd tổng kết thuế nhập khẩu nguyên chiếc và thuế linh phụ kiện của Thái Lan là 68,5% và 20% đối với xe khách; của Malaysia là 140 - 200% và 5 - 42% (riêng linh phụ kiện sử dụng trong Proton là 13%). Thuế ô tô nguyên chiếc ở Philipinese là 40% và Indonesia là hơn 100% [42]. Rõ ràng là Lào *phải thực hiện hội nhập* khu vực và quốc tế và Lào không thể không đương đầu với các thách thức về tự do hóa thương mại trong ASEAN, tham gia WTO, cạnh tranh với Thái Lan. Những thách thức này cộng với vị trí láng giềng với Thái Lan và thành viên ASEAN buộc Lào phải tìm ra cho mình một *thị trường ngách*. Thái Lan đã tìm ra ngách cho mình là xuất khẩu linh phụ kiện. Lào nên học Thái Lan cách rà soát về nhu cầu thế giới và rà soát về năng lực sản xuất và cung cấp của các doanh nghiệp và các tổ chức, viện nghiên cứu trong nước khi tìm ngách thị trường. Lào cũng cần khai thác điểm mạnh của quốc gia là đội ngũ công nhân kỹ thuật và kỹ sư có khả năng học hỏi nhanh. Lào chủ yếu đang ở công đoạn lắp ráp (công đoạn D) với giá trị gia tăng thấp nhất.

Đối với ngành điện tử gia dụng, việc thực hiện các cam kết trong ASEAN và hiệp định khung ASEAN - Trung Quốc đặt các nhà sản xuất tại Lào vào thế phải đương đầu với thách thức cạnh tranh khốc liệt từ các nước ASEAN khác (Thái Lan, Việt Nam) và Trung Quốc. Việc hợp lý hóa lộ trình của ngành này liên quan tới các yếu tố đầu vào. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các nhà sản xuất trong nước mong muốn được mua nguyên vật liệu đầu vào từ các nguồn rẻ nhất chứ không phải chỉ trong ASEAN. Kết hợp với những tính toán ở chương 3 (khả năng cạnh tranh yếu của các ngành phụ trợ nhựa, cơ khí), việc tăng tốc lộ trình tự do hóa đối với các mặt hàng nguyên vật liệu đầu vào cho ngành là hoàn toàn hợp lý. Điều này không mâu thuẫn với mục tiêu công nghiệp hóa vì khi mà các nhà sản xuất trong nước nâng cao được vị thế cạnh tranh, họ sẽ đứng vững ở thị trường trong nước. Trong dài hạn, khả năng xuất khẩu hàng hóa điện tử sẽ tăng lên. Và tiếp đến, các ngành khoáng sản sẽ phát triển hơn thông qua việc liên kết với các nhà sản xuất này.

*c) Khuyến khích xuất khẩu của khu vực FDI bằng việc tăng cường các dịch vụ sau đầu tư*

Việc sử dụng các công cụ tài chính để thu hút FDI là một hoạt động nằm trong phạm vi điều chỉnh của Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO. Các chính sách ưu đãi về tài chính đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc loại trợ cấp bị cấm (trợ cấp đèn đỏ). Như vậy, Lào không thể tiếp tục sử dụng các ưu đãi này khi trở thành thành viên của WTO. Tuy nhiên, thực tiễn Lào cho thấy doanh nghiệp khu công nghiệp đóng góp rất tốt vào tăng trưởng xuất khẩu của khu vực FDI và qua đó đóng góp tốt vào tăng trưởng xuất khẩu của cả nước. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ như thế nào để không vi phạm các cam kết quốc tế cũng là một nội dung cần chú ý. Các doanh nghiệp khu công nghiệp cần được hỗ trợ bằng các biện pháp và thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng cộng với hệ thống cơ sở hạ tầng tốt phục vụ cho xuất khẩu. Nói chung, các doanh nghiệp FDI khu công nghiệp hướng về xuất khẩu không gặp khó khăn gì lớn về thủ tục hành chính (so với các doanh nghiệp hướng vào khai thác thị trường nội địa). Các doanh nghiệp FDI hướng vào xuất khẩu mong muốn một hệ thống cơ sở hạ tầng tốt để việc vận tải tới các quốc gia nhập khẩu được nhanh chóng và thuận tiện hơn. Chính sách TMQT cần xem xét yếu tố này như là một công cụ để thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ các doanh nghiệp khu công nghiệp xuất khẩu.

Khi thực hiện khuyến khích các doanh nghiệp FDI xuất khẩu, Chính phủ cần khẳng định quan điểm định hướng (chứ không phải can thiệp hay ép buộc). Việc quyết định xuất khẩu bao nhiêu và bán tại thị trường nội địa bao nhiêu là quyết định của nhà đầu tư chứ không phải là quyết định của Chính phủ. Chính phủ cần đưa ra các biện pháp khuyến khích xuất khẩu nhưng những biện pháp này cần đảm bảo tuân thủ các cam kết quốc tế mà Lào tham gia. Để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài xuất khẩu, Chính phủ cũng cần mở rộng đối tượng thụ hưởng trong các chương trình xúc tiến thương mại. Theo đó, các đối tượng này cũng cần bao gồm cả các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, để khuyến khích xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI, Bộ công thương cần tăng cường phối hợp với các địa phương, các địa phương thông qua việc cung cấp các "dịch vụ sau đầu tư". Về nghĩa rộng, dịch vụ này

bao gồm việc duy trì một môi trường chính sách minh bạch, ổn định và công bằng cho các nhà đầu tư yên tâm kinh doanh và phát triển kinh doanh từ Lào. Về nghĩa hẹp, dịch vụ này bao gồm việc cung cấp thông tin, hỗ trợ xúc tiến thương mại như Bộ công thương đang thực hiện với các doanh nghiệp trong nước.

*d) Tập trung việc điều phối hoàn thiện chính sách TMQT vào Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế Quốc tế*

Các phần trên đã đề xuất việc các bộ, ngành phối hợp với nhau để chủ động xác lập một lộ trình hội nhập hợp lý trên cơ sở những cam kết đã ký và những điều chỉnh dự kiến. Trong toàn bộ quá trình này, Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế nên là cơ quan chủ trì hoạt động phối hợp. Ủy ban cần là cơ quan thay mặt Thủ tướng kết luận các vấn đề về đàm phán TMQT và hoàn thiện chính sách TMQT. Hiện tại, Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế đã làm công tác đôn đốc, theo dõi, xây dựng chương trình hợp tác của Lào trong các tổ chức kinh tế - thương mại khu vực và quốc tế. Trang web của Ủy ban là nguồn tài liệu rất tốt phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Lào. Về mặt nguyên tắc, Ủy ban là cầu nối giữa các bộ, ngành trong vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế. Mặc dù hội nhập về TMQT là một mảng công việc lớn của Ủy ban thực hiện hội nhập trên cơ sở hoàn thiện chính sách TMQT hiện mới chỉ là một hoạt động của Ủy ban. Việc gắn kết hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế, hoàn thiện chính sách TMQT với mục tiêu công nghiệp hóa của Lào là công việc cần được Ủy ban chú trọng hơn trong thời gian tới.

Các ủy viên Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế hiện đang làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và đại diện cho bộ, ngành của mình. Khả năng phát triển mạng lưới bên ngoài và giao tiếp nội bộ của các ủy viên ảnh hưởng tới việc những vấn đề liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế và những thay đổi, điều chỉnh trong chính sách TMQT được thực hiện và tuyên truyền như thế nào trong từng ngành. Mỗi bộ, ngành nên cử một hoặc một nhóm cán bộ chuyên trách trong thời gian 10 năm (2006 - 2015) để tham gia vào việc thực hiện và hoàn thiện chính sách TMQT của Lào trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Các cán bộ chuyên trách này sẽ là thành viên của các nhóm làm việc chung giữa các bộ, ngành (Bộ công thương, Bộ Tài

chính, Bộ năng lượng & mỏ bộ khác và các hiệp hội) với mục tiêu chính là hoàn thiện chính sách TMQT của Lào. Sau thời gian 10 năm, nhóm làm việc chuyên trách này có tiếp tục tồn tại hay không phụ thuộc vào hoàn cảnh và nhu cầu của Lào.

Bên cạnh nhóm công tác về hoàn thiện chính sách TMQT, Lào cần xây dựng các nhóm làm việc chuyên trách tương tự về chính sách công nghiệp và các chính sách khác (chẳng hạn như chính sách cơ sở hạ tầng). Tất cả các nhóm làm việc này nên được hoạt động trong khuôn khổ của Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và thực hiện trao đổi thường xuyên giữa các nhóm thông qua các cuộc họp trình bày đề xuất chính thức và phi chính thức. Kết quả nghiên cứu và đề xuất chính sách, trước khi được công bố chính thức, cần được lấy ý kiến từ thành viên của các nhóm khác.

Việc xây dựng các nhóm làm việc sẽ giúp tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành, hiệp hội và phối hợp việc phát triển công nghiệp, tăng cường nhận thức chung về việc sử dụng một cách hệ thống chính sách TMQT của Lào.

*e) Tăng cường tính đồng bộ trong hoàn thiện chính sách TMQT giữa các địa phương*

Để có được thành công trong việc hoàn thiện chính sách TMQT với những kinh nghiệm rút ra qua việc nghiên cứu từ các nước, cần phải có được sự kết hợp đồng bộ, thống nhất từ trung ương đến địa phương trong việc xây dựng chính sách và triển khai thực hiện.

Cần phát triển một số ngành thu hút nhiều lao động, góp phần vào việc giải quyết công ăn việc làm cho người dân địa phương, làm ổn định tình hình xã hội.

Cần khắc phục các khó khăn như một số địa phương đã "xé rào", cố tình hiểu sai, thực thi không nghiêm và không đầy đủ các văn bản pháp luật. Các văn bản hướng dẫn nhiều khi ngoài luật, cao hơn luật cho phép, ... Tất cả tình trạng này đã làm cho các chính sách nói chung, chính sách TMQT nói riêng không có tính khoa học và khó thực thi có hiệu quả.

Tập trung thực hiện các dự án ở những lĩnh vực và địa phương có điều kiện thuận lợi, trong khi đó Nhà nước phải xác định chiến lược đầu tư trong nhiều lĩnh vực và các địa phương.

*f) Tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp vào quá trình hoàn thiện chính sách TMQT*

Khi trở thành thành viên của WTO, sự tham gia của doanh nghiệp và các hiệp hội doanh nghiệp vào quá trình hoàn thiện chính sách TMQT cần được thay đổi. Nhà nước không thể hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp mà phải thông qua các hiệp hội để thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại, chương trình hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, ... Tại Lào, cách thức doanh nghiệp tham gia vào quá trình hoạch định chính sách cũng cần được tăng cường.

Các doanh nghiệp tham gia rất có hiệu quả vào quá trình hoàn thiện chính sách TMQT ở Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam. Thực tiễn Lào cho thấy, Lào hiện đã có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp vào quá trình hoạch định và hoàn thiện chính sách song tồn tại dưới các hình thức khác nhau như gặp mặt Thủ tướng với doanh nghiệp, gặp mặt Bộ trưởng với doanh nghiệp, thư trao đổi giữa Bộ trưởng với doanh nghiệp và doanh nghiệp với Bộ trưởng, các cuộc hội thảo, đào tạo các bộ, ngành và hiệp hội chuyên ngành tổ chức. Tuy nhiên, kết quả thu được từ các kênh này không hệ thống và không hướng đích. Trong quá trình hoàn thiện chính sách TMQT, Lào rất cần sự tham gia của doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Những doanh nghiệp này cần được mời thường xuyên tới các cuộc họp lấy ý kiến từ các kết quả nghiên cứu và gợi ý chính sách cho Bộ công thương và các bộ ngành, cho Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và cho các nhóm làm việc đề cập ở trên.

Như đã đề cập đến ở phần trên, các doanh nghiệp ở các công đoạn sản xuất khác nhau có những mong muốn khác nhau từ chính sách của Chính phủ. Tất nhiên, Chính phủ không thể đi theo để đáp ứng toàn bộ các nhu cầu này. Để giải quyết, vấn đề này, Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế cần tuyên truyền về mục tiêu, cách thức thực hiện, lý do thực hiện và cả những báo cáo đánh giá kết quả thực hiện tới các bộ, ngành và doanh nghiệp. Trong quá trình này, vai trò của các hiệp hội ngành hàng rất cần được phát huy. Các hiệp hội là người đại diện cho doanh nghiệp và giúp đỡ Chính phủ trong việc hoạch định và thực hiện chính sách TMQT. Một công việc cần lưu ý là Chính phủ cần mạnh dạn và chủ động phát huy vai trò

của các hiệp hội bằng cách đặt hàng các vấn đề cần giải quyết và yêu cầu hiệp hội tuyên truyền và lấy ý kiến, đề xuất giải quyết từ toàn bộ các hội viên và thành viên trong ngành (chứ không chỉ một số đơn vị thuộc hiệp hội). Chủ tịch hiệp hội cần là những người có kinh nghiệm trong ngành, có uy tín với Chính phủ và các doanh nghiệp trong ngành và chấp nhận di chuyển nhiều để trực tiếp lắng nghe ý kiến từ các doanh nghiệp khác nhau và từ các cấp quản lý khác nhau.

Tóm lại, chương 3 rà soát bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Lào trong thời gian tới; đưa ra các quan điểm về hoàn thiện chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Việc hoàn thiện chính sách TMQT của Lào vừa phải tuân thủ các cam kết quốc tế mà Lào tham gia, vừa phải đảm bảo tính chủ động và hướng tới mục tiêu công nghiệp hóa 2020. Việc hoàn thiện chính sách TMQT của Lào cần khai thác được lợi thế của nước đi sau cũng như thu hút được sự tham gia, phối hợp của cộng đồng doanh nghiệp, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu chính sách.

Chính phủ cần đưa ra các mục tiêu rõ ràng là thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa Lào trên thị trường thế giới. Nhận thức về việc phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi việc tăng cường về nhận thức không những chỉ là nhận thức về tính cần thiết của việc thực hiện mà cả nhận thức về tính quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện.

Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế cần là cơ quan điều phối việc hoàn thiện chính sách TMQT của Lào trên phạm vi quốc gia. Việc vận dụng linh hoạt và vận dụng có hệ thống các hoạt động, các công cụ thuế quan và phi thuế quan là một công việc cần thực hiện song phải đảm bảo tính dự đoán được của hệ thống các công cụ này đối với doanh nghiệp. Một số công cụ phi thuế quan nên được xem xét để sử dụng nhiều hơn (đảm bảo phù hợp với những quy định của các tổ chức khu vực và quốc tế mà Lào đang và sẽ tham gia cũng như khai thác lợi thế của nước đang phát triển) như công cụ hạn ngạch thuế quan và các khoản mua sắm của Chính phủ.

Để khuyến khích xuất khẩu, Chính phủ cần mở rộng đối tượng chủ trì Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 1986 - 2020. Bộ công thương, các bộ ngành, các hiệp hội cần phải hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường theo ngành hàng và theo các rào cản thương mại có thể gặp để trợ giúp doanh nghiệp mở

rộng thị trường xuất khẩu. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI trong khu công nghiệp, khu chế xuất đang đóng góp tốt cho tăng trưởng xuất khẩu của Lào. Việc thu hút và khuyến khích các doanh nghiệp này xuất khẩu cần được thực hiện liên tục, rõ ràng, không ép buộc và có tính gắn kết chặt chẽ với các dịch vụ hỗ trợ phù hợp với các nguyên tắc và quy định của WTO.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Trên cơ sở định hướng, yêu cầu và quan điểm hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của CHDCND Lào đến năm 2020, Luận án đã đưa ra ba nhóm giải pháp lớn nhằm hoàn thiện chính sách TMQT của CHDCND Lào đến năm 2020, đó là:

- Tăng cường tính thống nhất trong nhận thức về giải quyết mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch.

- Tiếp tục hoàn thiện các công cụ của chính sách TMQT theo các chính sách về mặt hàng, doanh nghiệp và thị trường.

- Tăng cường phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT giữa các bộ, ngành và cộng đồng doanh nghiệp. Mỗi nhóm giải pháp, luận án cũng đề xuất các giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện có hiệu quả giải pháp chung.

Hệ thống giải pháp đề xuất trong luận án được xây dựng trên cơ sở phân tích thực tiễn và lý luận, có xem xét điều kiện CHDCND Lào đến năm 2020. Do đó, hy vọng sẽ góp phần tích cực vào việc hoàn thiện chính sách TMQT của CHDCND Lào để thúc đẩy nhanh quá trình hội nhập sâu vào nền KTTG của Lào, thúc đẩy xuất khẩu và phát triển bền vững nền kinh tế quốc gia.



## KẾT LUẬN

Chính sách TMQT có một vai trò rất quan trọng đối với việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa và phát triển nền kinh tế. Nhờ đó, trong những năm qua, xuất khẩu của CHDCND Lào đã có những thành tựu nhất định.

Xuất khẩu của CHDCND Lào đã có tiến bộ và đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế chung của đất nước và nâng cao đời sống nhân dân, nhất là khi nền kinh tế chuyển từ cơ chế quản lý tập trung sang cơ chế thị trường có sự điều hành, quản lý của Nhà nước. Nhờ có đường lối đổi mới, CHDCND Lào vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội trong những năm đầu thập kỷ 90, khắc phục được tình trạng đình đốn, trì trệ, phát triển sản xuất xuất khẩu và đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Một số mặt hàng đã tạo thế mạnh xuất khẩu cho CHDCND Lào trên thị trường các nước ASEAN nói riêng và thị trường trên thế giới nói chung như gỗ và sản phẩm từ gỗ, điện và dệt may. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi cũng đã bộc lộ nhiều vấn đề bức xúc trong hoạt động xuất khẩu, cần được nghiên cứu và tìm ra những giải pháp khắc phục. Đồng thời để thúc đẩy hơn nữa xuất khẩu của Lào trong thời gian tới cần phải đẩy mạnh việc tăng cường đầu tư, khai thác, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, sửa đổi một số chính sách, luật pháp cho phù hợp hơn với điều kiện mới. Xuất khẩu của CHDCND Lào trong thời gian vừa qua chủ yếu vẫn vẫn tập trung vào các mặt hàng ở dạng thô chưa qua chế biến. Hơn nữa, Lào chưa chủ động được thị trường sản xuất hàng xuất khẩu và xuất khẩu vẫn còn dựa vào lợi thế tự nhiên, chưa bám sát thị trường xem nhu cầu thị trường cần gì. Trong những năm tới, nếu không có các giải pháp thật sự hữu hiệu và cương quyết nhất là tình hình kinh tế của Lào đang trên đường hoà nhập vào nền kinh tế khu vực và thực hiện các cam kết đã ký với các nước trong khối ASEAN thì việc tiêu thụ sản phẩm của Lào sẽ hết sức khó khăn. Các chính sách về thuế, hải quan, tài chính, tín dụng ngân hàng chưa phù hợp cần có sự bổ sung và hoàn chỉnh hơn để từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thực tiễn cho thấy Lào thiếu sự kết hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp trong quá trình hoàn thiện chính sách TMQT. Lào không còn nhiều lựa chọn trong việc lựa chọn lộ trình hội nhập trong AFTA và cả WTO. Luận án đã đề xuất các quan điểm và giải pháp để tiếp tục hoàn thiện chính sách TMQT

của Lào trong thời gian tới như tiếp tục đẩy mạnh tự do hóa thương mại; hợp lý hóa lộ trình tự do hóa đối với ngành chế tạo; đẩy mạnh thu hút FDI; chủ động thu hút sự tham gia của các bộ ngành, cộng đồng doanh nghiệp vào quá trình hoàn thiện chính sách; Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế nên đóng vai trò điều phối việc phối hợp trên cơ sở gắn kết chặt chẽ chính sách này với chính sách công nghiệp; tiếp tục minh bạch hóa và vận dụng linh hoạt công cụ thuế quan; sử dụng hệ thống một số công cụ phi thuế quan, ... Quá trình thay đổi chính sách là quá trình hoàn thiện chính sách, vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện chính sách để phù hợp với hội nhập, đặc biệt là phù hợp với các quy định của WTO.

Vấn đề hoàn thiện chính sách TMQT trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế là vấn đề không chỉ của Lào mà của nhiều nền kinh tế trên thế giới. Đối với các nước đang phát triển đang thực hiện công nghiệp hóa như Lào, nội dung và cách thức hoàn thiện đặt ra những yêu cầu cần giải quyết về nhận thức mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch, hoàn thiện các công cụ của chính sách TMQT, và đặc biệt là việc phối hợp hoàn thiện chính sách TMQT. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy bên cạnh việc minh bạch hóa chính sách, các quốc gia thường tập trung quyền phối hợp hoàn thiện chính sách vào một cơ quan. Sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp vào hoàn thiện chính sách là một yếu tố đảm bảo sự thành công trong việc thực hiện chính sách.

Luận án đã đi sâu phân tích thực trạng, chỉ ra những hạn chế trong chính sách xuất khẩu; đồng thời mạnh dạn đề xuất một số giải pháp mang tính vĩ mô nhằm thúc đẩy phát triển xuất khẩu của Lào trong thời gian tới.

Trong quá trình nghiên cứu, đề tài không thể tránh khỏi những điểm thiếu sót và hạn chế. Vì thời gian và điều kiện hạn chế, nhất là tiếng Việt, việc đi sâu đi sát thực tế nhằm tìm ra giải pháp thoả đáng cho vấn đề còn gặp khó khăn. Bên cạnh đó, đề tài khó có thể giải quyết một cách triệt để mọi vấn đề vì có phạm vi khá rộng. Chính vì vậy, đây là đề tài có thể được nghiên cứu sâu hơn nữa trong tương lai cả trên góc độ lý luận và thực tiễn, đặc biệt là tính khả thi vận dụng của đề tài đối với hoạt động thương mại của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, đất nước của tác giả; điều đó cũng là ý nguyện của tác giả. Tác giả rất mong muốn tiếp tục được sự giúp đỡ của các thầy, cô giáo của Trường Đại học Kinh tế quốc dân để hoàn thiện luận án của mình.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ  
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Chính sách TMQT nước CHDCND Lào: “Những bất cập chủ yếu và phương hướng hoàn thiện” *Tạp chí kinh tế và phát triển*, Số 153 (II), Tháng 3/2010
2. Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào “Chính sách kinh tế đối ngoại thúc đẩy phát triển đất nước”, *Tạp chí cộng sản*, Chuyên đề cơ sở, Cơ quan lý luận và Chính trị của Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam Số 44 (8-2010)

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. TIẾNG VIỆT

1. Đỗ Đức Bình và Nguyễn Thường Lạng đồng chủ biên (2002), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản lao động xã hội, Hà Nội.
2. Bộ Thương mại (2006), *Bản tin thị trường ngày 20/01/2006*
3. Dự án VIE/61/94 (2004), "*Hỗ trợ xúc tiến Thương mại và Phát triển xuất khẩu ở Việt Nam: Mục tiêu, Kết quả và Hoạt động*", bài trình bày tại Hội thảo Hỗ trợ Xúc tiến Thương mại và Phát triển xuất khẩu ở Việt Nam: Mục tiêu, Kết quả và Hoạt động ngày 15 tháng 9, Hà Nội.
4. Đặng Đình Đào, Hoàng Đức Thân (2003), *Giáo trình Kinh tế thương mại - Trường Đại học Kinh tế quốc dân*, NXB Thống kê.
5. Krugman, Paul và Obstfeld, Maurice (1996), *Kinh tế học quốc tế: Lý thuyết và chính sách (tập 1)*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Martin, Will (2003), "*Trung Quốc gia nhập WTO: Một số bài học cho Việt Nam*", Diễn đàn Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO, tháng 6, Hà Nội.
7. Bùi Xuân Lưu và Nguyễn Hữu Khải (2006), *Giáo trình Kinh tế ngoại thương - Trường Đại học Ngoại thương*, NXB Lao động - xã hội.
8. Nguyễn Bích Đạt (chủ nhiệm) (2004), *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Vị trí, vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, bản thảo, Hà Nội.
9. Nafziger, E.Wayne (1998), *Kinh tế học của các nước đang phát triển*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
10. Sở Thương mại tỉnh Thái Bình (2005), *Kết quả thực hiện chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia năm 2003 - 2004 [trực tuyến]*. Địa chỉ truy cập: <http://www.thaibinhtrade.gov.vn> [truy cập ngày 6 tháng 7 năm 2005]
11. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - Bộ môn lịch sử kinh tế (2006), *Kinh tế các nước ASEAN*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
12. Tạp chí “*tu do hoa thuong mai Trung Quoc*” PSG TS Pham Thai Quoc 2011

## II. TIẾNG LÀO (Tác giả đọc và nghiên cứu từ nguyên bản tiếng Lào)

13. Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp (2001), Tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ năm. Viêng Chăn, Lào
14. Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp (2001), Tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ sáu. Viêng Chăn, Lào
15. Bộ Tài chính (2010), Cục hải quan thống kê xuất nhập khẩu năm 1981 – 2010.
16. Bộ Giao thông vận tải, Bưu chính và xây dựng (2005), Tình trạng mặt đường của Lào năm 1976 - 2005, Viêng Chăn, Lào
17. Bộ Công thương (1999), Thống kê thương mại xuất - nhập khẩu năm 2000 - 2010, Viêng Chăn.
18. Bộ Tài chính (2010), Cục hải quan thống kê xuất khẩu cà phê năm 2000 – 2010.
19. Bộ Năng lượng và mỏ (2009), Số dự án và số vốn FDI trong ngành năng lượng và mỏ, Viêng Chăn, Lào.
20. Bộ Công thương (2009), Văn kiện thương mại Lào tháng 11 năm 2008. Viêng Chăn, Lào
21. Bộ Công Thương Lào (2001), Tình hình phát triển thị trường trong nước và thị trường ngoài nước thời kỳ 2001 – 2005, Viêng Chăn, Lào
22. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, Cục Khuyến khích Đầu tư (2009), Số liệu về FDI năm 1988 – 2009, Viêng Chăn, Lào.
23. Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội (2006), Hội nghị toàn quốc về phát triển nguồn nhân lực (2007 - 2020), Viêng Chăn, Lào.
24. Bộ công thương (2001), Thị trường và mặt hàng xuất nhập khẩu chính của Lào thời kỳ 2001 - 2010, Viêng Chăn, Lào.
25. Bounna Hanexingxay (2008), Hoàn thiện chính sách quản lý của Nhà nước về thương mại của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đến năm 2020, luận án tiến sĩ của Đại học Kinh tế Quốc dân.
26. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam - Chính phủ nước Cộng Hoà Dân chủ Nhân dân Lào (2003), Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa Chính phủ nước CH XHCN Việt Nam và Chính phủ nước CH DCND Lào năm 2003, Hà Nội 09/01/2003.

27. Chính phủ nước Cộng Hoà Dân chủ Nhân dân Lào - Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2002), Thỏa thuận giữa Chính phủ CH XHCN Việt Nam và Chính phủ CHDCND Lào về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện, hàng hóa qua lại biên giới và khuyến khích phát triển hợp tác thương mại, đầu tư giữa Lào và Việt Nam, Viên Chăn 13/08/2002.
28. Cơ quan ngân hàng thế giới tại Lào (2006), Bối cảnh kinh tế ở Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Viên Chăn, Lào.
29. Cục thống kê quốc gia Lào (2010), Số liệu thống kê năm 1975 – 2010, Viên Chăn.
30. Chính phủ nước CHDCND Lào (2005), Chiến lược đầu tư quốc gia giai đoạn 2006 - 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 của nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào, Báo cáo chuyên đề, Viên Chăn, Lào.
31. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng NDCM Lào (1996), Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Viên Chăn. Bài nghiên cứu khoa học về việc thúc đẩy sản xuất hàng hoá để thay đổi quy mô kinh tế, Viên Chăn 2005.
32. Đại Hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng NDCM Lào (1986), Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng, chính sách Thương mại: khuyến khích xuất khẩu, thay thế nhập khẩu và hội nhập kinh tế, Viên Chăn
33. Liên Thi KEO (2001), Hoàn thiện quản lý nhà nước về giá cả ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Luận án tiến sĩ kinh tế của , Khoa Kinh tế phát triển, Học viện CTQG Hồ Chí Minh.
34. Quốc hội nước CHDCND Lào (2005), Nghị quyết phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch Ngân sách Nhà nước số 44/QH, 11/12/2005, Viên Chăn
35. Quốc hội nước CHDCND Lào (1994), Luật Kinh doanh số 005/QH, 18/07/1994, Viên Chăn.
36. Quốc hội nước CHDCND Lào (2005), Luật thuế, Viên Chăn, Lào.
37. Thủ tướng Chính phủ (2004), Lệnh số 24/TTg, ký ngày 22/9/2004. Xúc tiến công tác xuất-nhập khẩu, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc xuất-nhập khẩu. Trong đó cấm nhập 5 loại mặt hàng, cấm xuất 9 loại mặt hàng. Và có 25 mặt hàng phải xin phép trước khi nhập khẩu và 7 mặt hàng phải xin phép trước khi xuất khẩu.

38. Thủ tướng Chính phủ (2004), Quyết định số 24/TTg, 22/09/2004 củ Thủ Tướng Chính phủ nước CHĐCN Lào về xác định định hướng cho chính sách mặt hàng XNK.
39. Ủy ban kế hoạch Nhà nước - Trung tâm thống kê quốc gia (2005), Niên giám thống kê và phát triển kinh tế-xã hội CHĐCND Lào 1985-2010 , Viêng Chăn
40. Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư Lào, Trung tâm Thống kê Quốc gia (2005), Thống kê 1975 -2005, Viêng Chăn, Lào.
41. Ủy ban kế hoạch Nhà nước - Trung tâm thống kê quốc gia (2000), Niên giám thống kê và phát triển kinh tế-xã hội CHĐCND Lào 1975-2000, Viêng Chăn.

### III. TIẾNG ANH

42. WTO (the) 2(005a), "statistics on antidumping" [online]. Available from: [http://www.wto.org/english/tratop\\_e/adp\\_e/adp\\_e.htm](http://www.wto.org/english/tratop_e/adp_e/adp_e.htm) [Accessed 15 December 2005].
43. Balassa, Bela (1965), "Trade liberalisation and "revealed" comparative advantage", The Manchester school of economic and social studies.
44. Discoverabroad.com (2005), "US Trade Laws" [online]. Available from: <http://discoverabroad.com/UsaHome.htm> [Accessed 25 November 2005].
45. Nguyet Ha (2005). Does Vietnam need and auto industry? [online] Available from: [http://english.vietnamnet.vn/service/printversion?article\\_id=628204](http://english.vietnamnet.vn/service/printversion?article_id=628204) [Accessed 8 June 2005]
46. Kishor, Sharma (2000), "Export Growth in India: Has FDI played a role?", Center Discussion paper number 816, Economic Growth Center, Yale University.
47. Knoll, Michael S. (1991), "Dump Our Anti-Dumping Law" [online]. Available from: <http://.cato.org/pubs/fpbriefs/fpb-011.html> [Accessed 15 November 2003].
48. Mortimore, Michael (2003), "Targeting winners: Can FDI policy help developing countries industrialize?", Oslo Workshop in May.
49. Mekong Economics (2002), "A Study of Trade, FDI and Labour in Vietnam", An input to DFID, ESCOR funded prject on Globalisation, Production and Poverty: Macro, meso, and micro level studies.

50. Nagai Fumio (2002), "Thailand's Trade Policy: WTO Plus AFTA?", Working paper Series 1-2, No.6, March, IDE APEC Study Center.
51. Ohno, Kenichi and Nguyen Van Thuong eds (2005), Improving Vietnam's industrial policy, The Publishing House of Political Theory.
52. Rodrik Dani (2004), "Industrial policy for the twenty first century", paper prepared for UNIDO, Harvard University, John F. Kennedy School of Government, September.
53. US-ASEAN Business Council (2002), "Leave behind document: Business Roundtable with Prime Minister and Cabinet" [online]. Available from: [http://www.us-asean.org/Thailand/thaksinvisit01/Leave\\_Behind.asp#Thailand %20 Can%20be%20the%20Auto%20Manufacturing%20Center%20of%20Asia](http://www.us-asean.org/Thailand/thaksinvisit01/Leave_Behind.asp#Thailand%20Can%20be%20the%20Auto%20Manufacturing%20Center%20of%20Asia) [Accessed 8 June 2005].
54. Utku Utkulu, Dilek Seymen (2004), "Revealed Comparative Advantage: Evidence for Turkey vis-af-vis the EU/15", Paper presented at the European Trade Study Group 6th Annual Conference, ETSG September 2004, Nottingham.
55. Yilmaz, Akyuz (2004), "challenges facing developing countries in world trade", Paper presented at MPI - Asean Secretariat Workshop on Globalization, International Trade and Finance, Hanoi, March.
56. WTO (2003b), "The WTO in brief" [online]. Available from: [http://www.wto.org /english/thewto\\_e/whatis\\_e/whatis\\_e.htm](http://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/whatis_e.htm) [Accessed 15 December 2005].
57. <http://www.laotrade.com>
58. <http://www.wto.org>
59. <http://www.moic.gov.la>
60. <http://www.iseas.edu.sg>
61. <http://www.mot.gov.vn>